



Providence Medicare Advantage Plans Sycamore + Rx (HMO) Danh Mục Thuốc năm 2026 (Danh Sách Thuốc Được Bao Trả hoặc "Danh Sách Thuốc")

**VUI LÒNG ĐỌC: TÀI LIỆU NÀY CHỨA THÔNG TIN VỀ CÁC LOẠI
THUỐC CHÚNG TÔI BAO TRẢ TRONG CHƯƠNG TRÌNH NÀY**

ID Danh Mục Thuốc: 00026069

Danh mục thuốc này được cập nhật vào 09/02/2025.

Nếu quý vị có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng gọi cho Chương Trình Providence Medicare Advantage Plans theo số 503-574-8000 hoặc 1-800-603-2340. Người dùng TTY xin gọi số 711. Chúng tôi làm việc bảy ngày một tuần, từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối (Giờ Thái Bình Dương). Chúng tôi không làm việc vào các ngày thứ Bảy và Chủ Nhật, từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, Hoặc quý vị có thể truy cập ProvidenceHealthAssurance.com.

PROVIDENCE MEDICARE ADVANTAGE PLANS SYCAMORE + RX (HMO)

Danh Mục Thuốc năm 2026

(Danh Sách Các Loại Thuốc Được Bao Trả hay “Danh Sách Thuốc”)

Lưu ý dành cho những thành viên hiện tại: Danh mục thuốc này đã thay đổi từ năm ngoái. Vui lòng xem xét tài liệu này để đảm bảo rằng tài liệu vẫn còn các loại thuốc mà quý vị sử dụng.

Trong Danh Sách Thuốc (danh mục thuốc) này, các từ “chúng tôi” hoặc “của chúng tôi” đều được dùng để chỉ Providence Health Assurance. Các từ “chương trình” hoặc “chương trình của chúng tôi” nghĩa là Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO).

Tài liệu này bao gồm một Danh Sách Thuốc (danh mục thuốc) của chương trình chúng tôi và danh sách này áp dụng kể từ 09/2025. Để có Danh Sách Thuốc (danh mục thuốc) cập nhật, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi, kèm theo ngày gần nhất mà chúng tôi cập nhật Danh Sách Thuốc (danh mục thuốc), có trên trang bìa trước và sau.

Nói chung, quý vị phải sử dụng các nhà thuốc trong mạng lưới để sử dụng quyền lợi thuốc kê toa của mình. Các quyền lợi, danh mục thuốc, mạng lưới nhà thuốc và/hoặc khoản đồng thanh toán/khoản đồng bảo hiểm có thể thay đổi vào ngày 1 tháng 1 năm 2027 và tùy vào từng thời điểm trong năm.

Danh mục thuốc của Providence Medicare Advantage Plans Sycamore + Rx (HMO) là gì?

Trong tài liệu này, các thuật ngữ Danh Sách Thuốc và danh mục thuốc đều chỉ cùng một danh sách. Danh mục thuốc là danh sách các loại thuốc được bao trả do Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) lựa chọn với sự tham vấn từ nhóm các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe, đại diện cho các phương pháp trị liệu bằng thuốc kê toa được cho là phần thiết yếu của một chương trình điều trị chất lượng. Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) nói chung sẽ bao trả cho các loại thuốc được liệt kê trong danh mục thuốc miễn là loại thuốc đó cần thiết về mặt y tế, toa thuốc được mua tại nhà thuốc trong mạng lưới của Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) và tuân theo các quy tắc khác của chương trình. Để biết thêm thông tin về cách mua các toa thuốc của quý vị, vui lòng xem xét Chứng Từ Bảo Hiểm.

Danh Mục Thuốc có thể thay đổi không?

Hầu hết các thay đổi về bảo hiểm thuốc được thực hiện vào ngày 1 tháng 1, tuy nhiên Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) có thể thêm hoặc loại bỏ các loại thuốc trong danh mục thuốc trong năm, chuyển thuốc sang bậc chia sẻ chi phí khác hoặc thêm những hạn chế mới. Chúng tôi phải tuân theo các quy tắc Medicare khi thực hiện những thay đổi này.

Những thay đổi có thể ảnh hưởng đến quý vị trong năm nay: Trong các trường hợp dưới đây, quý vị sẽ chịu sự ảnh hưởng từ các thay đổi về bảo hiểm trong năm:

- **Thay thế ngay thuốc biệt dược và sản phẩm sinh học gốc bằng một số phiên bản mới nhất định.** Chúng tôi có thể loại bỏ ngay một loại thuốc khỏi danh mục thuốc nếu thay thế thuốc đó bằng một phiên bản mới nhất định có bậc chia sẻ chi phí tương tự hoặc thấp hơn và có cùng số lượng hoặc ít hạn chế hơn. Khi thêm phiên bản mới của một loại thuốc vào danh mục thuốc, chúng tôi có thể quyết định giữ lại thuốc biệt dược hoặc sản phẩm sinh học gốc nhưng sẽ ngay lập tức chuyển thuốc/sản phẩm đó sang bậc chia sẻ chi phí khác hoặc thêm hạn chế mới.

Chúng tôi chỉ có thể thực hiện những thay đổi tức thì này trong trường hợp thêm phiên bản thuốc gốc mới của một loại thuốc biệt dược hoặc thêm một số phiên bản thuốc sinh học tương tự mới nhất định của một sản phẩm sinh học gốc đã có trong danh mục thuốc (ví dụ: thêm thuốc sinh học tương tự có thể thay đổi cho nhau mà nhà thuốc có thể dùng để thay cho một sản phẩm sinh học gốc mà không cần toa thuốc mới).

Nếu quý vị đang dùng loại thuốc biệt dược hoặc sản phẩm sinh học gốc đó, chúng tôi có thể thực hiện một thay đổi tức thì mà không thông báo trước cho quý vị. Nhưng sau đó, chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị thông tin về (các) thay đổi cụ thể mà chúng tôi đã thực hiện.

Nếu chúng tôi thực hiện thay đổi như vậy, quý vị hoặc người kê toa của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi xét ngoại lệ và tiếp tục bao trả loại thuốc mà chúng tôi sẽ thay đổi. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem phần “Làm cách nào để yêu cầu xét ngoại lệ đối với Danh Mục Thuốc của Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO)?”

Quý vị có thể chưa biết một vài loại thuốc trong số này. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem phần “Sản phẩm sinh học gốc là gì và có liên quan như thế nào đến thuốc sinh học tương tự?” ở bên dưới

- **Các loại thuốc bị thu hồi khỏi thị trường.** Nếu một loại thuốc bị nhà sản xuất thu hồi khỏi thị trường hoặc Cơ Quan Quản Lý Thực Phẩm và Dược Phẩm (Food and Drug Administration, FDA) quyết định thu hồi vì lý do liên quan đến tính an toàn hoặc hiệu quả, chúng tôi có thể loại bỏ ngay loại thuốc đó khỏi danh mục thuốc, sau đó thông báo cho các thành viên đang dùng loại thuốc đó.
- **Các thay đổi khác.** Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi khác làm ảnh hưởng đến các thành viên hiện đang dùng một loại thuốc. Ví dụ, chúng tôi có thể loại bỏ một loại thuốc biệt dược khỏi danh mục thuốc khi thêm một loại thuốc gốc tương đương hoặc loại bỏ một sản phẩm sinh học gốc khi thêm thuốc sinh học tương tự. Chúng tôi cũng có thể áp dụng các hạn chế mới đối với thuốc biệt dược/sản phẩm sinh học gốc đó, chuyển thuốc/sản phẩm đó sang bậc chia sẻ chi phí khác hoặc thực hiện cả hai thay đổi này. Chúng tôi có thể thực hiện các thay đổi dựa trên những hướng dẫn lâm sàng mới. Nếu chúng tôi loại bỏ thuốc khỏi danh mục thuốc, thêm yêu cầu về sự cho phép trước, giới hạn số lượng và/hoặc các hạn chế về phương pháp trị liệu theo từng bước đối với thuốc hoặc chuyển thuốc sang một bậc chia sẻ chi phí cao hơn, chúng tôi sẽ phải thông báo cho những thành viên bị ảnh hưởng bởi thay đổi đó ít nhất 30 ngày trước khi thay đổi đó có hiệu lực. Hoặc, khi thành viên yêu cầu mua thêm thuốc, họ có thể nhận được lượng thuốc đủ dùng trong 30 ngày tại nhà thuốc bán lẻ hoặc nhà thuốc đặt mua qua đường bưu điện hoặc lượng thuốc đủ dùng trong 31 ngày tại cơ sở chăm sóc dài hạn (long-term care, LTC) cùng với thông báo về thay đổi.

Nếu chúng tôi thực hiện những thay đổi khác này, quý vị hoặc người kê toa của quý vị có thể yêu cầu chúng tôi xét ngoại lệ cho quý vị và tiếp tục bao trả loại thuốc quý vị đang dùng. Thông báo mà chúng tôi cung cấp cho quý vị cũng sẽ bao gồm thông tin về cách yêu cầu xét ngoại lệ, quý vị cũng có thể tìm thông tin trong phần “Làm cách nào để yêu cầu xét ngoại lệ đối với Danh Mục Thuốc của Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO)?” ở bên dưới

Các thay đổi không ảnh hưởng tới quý vị nếu quý vị hiện đang sử dụng thuốc.

Thông thường, nếu quý vị đang sử dụng một loại thuốc trong danh mục thuốc năm 2026 và thuốc đó được bao trả từ đầu năm, chúng tôi sẽ không dừng hoặc giảm mức bảo hiểm cho thuốc đó trong năm 2026 trừ trường hợp được mô tả như trên. Điều này có nghĩa là những loại thuốc đó sẽ vẫn có sẵn với cùng một mức chia sẻ chi phí và không áp dụng các hạn chế mới cho các thành viên sử dụng những loại thuốc đó trong thời gian còn lại của

năm bảo hiểm. Quý vị sẽ không nhận được thông báo trực tiếp trong năm nay về những thay đổi không ảnh hưởng đến quý vị. Tuy nhiên, vào ngày 1 tháng 1 năm sau, những thay đổi đó sẽ ảnh hưởng đến quý vị nên điều quan trọng là quý vị phải kiểm tra Danh Sách Thuốc trong năm quyền lợi mới để nắm được mọi thay đổi đối với các loại thuốc.

Danh mục thuốc kèm theo sẽ được áp dụng kể từ 09/2025. Để nhận thông tin cập nhật về các loại thuốc được Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) bao trả, vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi có trên trang bìa trước và sau. Trong trường hợp có những thay đổi về danh mục thuốc không duy trì giữa năm, chúng tôi sẽ thông báo cho quý vị qua Bản Giải Thích Quyền Lợi (Explanation of Benefits, EOB) hoặc bản điều chỉnh về những thay đổi.

Cách sử dụng Danh Mục Thuốc?

Có 2 cách để quý vị tìm thuốc trong danh mục thuốc:

Tình Trạng Y Tế

Danh mục thuốc bắt đầu từ trang 3. Thuốc trong danh mục thuốc được phân chia theo danh mục dựa trên loại tình trạng y tế mà thuốc đó được sử dụng để điều trị. Ví dụ: các loại thuốc được sử dụng để điều trị bệnh tim được liệt kê vào danh mục “Thuốc Tim Mạch”. Nếu quý vị biết công dụng của thuốc, hãy tìm kiếm theo tên danh mục trong danh sách bắt đầu từ trang 1. Sau đó tìm thuốc của quý vị bên dưới tên danh mục.

Liệt Kê Theo Bảng Chữ Cái

Nếu không biết chắc nên tìm trong danh mục nào, quý vị nên tìm thuốc trong phần Mục Lục bắt đầu từ trang 121. Phần Mục Lục cung cấp danh sách tất cả các loại thuốc có trong tài liệu theo bảng chữ cái. Cả thuốc biệt dược và thuốc gốc đều được liệt kê trong Mục Lục. Tìm kiếm trong Mục Lục để tìm loại thuốc của quý vị. Bên cạnh thuốc của quý vị là số trang nơi quý vị có thể tìm thấy thông tin bảo hiểm. Quay lại trang được liệt kê trong Mục Lục và tìm tên thuốc của quý vị ở cột đầu tiên của danh sách.

Thuốc gốc là gì?

Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) bao trả cho cả thuốc biệt dược và thuốc gốc. Thuốc gốc được FDA chấp thuận vì có cùng thành phần hoạt chất với thuốc biệt dược. Thông thường, thuốc gốc cũng có công hiệu như thuốc biệt dược và thường có giá thấp hơn. Hiện có các loại thuốc gốc thay thế cho nhiều loại thuốc biệt dược. Thuốc gốc thường có thể thay thế cho thuốc biệt dược tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, tùy thuộc vào luật pháp tiểu bang.

Sản phẩm sinh học gốc là gì và có liên quan như thế nào đến thuốc sinh học tương tự?

Khi chúng tôi đề cập đến thuốc trên danh mục thuốc, đó có thể là một loại thuốc hoặc một sản phẩm sinh học. Sản phẩm sinh học là những loại thuốc phức tạp hơn các loại thuốc thông thường. Vì sản phẩm sinh học phức tạp hơn các loại thuốc

thông thường nên thay vì có dạng thuốc gốc, chúng có các chất thay thế được gọi là thuốc sinh học tương tự. Thông thường, thuốc sinh học tương tự cũng có công hiệu như sản phẩm sinh học gốc và có thể có giá thấp hơn. Có những lựa chọn thay thế bằng thuốc sinh học tương tự cho một số sản phẩm sinh học gốc. Một số thuốc sinh học tương tự có thể thay đổi cho nhau và, tùy thuộc vào luật pháp tiểu bang, có thể thay thế cho sản phẩm sinh học gốc tại nhà thuốc mà không cần toa thuốc mới, giống như thuốc gốc có thể thay thế cho thuốc biệt dược.

- Để biết thông tin thảo luận về các loại thuốc, vui lòng xem Chứng Từ Bảo Hiểm, Chương 5, Phần 3.1, “Danh Sách Thuốc cho biết những loại thuốc Phần D nào được bao trả.”

Có bất kỳ hạn chế nào trong bảo hiểm của tôi không?

Một số loại thuốc được bao trả có thể có các yêu cầu bổ sung hoặc giới hạn về bảo hiểm. Các yêu cầu và giới hạn đó có thể bao gồm:

- **Sự Cho Phép Trước:** Theo quy định của Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO), quý vị hoặc người kê toa của quý vị phải nhận được sự cho phép trước đối với một số loại thuốc nhất định. Điều này có nghĩa là quý vị sẽ phải được Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) chấp thuận trước khi quý vị mua toa thuốc của mình. Nếu quý vị không yêu cầu chấp thuận, Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) có thể sẽ không bao trả cho thuốc đó.
- **Giới Hạn Số Lượng:** Đối với một số loại thuốc nhất định, Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) giới hạn số lượng thuốc mà Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) sẽ bao trả. Ví dụ: Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) cung cấp 2 viên thuốc mỗi ngày trên mỗi toa thuốc đối với Xtampza ER®. Đây có thể là thuốc bổ sung cho lượng thuốc tiêu chuẩn dùng trong một tháng hoặc ba tháng.
- **Trị Liệu Từng Bước:** Trong một số trường hợp, Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) yêu cầu quý vị dùng thử một số loại thuốc nhất định trước để điều trị tình trạng y tế của mình trước khi chúng tôi bao trả cho loại thuốc khác để điều trị tình trạng đó. Ví dụ: nếu Thuốc A và Thuốc B điều trị cùng một bệnh trạng, Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) có thể không bao trả Thuốc B trừ khi quý vị dùng thử Thuốc A trước. Nếu Thuốc A không phù hợp với quý vị, Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) sẽ bao trả Thuốc B.

Quý vị có thể tìm hiểu xem liệu thuốc của mình có bất kỳ giới hạn hoặc yêu cầu bổ sung nào không bằng cách tìm kiếm trong danh mục thuốc bắt đầu từ trang 3. Quý vị cũng có thể xem thêm thông tin về những hạn chế áp dụng có một số loại thuốc được bao trả cụ thể bằng cách truy cập trang web của chúng tôi. Chúng tôi đã đăng tải các tài liệu trực tuyến giải thích yêu cầu về sự cho phép trước và các hạn chế đối với trị liệu từng bước. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho quý vị một bản sao. Thông tin

liên hệ của chúng tôi kèm theo ngày cập nhật danh mục thuốc gần nhất có trên trang bìa trước và sau.

Quý vị có thể yêu cầu Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) xét ngoại lệ đối với các hạn chế, giới hạn hoặc cung cấp cho quý vị danh sách các loại thuốc khác tương tự có thể giúp điều trị tình trạng bệnh của quý vị. Xem phần “Làm cách nào để yêu cầu xét ngoại lệ đối với danh mục thuốc của Providence Medicare Advantage Plans Sycamore + Rx (HMO)?” trên trang vii để biết thông tin về cách yêu cầu xét ngoại lệ.

Điều gì xảy ra nếu thuốc của tôi không có trong Danh Mục Thuốc?

Nếu thuốc của quý vị không có trong danh mục thuốc này (danh sách các loại thuốc được bao trả), trước tiên quý vị cần liên hệ với bộ phận Dịch Vụ Khách Hàng và hỏi xem thuốc đó có được bao trả hay không.

Nếu biết rằng Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) không bao trả cho thuốc đó, quý vị có 2 lựa chọn:

- Quý vị có thể yêu cầu bộ phận Dịch Vụ Khách Hàng gửi một danh sách các loại thuốc tương tự được Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) bao trả. Khi quý vị nhận được danh sách, hãy cho bác sĩ của quý vị xem và yêu cầu họ kê một loại thuốc tương tự được Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) bao trả.
- Quý vị có thể yêu cầu Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) xét ngoại lệ và bao trả cho thuốc của quý vị. Xem phần bên dưới để biết thông tin về cách yêu cầu xét ngoại lệ.

Làm cách nào để yêu cầu xét ngoại lệ đối với Danh Mục Thuốc của Providence Medicare Advantage Plans Sycamore + Rx (HMO)?

Quý vị có thể yêu cầu Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) xét ngoại lệ đối với các quy tắc bảo hiểm của chúng tôi. Có nhiều trường hợp ngoại lệ mà quý vị có thể yêu cầu chúng tôi xét.

- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bao trả một loại thuốc dù thuốc đó không có trong danh mục thuốc của chúng tôi. Nếu được chấp thuận, thuốc đó sẽ được bao trả ở mức chia sẻ chi phí được xác định trước và quý vị sẽ không thể yêu cầu chúng tôi cung cấp thuốc đó với mức chia sẻ chi phí thấp hơn.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi miễn trừ một hạn chế bao trả, bao gồm yêu cầu về sự cho phép trước, trị liệu theo từng bước hoặc giới hạn số lượng đối với thuốc của quý vị. Ví dụ: đối với một số loại thuốc nhất định, Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) giới hạn số lượng thuốc sẽ được bao trả. Nếu thuốc của quý vị bị giới hạn số lượng, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi miễn trừ giới hạn và tăng số tiền bao trả.

- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi bao trả thuốc trong danh mục thuốc với mức chia sẻ chi phí thấp hơn, trừ khi thuốc đó thuộc bậc thuốc đặc trị. Nếu được chấp thuận, số tiền mà quý vị phải thanh toán cho thuốc của mình sẽ thấp hơn.

Thông thường, Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) sẽ chỉ chấp thuận yêu cầu xét ngoại lệ nếu các loại thuốc thay thế có trong danh mục thuốc của chương trình, thuốc ở bậc chia sẻ chi phí thấp hơn hoặc việc áp dụng hạn chế không mang lại hiệu quả tương đương cho quý vị và/hoặc sẽ gây ảnh hưởng bất lợi về mặt y tế cho quý vị.

Quý vị hoặc người kê toa của quý vị nên liên hệ với chúng tôi để yêu cầu xét ngoại lệ đối với danh mục thuốc hoặc bậc thuốc, bao gồm cả ngoại lệ đối với hạn chế bao trả.

Khi quý vị yêu cầu xét ngoại lệ, người kê toa của quý vị sẽ cần giải thích lý do y tế khiến quý vị cần được xét ngoại lệ đó. Thông thường, chúng tôi phải đưa ra quyết định trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được văn bản lý giải từ người kê toa của quý vị. Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi quyết định cấp tốc (quyết định nhanh) nếu quý vị cho rằng sức khỏe của mình có thể xấu đi nghiêm trọng nếu phải chờ đợi quyết định đến 72 giờ và chúng tôi cũng đồng ý với điều này. Nếu chúng tôi đồng ý, hoặc nếu người kê toa của quý vị yêu cầu ra quyết định nhanh, chúng tôi sẽ phải ra quyết định muộn nhất là 24 giờ kể từ khi nhận được văn bản lý giải của người kê toa.

Tôi có thể làm gì nếu thuốc của tôi không có trong danh mục thuốc hoặc bị áp dụng quy định hạn chế?

Là thành viên mới hoặc thành viên tiếp tục tham gia chương trình của chúng tôi, quý vị có thể đang dùng các loại thuốc không có trong danh mục thuốc. Hoặc, quý vị có thể đang dùng một loại thuốc có trong danh mục thuốc nhưng lại đi kèm hạn chế bao trả, chẳng hạn như yêu cầu về sự cho phép trước. Quý vị nên trao đổi với người kê toa về việc yêu cầu quyết định bảo hiểm để chứng minh rằng quý vị đáp ứng các tiêu chí chấp thuận, chuyển sang loại thuốc thay thế mà chúng tôi bao trả hoặc yêu cầu xét ngoại lệ đối với danh mục thuốc để được chúng tôi bao trả cho loại thuốc quý vị đang dùng.

Trong khi quý vị và bác sĩ của quý vị xác định hướng hành động phù hợp, chúng tôi có thể bao trả cho thuốc của quý vị trong một số trường hợp nhất định trong vòng 90 ngày đầu tiên mà quý vị trở thành thành viên chương trình của chúng tôi.

Đối với mỗi loại thuốc không có trong danh mục thuốc hoặc đi kèm hạn chế bao trả, chúng tôi sẽ bao trả một lượng thuốc dùng tạm thời trong 30 ngày. Nếu toa thuốc của quý vị được kê cho ít ngày hơn, chúng tôi sẽ cho phép quý vị mua thêm để dùng thuốc trong tối đa 30 ngày. Nếu không chấp thuận bao trả thì sau 30 ngày thuốc đầu tiên, chúng tôi sẽ không thanh toán cho những loại thuốc đó ngay cả khi quý vị trở thành thành viên của chương trình chưa đầy 90 ngày.

Nếu quý vị sống tại cơ sở chăm sóc dài hạn và cần một loại thuốc không có trong danh mục thuốc hoặc nếu quý vị bị giới hạn về khả năng nhận thuốc, nhưng quý vị đã qua giai đoạn 90 ngày đầu là thành viên của chương trình, chúng tôi sẽ bao trả một lượng thuốc dùng khẩn cấp trong 31 ngày cho loại thuốc đó trong thời gian quý vị yêu cầu xét ngoại lệ về danh mục thuốc.

**Thay đổi mức độ chăm
sóc:**

Số Ngày Dùng Thuốc

Đối với các thành viên chuyển đổi từ SNF sang LTC:	Lượng thuốc dùng trong 31 ngày
SNF sang Chăm Sóc Tại Gia (Bán Lễ):	Lượng thuốc dùng trong 30 ngày
LTC-LTC:	Lượng thuốc dùng trong 31 ngày
Bệnh Viện sang Chăm Sóc Tại Gia (Bán Lễ):	Lượng thuốc dùng trong 30 ngày

Để biết thêm thông tin

Để biết thêm thông tin về bảo hiểm thuốc kê toa Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO), vui lòng xem xét Chứng Từ Bảo Hiểm của quý vị và các tài liệu khác của chương trình.

Nếu quý vị có thắc mắc về Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO), vui lòng liên hệ với chúng tôi. Thông tin liên hệ của chúng tôi kèm theo ngày cập nhật danh mục thuốc gần nhất có trên trang bìa trước và sau.

Nếu quý vị có thắc mắc chung về bảo hiểm thuốc kê toa Medicare, vui lòng gọi cho Medicare theo số 1-800-MEDICARE (1-800-633-4227), 24 giờ một ngày/7 ngày một tuần. Người dùng TTY vui lòng gọi 1-877-486-2048. Hoặc truy cập <http://www.medicare.gov>.

Danh Mục Thuốc của Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO)

Danh mục thuốc bắt đầu từ trang 3 và cung cấp thông tin bảo hiểm về các loại thuốc được Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) bao trả. Nếu quý vị gặp khó khăn khi tìm kiếm thuốc trong danh sách, hãy quay lại Mục Lục bắt đầu từ trang 121.

Cột đầu tiên của bảng liệt kê tên thuốc. Thuốc biệt dược được viết in hoa (ví dụ: JANVIA®) và thuốc gốc được viết thường in nghiêng (ví dụ: *lisinopril*).

Cột thứ hai của bảng liệt kê Bậc Thuốc. Tên của Bậc Thuốc cho biết số tiền mà quý vị sẽ thanh toán tại nhà thuốc.

- Bậc 1 là bậc chia sẻ chi phí thấp nhất và quý vị sẽ phải trả khoản đồng thanh toán cho thuốc gốc ưu tiên.
- Bậc 2 quý vị sẽ phải trả khoản đồng thanh toán cho thuốc gốc.
- Bậc 3 quý vị sẽ phải trả khoản đồng thanh toán cho thuốc biệt dược ưu tiên.
- Bậc 4 quý vị sẽ phải trả khoản đồng thanh toán cho thuốc không ưu tiên.
- Bậc 5 là bậc chia sẻ chi phí cao nhất và quý vị sẽ phải trả khoản đồng bảo hiểm cho thuốc đặc trị.

Thông tin tại cột Yêu Cầu/Giới Hạn cho biết liệu Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) có bất kỳ yêu cầu đặc biệt nào đối với bảo hiểm thuốc của quý vị không.

Các từ viết tắt sau có thể xuất hiện trong phần nội dung của tài liệu này

TỪ VIẾT TẮT CẦN LƯU Ý VỀ BẢO HIỂM

TỪ VIẾT TẮT	MÔ TẢ	GIẢI THÍCH
Các Hạn Chế Về Quản Lý Sử Dụng		
PA	Hạn Chế Về Sự Cho Phép Trước (Prior Authorization)	Quý vị (hoặc bác sĩ của quý vị) phải yêu cầu sự cho phép trước từ Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) trước khi quý vị mua toa thuốc cho loại thuốc này. Nếu quý vị không yêu cầu chấp thuận trước, Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) có thể sẽ không bao trả cho thuốc này.
QL	Hạn Chế Về Giới Hạn Số Lượng (Quantity Limit)	Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) giới hạn số lượng được bao trả cho loại thuốc này trong từng toa thuốc hoặc trong một khung thời gian cụ thể.
ST	Hạn Chế Về Trị Liệu Từng Bước (Therapy Restriction)	Trước khi Providence Medicare Sycamore + Rx (HMO) cung cấp bảo hiểm cho loại thuốc này, quý vị phải dùng thử một loại thuốc khác trước để điều trị bệnh trạng của mình. Loại thuốc này có thể chỉ được bao trả nếu loại thuốc kia không có tác dụng với quý vị.
Các Yêu Cầu Đặc Biệt Khác đối với Bảo Hiểm		
LA	Thuốc Bị Giới Hạn Tiếp Cận (Limited Access)	Loại thuốc kê toa này có thể chỉ có sẵn tại một số nhà thuốc nhất định. Nếu quý vị có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng gọi cho Chương Trình Providence Medicare Advantage Plans theo số 503-574-8000 hoặc 1-800-603-2340. Người dùng TTY xin gọi số 711. Chúng tôi làm việc bảy ngày một tuần, từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối (Giờ Thái Bình Dương). Chúng tôi không làm việc vào các ngày thứ Bảy và Chủ Nhật, từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9. Hoặc truy cập www.providencehealthassurance.com .
ED	Thuốc Bị Loại Trừ (Excluded Drugs)	Thuốc kê toa này thường không được bao trả trong Chương Trình Thuốc Kê Toa của Medicare. Số tiền quý vị trả khi mua loại thuốc kê toa này không được tính vào tổng chi phí thuốc của quý vị (nghĩa là số tiền quý vị trả không giúp quý vị đủ điều kiện nhận được bảo hiểm tai họa). Ngoài ra, nếu quý vị đang nhận trợ giúp bổ sung để thanh toán cho thuốc kê toa của mình, thì chương trình trợ giúp bổ sung sẽ không thanh toán cho loại thuốc này.

Notice of Availability of Language Assistance Services and Auxiliary Aids and Services

English

ATTENTION: If you speak English, free language assistance services are available to you. Appropriate auxiliary aids and services to provide information in accessible formats are also available free of charge. Call 1-800-603-2340 (TTY: 711) or speak to your provider."

Español (Spanish)

ATENCIÓN: Si habla español, tiene a su disposición servicios gratuitos de asistencia lingüística. También están disponibles de forma gratuita ayuda y servicios auxiliares apropiados para proporcionar información en formatos accesibles. Llame al 1-800-603-2340 (TTY: 711) o hable con su proveedor.

Việt (Vietnamese)

LƯU Ý: Nếu bạn nói tiếng Việt, chúng tôi cung cấp miễn phí các dịch vụ hỗ trợ ngôn ngữ. Các hỗ trợ dịch vụ phù hợp để cung cấp thông tin theo các định dạng dễ tiếp cận cũng được cung cấp miễn phí. Vui lòng gọi theo số 1-800-603-2340 (Người khuyết tật: 711) hoặc trao đổi với người cung cấp dịch vụ của bạn."

中文 (Chinese-Simplified)

注意：如果您说中文，我们将免费为您提供语言协助服务。我们还免费提供适当的辅助工具和服务，以无障碍格式提供信息。致电 1-800-603-2340（文本电话：711）或咨询您的服务提供商。"

中文 (Chinese- Traditional)

注意：如果您說中文，我們可以為您提供免費語言協助服務。也可以免費提供適當的輔助工具與服務，以無障礙格式提供資訊。請致電 1-800-603-2340（TTY：711）或與您的提供者討論。」

РУССКИЙ (Russian)

ВНИМАНИЕ: Если вы говорите на русский, вам доступны бесплатные услуги языковой поддержки. Соответствующие вспомогательные средства и услуги по предоставлению информации в доступных форматах также предоставляются бесплатно. Позвоните по телефону 1-800-603-2340 (TTY: 711) или обратитесь к своему поставщику услуг.

한국어 (Korean)

주의: 한국어를 사용하시는 경우 무료 언어 지원 서비스를 이용하실 수 있습니다. 이용 가능한 형식으로 정보를 제공하는 적절한 보조 기구 및 서비스도 무료로 제공됩니다. 1-800-603-2340 (TTY: 711)번으로 전화하거나 서비스 제공업체에 문의하십시오."

українська мова (Ukrainian)

УВАГА: Якщо ви розмовляєте українською мовою, вам доступні безкоштовні мовні послуги. Відповідні допоміжні засоби та послуги для надання інформації у доступних форматах також доступні безкоштовно. Зателефонуйте за номером 1-800-603-2340 (TTY: 711) або зверніться до свого постачальника».

日本語 (Japanese)

注: 日本語を話される場合、無料の言語支援サービスをご利用いただけます。アクセシブル(誰もが利用できるよう配慮された)な形式で情報を提供するための適切な補助支援やサービスも無料でご利用いただけます。1-800-603-2340 (TTY: 711)までお電話ください。または、ご利用の事業者にご相談ください。

(Arabic) العربية

تنبيه: إذا كنت تتحدث اللغة العربية، فستتوفر لك خدمات المساعدة اللغوية المجانية. كما تتوفر وسائل مساعدة وخدمات مناسبة لتوفير المعلومات بتنسيقات يمكن الوصول إليها مجانًا. اتصل على الرقم 1-800-603-2340 (711) أو تحدث إلى مقدم الخدمة".

ភាសាខ្មែរ (Khmer)

សូមយកចិត្តទុកដាក់: ប្រសិនបើអ្នកនិយាយ ភាសាខ្មែរ សេវាកម្មជំនួយភាសាឥតគិតថ្លៃគឺមានសម្រាប់អ្នក។ ជំនួយ និងសេវាកម្មដែលជាការជួយដ៏សមរម្យក្នុងការផ្តល់ព័ត៌មានតាមទម្រង់ដែលអាចចូលប្រើប្រាស់បាន ក៏អាចរកបានដោយឥតគិតថ្លៃផងដែរ។ ហៅទូរសព្ទទៅ 1-800-603-2340 (TTY: 711) ឬនិយាយទៅកាន់អ្នកផ្តល់សេវារបស់អ្នក។"

Deutsch (German)

ACHTUNG: Wenn Sie Deutsch sprechen, stehen Ihnen kostenlose Sprachassistentendienste zur Verfügung. Entsprechende Hilfsmittel und Dienste zur Bereitstellung von Informationen in barrierefreien Formaten stehen ebenfalls kostenlos zur Verfügung. Rufen Sie 1-800-603-2340 (TTY: 711) an oder sprechen Sie mit Ihrem Provider."

فارسي (Farsi)

توجه: اگر فارسي صحبت می کنید، خدمات پشتیبانی زبانی رایگان در دسترس شما قرار دارد. همچنین کمک ها و خدمات پشتیبانی مناسب برای ارائه اطلاعات در قالب های قابل دسترس، به طور رایگان موجود می باشند. با شماره 1-800-603-2340 (تله تایپ: 711) تماس بگیرید یا با ارائه دهنده خود صحبت کنید.

Français (French)

ATTENTION : Si vous parlez Français, des services d'assistance linguistique gratuits sont à votre disposition. Des aides et services auxiliaires appropriés pour fournir des informations dans des formats accessibles sont également disponibles gratuitement. Appelez le 1-800-603-2340 (TTY : 711) ou parlez à votre fournisseur. »

ไทย (Thai)

หมายเหตุ: หากคุณใช้ภาษา ไทย เรามีบริการความช่วยเหลือด้านภาษาฟรี นอกจากนี้ยังมีเครื่องมือและบริการช่วยเหลือเพื่อให้ข้อมูลในรูปแบบที่เข้าถึงได้โดยไม่เสียค่าใช้จ่าย โปรดโทรติดต่อ 1-800-603-2340 (TTY: 711) หรือปรึกษาผู้ให้บริการของคุณ”

Tagalog

PAALALA: Kung nagsasalita ka ng Tagalog, magagamit mo ang mga libreng serbisyonang tulong sa wika. Magagamit din nang libre ang mga naaangkop na auxiliary na tulong at serbisyo upang magbigay ng impormasyon sa mga naa-access na format. Tumawag sa 1-800-603-2340 (TTY: 711) o makipag-usap sa iyong provider.”

አማርኛ (Amharic)

ማሳሰቢያ:- አማርኛ የሚናገሩ ከሆነ፣ የቋንቋ ድጋፍ አገልግሎት በነፃ ይቀርብልዎታል። መረጃን በተደራሽ ቅርጸት ለማቅረብ ተገቢ የሆኑ ተጨማሪ እገዛዎች እና አገልግሎቶች እንዲሁ በነፃ ይገኛሉ። በስልክ ቁጥር 1-800-603-2340 (TTY: 711) ይደውሉ ወይም አገልግሎት አቅራቢዎን ያናግሩ።”

ਪੰਜਾਬੀ (Punjabi)

ਧਿਆਨ ਦਿਓ: ਜੇ ਤੁਸੀਂ ਪੰਜਾਬੀ ਬੋਲਦੇ ਹੋ, ਤਾਂ ਤੁਹਾਡੇ ਲਈ ਮੁਫਤ ਭਾਸ਼ਾ ਸਹਾਇਤਾ ਸੇਵਾਵਾਂ ਉਪਲਬਧ ਹੁੰਦੀਆਂ ਹਨ। ਪਹੁੰਚਯੋਗ ਫਾਰਮੈਟਾਂ ਵਿੱਚ ਜਾਣਕਾਰੀ ਪ੍ਰਦਾਨ ਕਰਨ ਲਈ ਢੁਕਵੇਂ ਪੂਰਕ ਸਹਾਇਕ ਸਾਧਨ ਅਤੇ ਸੇਵਾਵਾਂ ਵੀ ਮੁਫਤ ਵਿੱਚ ਉਪਲਬਧ ਹੁੰਦੀਆਂ ਹਨ। 1-800-603-2340 (TTY: 711) 'ਤੇ ਕਾਲ ਕਰੋ ਜਾਂ ਆਪਣੇ ਪ੍ਰਦਾਤਾ ਨਾਲ ਗੱਲ ਕਰੋ।”

ລາວ (Laos)

ເຊີນຊາບ: ຖ້າທ່ານເວົ້າພາສາ ລາວ, ຈະມີບໍລິການຊ່ວຍດ້ານພາສາແບບບໍ່ເສຍຄ່າໃຫ້ທ່ານ. ມີເຄື່ອງຊ່ວຍ ແລະ

ການບໍລິການແບບບໍ່ເສຍຄ່າທີ່ເໝາະສົມເພື່ອໃຫ້ຂໍ້ມູນໃນຮູບແບບທີ່ສາມາດເຂົ້າເຖິງໄດ້. ໂທຫາເບີ 1-800-603-2340 (TTY: 711) ຫຼື ລົມກັບຜູ້ໃຫ້ບໍລິການຂອງທ່ານ."

ՀԱՅԵՐԵՆ (Armenian)

ՈՒՇԱԴՐՈՒԹՅՈՒՆ. Եթե խոսում եք հայերեն, Դուք կարող եք օգտվել լեզվակալն անվճար ծառայություններից: Մատչելի ձևաչափերով տեղեկատվություն տրամադրելու համապատասխան օժանդակ միջոցներն ու ծառայությունները նույնպես տրամադրվում են անվճար: Չանգահարեք 1-800-603-2340 հեռախոսահամարով (TTY` 711) կամ խոսեք Ձեր մատակարարի հետ:

Lus Hmoob (Hmong)

LUS CEEV TSHWJ XEEB: Yog hais tias koj hais Lus Hmoob muaj cov kev pab cuam txhais lus pub dawb rau koj. Cov kev pab thiab cov kev pab cuam ntxiv uas tsim nyog txhawm rau muab lus qhia paub ua cov hom ntaub ntawv uas tuaj yeem nkag cuag tau rau los kuj yeej tseem muaj pab dawb tsis xam tus nqi dab tsi ib yam nkaus. Hu rau 1-800-603-2340 (TTY: 711) los sis sib tham nrog koj tus kws muab kev saib xyuas kho mob."

हिंदी (Hindi)

ध्यान दें: यदि आप हिंदी बोलते हैं, तो आपके लिए निःशुल्क भाषा सहायता सेवाएं उपलब्ध होती हैं। सुलभ प्रारूपों में जानकारी प्रदान करने के लिए उपयुक्त सहायक साधन और सेवाएँ भी निःशुल्क उपलब्ध हैं। 1-800-603-2340 (TTY: 711) पर कॉल करें या अपने प्रदाता से बात करें।"

Table of Contents

ANALGESICS	3
ANESTHETICS	5
ANTI-ADDICTION/ SUBSTANCE ABUSE TREATMENT AGENTS	5
ANTIBACTERIALS	6
ANTICONVULSANTS	11
ANTIDEMENTIA AGENTS	14
ANTIDEPRESSANTS	15
ANTIEMETICS	17
ANTIFUNGALS	18
ANTIGOUT AGENTS	20
ANTIMIGRAINE AGENTS	20
ANTIMYASTHENIC AGENTS	21
ANTIMYCOBACTERIALS	21
ANTINEOPLASTICS	22
ANTIPARASITICS	33
ANTIPARKINSON AGENTS	34
ANTIPSYCHOTICS	35
ANTISPASTICITY AGENTS	38
ANTIVIRALS	38
ANXIOLYTICS	42
BIPOLAR AGENTS	43
BLOOD GLUCOSE REGULATORS	45
BLOOD PRODUCTS AND MODIFIERS	49
CARDIOVASCULAR AGENTS	50
CENTRAL NERVOUS SYSTEM AGENTS	58
DENTAL AND ORAL AGENTS	60
DERMATOLOGICAL AGENTS	61
ELECTROLYTES/MINERALS/METALS/VITAMINS	65
GASTROINTESTINAL AGENTS	67
GENETIC OR ENZYME OR PROTEIN DISORDER: REPLACEMENT, MODIFIERS, TREATMENT	69
GENITOURINARY AGENTS	70
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/ REPLACEMENT/ MODIFYING (ADRENAL)	71
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/ REPLACEMENT/ MODIFYING (PITUITARY)	71
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/ REPLACEMENT/ MODIFYING (PROSTAGLANDINS)	72
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/ REPLACEMENT/ MODIFYING (SEX HORMONES/ MODIFIERS)	72
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/ REPLACEMENT/ MODIFYING (THYROID)	82
HORMONAL AGENTS, SUPPRESSANT (ADRENAL OR PITUITARY)	82
HORMONAL AGENTS, SUPPRESSANT (THYROID)	83
IMMUNOLOGICAL AGENTS	83
INFLAMMATORY BOWEL DISEASE AGENTS	90
METABOLIC BONE DISEASE AGENTS	91
NON-FRF	92
OPHTHALMIC AGENTS	110
OTIC AGENTS	114
RESPIRATORY TRACT/ PULMONARY AGENTS	114
SKELETAL MUSCLE RELAXANTS	119
SLEEP DISORDER AGENTS	120

List of Abbreviations

1: Preferred Retail/Mail Order Pharmacy: \$0/\$0/\$0 (30/60/100-day supply); Standard Retail Pharmacy: \$16/\$32/\$48 (30/60/100-day supply)

2: Preferred Retail/Mail Order Pharmacy: \$0/\$0/\$0 (30/60/100-day supply); Standard Retail Pharmacy: \$20/\$40/\$60 (30/60/100-day supply)

3: Preferred Retail/Mail Order Pharmacy: \$40/\$80/\$120 (30/60/100-day supply); Standard Retail Pharmacy: \$47/\$94/\$141 (30/60/100-day supply); Mail Order Pharmacy (Insulin): \$95 (100-day supply)

4: Preferred Retail/Standard Retail/Mail Order Pharmacy: \$100/\$200/\$300 (30/60/100-day supply); Mail Order Pharmacy (Insulin): \$95 (100-day supply)

5: Pharmacy: 33% Coinsurance (30-day supply)

Insulins: Important Message About What You Pay for Insulin - You won't pay more than \$35 for a one-month supply of each insulin product covered by our plan, no matter what cost-sharing tier it's on.

PDMS: Preferred diabetic medical supplies. Diabetes supplies are available through any participating pharmacy. Benefits for diabetes supplies are paid under your Part B benefit. Please refer to your Benefit Summary for additional information.

Vaccines: Important Message About What You Pay for Vaccines - Our plan covers most Part D vaccines at no cost to you. Call Customer Service for more information.

Below is a list of drug name formatting patterns that may appear in the following pages.

List of Patterns

lowercase italics: Generic drugs

UPPERCASE: Brand name drugs

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
ANALGESICS		
Analgesics		
<i>butalbital-acetaminop-caf-cod oral capsule 50-325-40-30 mg</i>	3	
<i>butalbital-acetaminophen-caff oral tablet 50-325-40 mg</i>	3	
<i>butalbital-aspirin-caffeine oral capsule 50-325-40 mg</i>	3	
ENDOCET ORAL TABLET 10-325 MG, 2.5-325 MG, 5-325 MG, 7.5-325 MG	3	
Nonsteroidal Anti-Inflammatory Drugs		
<i>celecoxib oral capsule 100 mg, 200 mg, 400 mg, 50 mg</i>	2	
<i>diclofenac potassium oral tablet 50 mg</i>	2	
<i>diclofenac sodium oral tablet extended release 24 hr 100 mg</i>	3	
<i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (drlec) 25 mg</i>	3	
<i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (drlec) 50 mg, 75 mg</i>	2	
<i>diclofenac sodium topical drops 1.5 %</i>	4	
<i>diflunisal oral tablet 500 mg</i>	3	
<i>etodolac oral capsule 200 mg, 300 mg</i>	3	
<i>etodolac oral tablet 400 mg, 500 mg</i>	3	
<i>etodolac oral tablet extended release 24 hr 400 mg, 500 mg, 600 mg</i>	4	
<i>flurbiprofen oral tablet 100 mg</i>	3	
IBU ORAL TABLET 600 MG, 800 MG	1	
<i>ibuprofen oral suspension 100 mg/5 ml</i>	2	
<i>ibuprofen oral tablet 400 mg, 600 mg, 800 mg</i>	1	
<i>indomethacin oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	2	
<i>indomethacin oral capsule, extended release 75 mg</i>	3	
<i>meloxicam oral tablet 15 mg, 7.5 mg</i>	1	
<i>nabumetone oral tablet 500 mg, 750 mg</i>	2	
<i>naproxen oral tablet 250 mg, 375 mg, 500 mg</i>	1	
<i>naproxen oral tablet, delayed release (drlec) 375 mg</i>	2	
<i>naproxen sodium oral tablet 275 mg, 550 mg</i>	2	
<i>piroxicam oral capsule 10 mg, 20 mg</i>	2	
<i>sulindac oral tablet 150 mg, 200 mg</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>tolvaptan (polycys kidney dis) oral tablets, sequential 15 mg (am)/ 15 mg (pm), 30 mg (am)/ 15 mg (pm), 45 mg (am)/ 15 mg (pm), 60 mg (am)/ 30 mg (pm), 90 mg (am)/ 30 mg (pm)</i>	5	PA
Opioid Analgesics, Long-Acting		
<i>buprenorphine hcl sublingual tablet 2 mg, 8 mg</i>	2	QL (4 EA per 1 day)
<i>buprenorphine transdermal patch weekly 10 mcg/hour, 15 mcg/hour, 20 mcg/hour, 5 mcg/hour, 7.5 mcg/hour</i>	4	PA; QL (0.15 EA per 1 day)
<i>fentanyl transdermal patch 72 hour 100 mcg/hr, 12 mcg/hr, 25 mcg/hr, 50 mcg/hr, 75 mcg/hr</i>	4	PA; QL (15 EA per 30 days)
<i>hydromorphone (pf) injection solution 10 mg/ml</i>	4	
<i>methadone oral solution 10 mg/5 ml, 5 mg/5 ml</i>	3	PA
<i>methadone oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	3	PA
<i>morphine concentrate oral solution 100 mg/5 ml (20 mg/ml)</i>	3	
<i>morphine oral solution 10 mg/5 ml</i>	3	
<i>morphine oral tablet 15 mg</i>	3	
<i>morphine oral tablet extended release 100 mg</i>	3	QL (2 EA per 1 day)
<i>morphine oral tablet extended release 15 mg, 30 mg, 60 mg</i>	3	QL (3 EA per 1 day)
<i>tramadol oral tablet extended release 24 hr 100 mg</i>	3	QL (3 EA per 1 day)
<i>tramadol oral tablet extended release 24 hr 200 mg, 300 mg</i>	3	QL (1 EA per 1 day)
Opioid Analgesics, Short-Acting		
<i>acetaminophen-codeine oral solution 120-12 mg/5 ml</i>	2	
<i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-15 mg, 300-30 mg, 300-60 mg</i>	2	
<i>butalbital-acetaminop-caf-cod oral capsule 50-325-40-30 mg</i>	3	
<i>butalbital-acetaminophen-caff oral tablet 50-325-40 mg</i>	3	
<i>butalbital-aspirin-caffeine oral capsule 50-325-40 mg</i>	3	
<i>butorphanol nasal spray, non-aerosol 10 mg/ml</i>	4	
<i>codeine sulfate oral tablet 15 mg, 30 mg, 60 mg</i>	3	
ENDOCET ORAL TABLET 10-325 MG, 2.5-325 MG, 5-325 MG, 7.5-325 MG	3	
<i>fentanyl transdermal patch 72 hour 100 mcg/hr, 12 mcg/hr, 25 mcg/hr, 50 mcg/hr, 75 mcg/hr</i>	4	PA; QL (15 EA per 30 days)
<i>hydrocodone-acetaminophen oral solution 10-325 mg/15 ml, 7.5-325 mg/15 ml</i>	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg, 2.5-325 mg, 5-325 mg, 7.5-325 mg</i>	3	
<i>hydrocodone-ibuprofen oral tablet 7.5-200 mg</i>	3	
<i>hydromorphone (pf) injection solution 10 mg/ml</i>	4	
<i>hydromorphone oral liquid 1 mg/ml</i>	3	
<i>hydromorphone oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	3	
<i>morphine concentrate oral solution 100 mg/5 ml (20 mg/ml)</i>	3	
<i>morphine oral solution 10 mg/5 ml, 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	3	
<i>morphine oral tablet 15 mg, 30 mg</i>	3	
<i>oxycodone oral capsule 5 mg</i>	4	
<i>oxycodone oral concentrate 20 mg/ml</i>	4	
<i>oxycodone oral solution 5 mg/5 ml</i>	4	
<i>oxycodone oral tablet 10 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	3	
<i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg, 2.5-325 mg, 5-325 mg, 7.5-325 mg</i>	3	
<i>oxymorphone oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	3	
<i>tramadol oral tablet 50 mg</i>	2	QL (8 EA per 1 day)
<i>tramadol-acetaminophen oral tablet 37.5-325 mg</i>	2	QL (10 EA per 1 day)
ANESTHETICS		
Local Anesthetics		
<i>lidocaine hcl mucous membrane solution 4 % (40 mg/ml)</i>	3	
<i>lidocaine topical adhesive patch,medicated 5 %</i>	4	PA; QL (3 EA per 1 day)
<i>lidocaine topical ointment 5 %</i>	3	PA - BvD
LIDOCAINE VISCOUS MUCOUS MEMBRANE SOLUTION 2 %	2	
<i>lidocaine-prilocaine topical cream 2.5-2.5 %</i>	3	PA - BvD
LIDOCAN III TOPICAL ADHESIVE PATCH,MEDICATED 5 %	4	PA; QL (3 EA per 1 day)
TRIDACAINE II TOPICAL ADHESIVE PATCH,MEDICATED 5 %	4	PA; QL (3 EA per 1 day)
ANTI-ADDICTION/ SUBSTANCE ABUSE TREATMENT AGENTS		
Alcohol Deterrents/Anti-Craving		
<i>acamprosate oral tablet,delayed release (dr/ec) 333 mg</i>	3	
<i>disulfiram oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>naltrexone oral tablet 50 mg</i>	2	
VIVITROL INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 380 MG	5	
Opioid Dependence		
<i>buprenorphine hcl sublingual tablet 2 mg, 8 mg</i>	2	QL (4 EA per 1 day)
<i>buprenorphine-naloxone sublingual film 12-3 mg, 2-0.5 mg, 4-1 mg</i>	3	QL (3 EA per 1 day)
<i>buprenorphine-naloxone sublingual film 8-2 mg</i>	3	QL (4 EA per 1 day)
<i>buprenorphine-naloxone sublingual tablet 2-0.5 mg</i>	2	QL (16 EA per 1 day)
<i>buprenorphine-naloxone sublingual tablet 8-2 mg</i>	2	QL (4 EA per 1 day)
<i>naltrexone oral tablet 50 mg</i>	2	
VIVITROL INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 380 MG	5	
Opioid Reversal Agents		
KLOXXADO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 8 MG/ACTUATION	4	
<i>naloxone injection solution 0.4 mg/ml</i>	1	
<i>naloxone injection syringe 0.4 mg/ml, 1 mg/ml</i>	1	
OPVEE NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 2.7 MG/ACTUATION	3	
Smoking Cessation Agents		
<i>bupropion hcl (smoking deter) oral tablet extended release 12 hr 150 mg</i>	2	
NICOTROL NS NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 10 MG/ML	4	
<i>varenicline tartrate oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	3	
<i>varenicline tartrate oral tablets, dose pack 0.5 mg (11)-1 mg (42)</i>	3	
ANTIBACTERIALS		
Aminoglycosides		
<i>amikacin injection solution 500 mg/2 ml</i>	4	
ARIKAYCE INHALATION SUSPENSION FOR NEBULIZATION 590 MG/8.4 ML	5	QL (8.4 ML per 1 day)
<i>gentamicin in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 100 mg/100 ml</i>	4	
<i>gentamicin injection solution 40 mg/ml</i>	4	
<i>gentamicin topical cream 0.1 %</i>	3	
<i>gentamicin topical ointment 0.1 %</i>	3	
<i>neomycin oral tablet 500 mg</i>	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>streptomycin intramuscular recon soln 1 gram</i>	5	
<i>tobramycin sulfate injection solution 10 mg/ml, 40 mg/ml</i>	4	
Antibacterials, Other		
<i>acetic acid otic (ear) solution 2 %</i>	2	
<i>aztreonam injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	4	
<i>clindamycin hcl oral capsule 150 mg, 300 mg, 75 mg</i>	2	
<i>clindamycin in 5 % dextrose intravenous piggyback 300 mg/50 ml, 600 mg/50 ml, 900 mg/50 ml</i>	4	
CLINDAMYCIN PEDIATRIC ORAL RECON SOLN 75 MG/5 ML	4	
<i>clindamycin phosphate injection solution 150 mg/ml</i>	4	
<i>clindamycin phosphate topical swab 1 %</i>	4	
<i>clindamycin phosphate vaginal cream 2 %</i>	4	
<i>colistin (colistimethate na) injection recon soln 150 mg</i>	4	
<i>daptomycin intravenous recon soln 350 mg, 500 mg</i>	5	
<i>fosfomycin tromethamine oral packet 3 gram</i>	4	
<i>linezolid in dextrose 5% intravenous piggyback 600 mg/300 ml</i>	4	
<i>linezolid oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml</i>	5	QL (60 ML per 1 day)
<i>linezolid oral tablet 600 mg</i>	4	QL (2 EA per 1 day)
<i>methenamine hippurate oral tablet 1 gram</i>	3	
<i>metronidazole in nacl (iso-os) intravenous piggyback 500 mg/100 ml</i>	4	
<i>metronidazole oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	2	
<i>metronidazole topical cream 0.75 %</i>	3	
<i>metronidazole topical gel 0.75 %</i>	2	
<i>metronidazole topical gel 1 %</i>	3	
<i>metronidazole topical lotion 0.75 %</i>	4	
<i>metronidazole vaginal gel 0.75 % (37.5mg/5 gram)</i>	3	
<i>nitrofurantoin macrocrystal oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	2	
<i>nitrofurantoin monohydr/m-cryst oral capsule 100 mg</i>	2	
<i>polymyxin b sulfate injection recon soln 500,000 unit</i>	4	
<i>tigecycline intravenous recon soln 50 mg</i>	4	
<i>tinidazole oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	3	
<i>trimethoprim oral tablet 100 mg</i>	2	
<i>vancomycin intravenous recon soln 1,000 mg, 10 gram, 500 mg, 750 mg</i>	4	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>vancomycin oral capsule 125 mg</i>	4	QL (4 EA per 1 day)
<i>vancomycin oral capsule 250 mg</i>	4	QL (8 EA per 1 day)
XIFAXAN ORAL TABLET 200 MG	4	PA; QL (3 EA per 1 day)
XIFAXAN ORAL TABLET 550 MG	5	PA; QL (3 EA per 1 day)
Beta-Lactam, Cephalosporins		
<i>cefaclor oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	3	
<i>cefaclor oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml</i>	4	
<i>cefadroxil oral capsule 500 mg</i>	3	
<i>cefadroxil oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml, 500 mg/5 ml</i>	4	
<i>cefadroxil oral tablet 1 gram</i>	3	
<i>cefazolin injection recon soln 1 gram, 10 gram, 500 mg</i>	4	
<i>cefdinir oral capsule 300 mg</i>	3	
<i>cefdinir oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	3	
<i>cefepime injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	4	
<i>cefixime oral capsule 400 mg</i>	4	
<i>cefixime oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml</i>	4	
<i>cefotetan injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>	4	
<i>cefoxitin intravenous recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram</i>	4	
<i>cefpodoxime oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 50 mg/5 ml</i>	3	
<i>cefpodoxime oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	3	
<i>cefprozil oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	3	
<i>cefprozil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	3	
<i>ceftazidime injection recon soln 1 gram, 2 gram, 6 gram</i>	4	
<i>ceftriaxone injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram, 250 mg, 500 mg</i>	4	
<i>cefuroxime axetil oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	2	
<i>cefuroxime sodium injection recon soln 750 mg</i>	4	
<i>cefuroxime sodium intravenous recon soln 1.5 gram</i>	4	
<i>cephalexin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	2	
<i>cephalexin oral capsule 750 mg</i>	4	
<i>cephalexin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
TAZICEF INJECTION RECON SOLN 1 GRAM, 2 GRAM, 6 GRAM	4	
TEFLARO INTRAVENOUS RECON SOLN 400 MG, 600 MG	5	
ZERBAXA INTRAVENOUS RECON SOLN 1.5 GRAM	5	
Beta-Lactam, Penicillins		
<i>amoxicillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	2	
<i>amoxicillin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 200 mg/5 ml, 250 mg/5 ml, 400 mg/5 ml</i>	2	
<i>amoxicillin oral tablet 500 mg, 875 mg</i>	2	
<i>amoxicillin oral tablet, chewable 125 mg, 250 mg</i>	2	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral suspension for reconstitution 200-28.5 mg/5 ml, 250-62.5 mg/5 ml, 400-57 mg/5 ml, 600-42.9 mg/5 ml</i>	2	
<i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet 500-125 mg, 875-125 mg</i>	2	
<i>ampicillin oral capsule 500 mg</i>	3	
<i>ampicillin sodium injection recon soln 1 gram, 10 gram</i>	4	
<i>ampicillin-sulbactam injection recon soln 1.5 gram, 15 gram, 3 gram</i>	4	
BICILLIN C-R INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,200,000 UNIT/ 2 ML(600K/600K), 1,200,000 UNIT/ 2 ML(900K/300K)	4	
BICILLIN L-A INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,200,000 UNIT/2 ML, 2,400,000 UNIT/4 ML, 600,000 UNIT/ML	4	
<i>dicloxacillin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	3	
<i>naftcillin injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram</i>	4	
<i>oxacillin in dextrose(iso-osm) intravenous piggyback 2 gram/50 ml</i>	4	
<i>oxacillin injection recon soln 1 gram, 10 gram, 2 gram</i>	4	
<i>penicillin g potassium injection recon soln 20 million unit</i>	4	
<i>penicillin g sodium injection recon soln 5 million unit</i>	4	
<i>penicillin v potassium oral recon soln 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	3	
<i>penicillin v potassium oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	2	
<i>piperacillin-tazobactam intravenous recon soln 2.25 gram, 3.375 gram, 4.5 gram, 40.5 gram</i>	4	
Carbapenems		
<i>ertapenem injection recon soln 1 gram</i>	4	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>imipenem-cilastatin intravenous recon soln 250 mg, 500 mg</i>	4	
<i>meropenem intravenous recon soln 1 gram, 500 mg</i>	3	
Macrolides		
<i>azithromycin intravenous recon soln 500 mg</i>	4	
<i>azithromycin oral suspension for reconstitution 100 mg/5 ml, 200 mg/5 ml</i>	3	
<i>azithromycin oral tablet 250 mg, 500 mg, 600 mg</i>	2	
<i>clarithromycin oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml, 250 mg/5 ml</i>	4	
<i>clarithromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	3	
<i>clarithromycin oral tablet extended release 24 hr 500 mg</i>	4	
DIFICID ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 40 MG/ML	5	QL (136 ML per 10 days)
DIFICID ORAL TABLET 200 MG	5	QL (20 EA per 10 days)
ERYTHROCIN INTRAVENOUS RECON SOLN 500 MG	4	
<i>erythromycin ethylsuccinate oral suspension for reconstitution 200 mg/5 ml, 400 mg/5 ml</i>	4	
<i>erythromycin oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	4	
<i>erythromycin oral tablet, delayed release (drlec) 250 mg, 333 mg, 500 mg</i>	4	
Quinolones		
<i>ciprofloxacin hcl ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	2	
<i>ciprofloxacin hcl oral tablet 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	2	
<i>ciprofloxacin in 5 % dextrose intravenous piggyback 200 mg/100 ml</i>	4	
<i>levofloxacin in d5w intravenous piggyback 500 mg/100 ml, 750 mg/150 ml</i>	4	
<i>levofloxacin oral solution 250 mg/10 ml</i>	4	
<i>levofloxacin oral tablet 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	2	
<i>moxifloxacin oral tablet 400 mg</i>	3	
<i>moxifloxacin-sod.chloride(iso) intravenous piggyback 400 mg/250 ml</i>	4	
<i>ofloxacin oral tablet 300 mg, 400 mg</i>	4	
Sulfonamides		
<i>sulfacetamide sodium (acne) topical suspension 10 %</i>	4	
<i>sulfadiazine oral tablet 500 mg</i>	4	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral suspension 200-40 mg/5 ml</i>	3	
<i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral tablet 400-80 mg, 800-160 mg</i>	2	
Tetracyclines		
<i>demeclocycline oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	4	
DOXY-100 INTRAVENOUS RECON SOLN 100 MG	4	
<i>doxycycline hyclate oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	2	
<i>doxycycline hyclate oral tablet 100 mg, 20 mg</i>	2	
<i>doxycycline monohydrate oral capsule 100 mg, 50 mg</i>	2	
<i>doxycycline monohydrate oral suspension for reconstitution 25 mg/5 ml</i>	3	
<i>doxycycline monohydrate oral tablet 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	
<i>minocycline oral capsule 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	
<i>minocycline oral tablet 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>	4	
<i>tetracycline oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	4	
ANTICONSULSANTS		
Anticonvulsants, Other		
BRIVIACT ORAL SOLUTION 10 MG/ML	5	ST; QL (20 ML per 1 day)
BRIVIACT ORAL TABLET 10 MG, 100 MG, 25 MG, 50 MG, 75 MG	5	ST; QL (2 EA per 1 day)
DIACOMIT ORAL CAPSULE 250 MG	5	PA - New Starts Only; QL (12 EA per 1 day); LA
DIACOMIT ORAL CAPSULE 500 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day); LA
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 250 MG	5	PA - New Starts Only; QL (12 EA per 1 day); LA
DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET 500 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day); LA
<i>divalproex oral capsule, delayed rel sprinkle 125 mg</i>	2	
<i>divalproex oral tablet extended release 24 hr 250 mg, 500 mg</i>	2	
<i>divalproex oral tablet, delayed release (drlec) 125 mg, 250 mg, 500 mg</i>	2	
EPIDIOLEX ORAL SOLUTION 100 MG/ML	5	PA - New Starts Only; LA
EPRONTIA ORAL SOLUTION 25 MG/ML	4	
<i>felbamate oral suspension 600 mg/5 ml</i>	4	
<i>felbamate oral tablet 400 mg, 600 mg</i>	4	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
FINTEPLA ORAL SOLUTION 2.2 MG/ML	5	PA - New Starts Only; QL (12 ML per 1 day); LA
FYCOMPA ORAL SUSPENSION 0.5 MG/ML	5	ST; QL (24 ML per 1 day)
FYCOMPA ORAL TABLET 10 MG, 12 MG, 4 MG, 6 MG, 8 MG	5	ST; QL (1 EA per 1 day)
FYCOMPA ORAL TABLET 2 MG	4	ST; QL (1 EA per 1 day)
<i>lamotrigine oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg</i>	1	
<i>lamotrigine oral tablet extended release 24hr 100 mg, 200 mg, 25 mg, 250 mg, 300 mg, 50 mg</i>	4	
<i>lamotrigine oral tablet, chewable dispersible 25 mg, 5 mg</i>	3	
<i>levetiracetam oral solution 100 mg/ml</i>	2	
<i>levetiracetam oral tablet 1,000 mg, 250 mg, 500 mg, 750 mg</i>	2	
<i>levetiracetam oral tablet extended release 24 hr 500 mg, 750 mg</i>	2	
<i>levetiracetam oral tablet for suspension 250 mg</i>	4	ST
SPRITAM ORAL TABLET FOR SUSPENSION 1,000 MG, 250 MG, 500 MG, 750 MG	4	ST
SUBVENITE ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG, 25 MG	1	
<i>topiramate oral capsule, sprinkle 15 mg, 25 mg</i>	2	
<i>topiramate oral capsule, sprinkle 50 mg</i>	4	
<i>topiramate oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>valproic acid (as sodium salt) oral solution 250 mg/5 ml</i>	2	
<i>valproic acid oral capsule 250 mg</i>	2	
XCOPRI MAINTENANCE PACK ORAL TABLET 250MG/DAY(150 MG X1-100MG X1), 350 MG/DAY (200 MG X1-150MG X1)	5	ST; QL (2 EA per 1 day)
XCOPRI ORAL TABLET 100 MG, 25 MG, 50 MG	5	ST; QL (1 EA per 1 day)
XCOPRI ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	5	ST; QL (2 EA per 1 day)
XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 12.5 MG (14)- 25 MG (14)	4	ST; QL (56 EA per 365 days)
XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 150 MG (14)- 200 MG (14), 50 MG (14)- 100 MG (14)	5	ST; QL (56 EA per 365 days)
ZTALMY ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	5	PA - New Starts Only; QL (36 ML per 1 day); LA
Calcium Channel Modifying Agents		
<i>ethosuximide oral capsule 250 mg</i>	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>ethosuximide oral solution 250 mg/5 ml</i>	3	
<i>methsuximide oral capsule 300 mg</i>	4	
<i>pregabalin oral capsule 100 mg, 150 mg, 200 mg, 225 mg, 25 mg, 300 mg, 50 mg, 75 mg</i>	3	
<i>pregabalin oral solution 20 mg/ml</i>	4	
ZONISADE ORAL SUSPENSION 100 MG/5 ML	4	
Gamma-Aminobutyric Acid (Gaba) Modulating Agents		
<i>clobazam oral suspension 2.5 mg/ml</i>	4	QL (16 ML per 1 day)
<i>clobazam oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	3	QL (2 EA per 1 day)
<i>clonazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	4	
<i>clonazepam oral tablet, disintegrating 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	4	
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 15 mg</i>	4	QL (12 EA per 1 day)
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 3.75 mg</i>	4	QL (4 EA per 1 day)
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 7.5 mg</i>	4	QL (6 EA per 1 day)
DIAZEPAM INTENSOL ORAL CONCENTRATE 5 MG/ML	4	
<i>diazepam oral solution 5 mg/5 ml (1 mg/ml)</i>	3	
<i>diazepam oral tablet 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	3	
<i>diazepam rectal kit 12.5-15-17.5-20 mg, 2.5 mg, 5-7.5-10 mg</i>	4	
<i>gabapentin oral capsule 100 mg, 300 mg, 400 mg</i>	2	
<i>gabapentin oral solution 250 mg/5 ml</i>	4	
<i>gabapentin oral tablet 600 mg, 800 mg</i>	2	
LORAZEPAM INTENSOL ORAL CONCENTRATE 2 MG/ML	2	
<i>lorazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	4	
NAYZILAM NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	4	QL (10 EA per 30 days)
<i>phenobarbital oral elixir 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	3	
<i>phenobarbital oral tablet 100 mg, 15 mg, 16.2 mg, 30 mg, 32.4 mg, 60 mg, 64.8 mg, 97.2 mg</i>	3	
<i>pregabalin oral capsule 200 mg, 300 mg</i>	3	
<i>pregabalin oral solution 20 mg/ml</i>	4	
<i>primidone oral tablet 125 mg, 250 mg, 50 mg</i>	2	
SYMPAZAN ORAL FILM 10 MG, 20 MG, 5 MG	5	ST; QL (2 EA per 1 day)
<i>tiagabine oral tablet 12 mg, 16 mg, 2 mg, 4 mg</i>	4	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
VALTOCO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 10 MG/SPRAY (0.1 ML), 15 MG/2 SPRAY (7.5/0.1ML X 2), 20 MG/2 SPRAY (10MG/0.1ML X2), 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	5	QL (10 EA per 30 days)
<i>vigabatrin oral powder in packet 500 mg</i>	5	ST; QL (6 EA per 1 day); LA
<i>vigabatrin oral tablet 500 mg</i>	5	ST; QL (6 EA per 1 day); LA
VIGADRONE ORAL POWDER IN PACKET 500 MG	5	ST; QL (6 EA per 1 day); LA
VIGADRONE ORAL TABLET 500 MG	5	ST; QL (6 EA per 1 day); LA
VIGAFYDE ORAL SOLUTION 100 MG/ML	5	ST; QL (30 ML per 1 day)
ZTALMY ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	5	PA - New Starts Only; QL (36 ML per 1 day); LA
Sodium Channel Agents		
<i>carbamazepine oral capsule, er multiphase 12 hr 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	4	
<i>carbamazepine oral suspension 100 mg/5 ml</i>	4	
<i>carbamazepine oral tablet 200 mg</i>	2	
<i>carbamazepine oral tablet extended release 12 hr 100 mg, 200 mg, 400 mg</i>	4	
<i>carbamazepine oral tablet, chewable 100 mg, 200 mg</i>	3	
DILANTIN ORAL CAPSULE 30 MG	4	
<i>eslicarbazepine oral tablet 200 mg, 400 mg</i>	4	ST; QL (1 EA per 1 day)
<i>eslicarbazepine oral tablet 600 mg, 800 mg</i>	5	ST; QL (2 EA per 1 day)
<i>lacosamide oral solution 10 mg/ml</i>	4	
<i>lacosamide oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 50 mg</i>	3	
<i>oxcarbazepine oral suspension 300 mg/5 ml (60 mg/ml)</i>	3	
<i>oxcarbazepine oral tablet 150 mg, 300 mg, 600 mg</i>	2	
<i>phenytoin oral suspension 125 mg/5 ml</i>	2	
<i>phenytoin oral tablet, chewable 50 mg</i>	2	
<i>phenytoin sodium extended oral capsule 100 mg</i>	2	
<i>rufinamide oral suspension 40 mg/ml</i>	5	ST; QL (80 ML per 1 day)
<i>rufinamide oral tablet 200 mg</i>	4	ST; QL (16 EA per 1 day)
<i>rufinamide oral tablet 400 mg</i>	4	ST; QL (8 EA per 1 day)
ZONISADE ORAL SUSPENSION 100 MG/5 ML	4	
<i>zonisamide oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	
ANTIDEMENTIA AGENTS		
Antidementia Agents, Other		
<i>donepezil oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>donepezil oral tablet,disintegrating 10 mg, 5 mg</i>	2	
Cholinesterase Inhibitors		
<i>donepezil oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	
<i>donepezil oral tablet 23 mg</i>	2	
<i>donepezil oral tablet,disintegrating 10 mg, 5 mg</i>	2	
<i>galantamine oral capsule,ext rel. pellets 24 hr 16 mg, 24 mg, 8 mg</i>	3	
<i>galantamine oral solution 4 mg/ml</i>	3	
<i>galantamine oral tablet 12 mg, 4 mg, 8 mg</i>	3	
<i>rivastigmine tartrate oral capsule 1.5 mg, 3 mg, 4.5 mg, 6 mg</i>	3	
N-Methyl-D-Aspartate (Nmda) Receptor Antagonist		
<i>memantine oral capsule,sprinkle,er 24hr 14 mg</i>	4	QL (2 EA per 1 day)
<i>memantine oral capsule,sprinkle,er 24hr 21 mg, 28 mg</i>	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>memantine oral capsule,sprinkle,er 24hr 7 mg</i>	4	QL (4 EA per 1 day)
<i>memantine oral solution 2 mg/ml</i>	4	QL (10 ML per 1 day)
<i>memantine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	
<i>memantine oral tablets,dose pack 5-10 mg</i>	4	QL (98 EA per 365 days)
ANTIDEPRESSANTS		
Antidepressants, Other		
ABILIFY ASIMTUFII INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 720 MG/2.4 ML, 960 MG/3.2 ML	5	
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 300 MG, 400 MG	5	
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 300 MG, 400 MG	5	
<i>aripiprazole oral solution 1 mg/ml</i>	4	QL (25 ML per 1 day)
<i>aripiprazole oral tablet 10 mg, 15 mg, 2 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	2	
<i>aripiprazole oral tablet,disintegrating 10 mg, 15 mg</i>	4	QL (2 EA per 1 day)
AUVELITY ORAL TABLET, IR AND ER, BIPHASIC 45-105 MG	5	ST; QL (2 EA per 1 day)
<i>bupropion hcl oral tablet 100 mg, 75 mg</i>	2	
<i>bupropion hcl oral tablet extended release 24 hr 150 mg, 300 mg</i>	2	
<i>bupropion hcl oral tablet sustained-release 12 hr 100 mg, 150 mg, 200 mg</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>mirtazapine oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg, 7.5 mg</i>	2	
<i>mirtazapine oral tablet,disintegrating 15 mg, 30 mg, 45 mg</i>	2	
OPIPZA ORAL FILM 10 MG, 5 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day)
OPIPZA ORAL FILM 2 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
<i>quetiapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 300 mg, 400 mg, 50 mg</i>	2	
<i>quetiapine oral tablet 150 mg</i>	4	
<i>quetiapine oral tablet extended release 24 hr 150 mg, 200 mg, 300 mg, 400 mg, 50 mg</i>	3	
ZURZUVAE ORAL CAPSULE 20 MG, 25 MG	5	PA - New Starts Only; QL (28 EA per 180 days)
ZURZUVAE ORAL CAPSULE 30 MG	5	PA - New Starts Only; QL (14 EA per 180 days)
Monoamine Oxidase Inhibitors		
EMSAM TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 12 MG/24 HR, 6 MG/24 HR, 9 MG/24 HR	5	QL (1 EA per 1 day)
MARPLAN ORAL TABLET 10 MG	4	
<i>phenelzine oral tablet 15 mg</i>	3	
<i>tranylcypromine oral tablet 10 mg</i>	4	
Ssris/Snris (Selective Serotonin Reuptake Inhibitors/Serotonin And Norepinephrine Reuptake Inhibitors)		
<i>citalopram oral solution 10 mg/5 ml</i>	3	
<i>citalopram oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	1	
<i>desvenlafaxine succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	
DRIZALMA SPRINKLE ORAL CAPSULE, DELAYED REL SPRINKLE 20 MG, 30 MG, 40 MG, 60 MG	4	
<i>duloxetine oral capsule,delayed release(dr/ec) 20 mg, 30 mg, 60 mg</i>	1	
<i>escitalopram oxalate oral solution 5 mg/5 ml</i>	3	
<i>escitalopram oxalate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	1	
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXT REL 24HR DOSE PACK 20 MG (2)- 40 MG (26)	4	ST; QL (1 EA per 1 day)
FETZIMA ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24 HR 120 MG, 20 MG, 40 MG, 80 MG	4	ST; QL (1 EA per 1 day)
<i>fluoxetine oral capsule 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	1	
<i>fluoxetine oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml)</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>fluoxetine oral tablet 10 mg, 20 mg, 60 mg</i>	2	
<i>fluvoxamine oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	
<i>nefazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 250 mg, 50 mg</i>	4	
<i>paroxetine hcl oral suspension 10 mg/5 ml</i>	4	
<i>paroxetine hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	2	
<i>paroxetine hcl oral tablet extended release 24 hr 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg</i>	3	
RALDESY ORAL SOLUTION 10 MG/ML	4	
<i>sertraline oral concentrate 20 mg/ml</i>	3	
<i>sertraline oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>trazodone oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg</i>	1	
TRINTELLIX ORAL TABLET 10 MG, 20 MG, 5 MG	4	ST; QL (1 EA per 1 day)
<i>venlafaxine oral capsule,extended release 24hr 150 mg, 37.5 mg, 75 mg</i>	2	
<i>venlafaxine oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	
<i>vilazodone oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	4	ST; QL (1 EA per 1 day)
Tricyclics		
<i>amitriptyline oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	4	
<i>amoxapine oral tablet 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg</i>	3	
<i>clomipramine oral capsule 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	4	
<i>desipramine oral tablet 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	3	
<i>doxepin oral capsule 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	3	
<i>doxepin oral concentrate 10 mg/ml</i>	3	
<i>imipramine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	
<i>imipramine pamoate oral capsule 100 mg, 125 mg, 150 mg, 75 mg</i>	4	
<i>nortriptyline oral capsule 10 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	
<i>nortriptyline oral solution 10 mg/5 ml</i>	3	
<i>protriptyline oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	4	
<i>trimipramine oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	
ANTIEMETICS		
Antiemetics, Other		
<i>chlorpromazine oral concentrate 100 mg/ml, 30 mg/ml</i>	4	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>chlorpromazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	
COMPRO RECTAL SUPPOSITORY 25 MG	4	
<i>meclizine oral tablet 12.5 mg, 25 mg</i>	2	
<i>metoclopramide hcl oral solution 5 mg/5 ml</i>	2	
<i>metoclopramide hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	
<i>perphenazine oral tablet 16 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	4	
<i>prochlorperazine maleate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	
<i>prochlorperazine rectal suppository 25 mg</i>	4	
<i>promethazine oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	3	
<i>promethazine rectal suppository 12.5 mg, 25 mg</i>	4	
<i>scopolamine base transdermal patch 3 day 1 mg over 3 days</i>	4	QL (10 EA per 30 days)
Emetogenic Therapy Adjuncts		
<i>aprepitant oral capsule 125 mg</i>	4	QL (2 EA per 30 days)
<i>aprepitant oral capsule 40 mg</i>	4	QL (8 EA per 30 days)
<i>aprepitant oral capsule 80 mg</i>	4	QL (4 EA per 30 days)
<i>aprepitant oral capsule,dose pack 125 mg (1)- 80 mg (2)</i>	4	QL (6 EA per 30 days)
<i>dronabinol oral capsule 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	4	
<i>granisetron hcl oral tablet 1 mg</i>	4	QL (2 EA per 1 day)
<i>ondansetron hcl oral solution 4 mg/5 ml</i>	4	
<i>ondansetron hcl oral tablet 4 mg, 8 mg</i>	2	
<i>ondansetron oral tablet,disintegrating 4 mg, 8 mg</i>	2	
ANTIFUNGALS		
Antifungals		
ABELCET INTRAVENOUS SUSPENSION 5 MG/ML	4	PA - BvD
<i>amphotericin b injection recon soln 50 mg</i>	4	PA - BvD
<i>amphotericin b liposome intravenous suspension for reconstitution 50 mg</i>	5	PA - BvD
<i>caspofungin intravenous recon soln 50 mg, 70 mg</i>	4	
<i>ciclopirox topical cream 0.77 %</i>	2	
<i>ciclopirox topical gel 0.77 %</i>	3	
<i>ciclopirox topical shampoo 1 %</i>	3	
<i>ciclopirox topical solution 8 %</i>	2	
<i>ciclopirox topical suspension 0.77 %</i>	3	
<i>clotrimazole mucous membrane troche 10 mg</i>	2	
<i>clotrimazole topical cream 1 %</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>clotrimazole topical solution 1 %</i>	3	
CRESEMBA ORAL CAPSULE 186 MG, 74.5 MG	5	PA
<i>econazole nitrate topical cream 1 %</i>	3	
<i>fluconazole in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 200 mg/100 ml, 400 mg/200 ml</i>	4	
<i>fluconazole oral suspension for reconstitution 10 mg/ml, 40 mg/ml</i>	3	
<i>fluconazole oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 50 mg</i>	2	
<i>flucytosine oral capsule 250 mg, 500 mg</i>	5	
<i>griseofulvin microsize oral suspension 125 mg/5 ml</i>	4	
<i>griseofulvin microsize oral tablet 500 mg</i>	4	
<i>griseofulvin ultramicrosize oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	4	
<i>itraconazole oral capsule 100 mg</i>	3	
<i>ketoconazole oral tablet 200 mg</i>	2	
<i>ketoconazole topical cream 2 %</i>	3	
<i>ketoconazole topical shampoo 2 %</i>	2	
<i>micafungin intravenous recon soln 100 mg, 50 mg</i>	4	
MICONAZOLE-3 VAGINAL SUPPOSITORY 200 MG	3	
<i>naftifine topical cream 1 %</i>	4	
NYAMYC TOPICAL POWDER 100,000 UNIT/GRAM	2	
<i>nystatin oral suspension 100,000 unit/ml</i>	2	
<i>nystatin oral tablet 500,000 unit</i>	3	
<i>nystatin topical cream 100,000 unit/gram</i>	2	
<i>nystatin topical ointment 100,000 unit/gram</i>	2	
<i>nystatin topical powder 100,000 unit/gram</i>	2	
NYSTOP TOPICAL POWDER 100,000 UNIT/GRAM	2	
<i>posaconazole oral suspension 200 mg/5 ml (40 mg/ml)</i>	5	PA; QL (20 EA per 1 day)
<i>posaconazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 100 mg</i>	5	PA; QL (6 EA per 1 day)
<i>terbinafine hcl oral tablet 250 mg</i>	2	
<i>terconazole vaginal cream 0.4 %, 0.8 %</i>	3	
<i>terconazole vaginal suppository 80 mg</i>	4	
<i>voriconazole intravenous recon soln 200 mg</i>	5	PA
<i>voriconazole oral suspension for reconstitution 200 mg/5 ml (40 mg/ml)</i>	5	PA; QL (20 ML per 1 day)
<i>voriconazole oral tablet 200 mg</i>	4	PA; QL (4 EA per 1 day)
<i>voriconazole oral tablet 50 mg</i>	4	PA; QL (16 EA per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
ANTIGOUT AGENTS		
Antigout Agents		
<i>allopurinol oral tablet 100 mg, 300 mg</i>	1	
<i>colchicine oral tablet 0.6 mg</i>	2	
<i>febuxostat oral tablet 40 mg, 80 mg</i>	3	
<i>probenecid oral tablet 500 mg</i>	3	
<i>probenecid-colchicine oral tablet 500-0.5 mg</i>	3	
ANTIMIGRAINE AGENTS		
Antimigraine Agents		
NURTEC ODT ORAL TABLET,DISINTEGRATING 75 MG	3	PA; QL (0.6 EA per 1 day)
Calcitonin Gene-Related Peptide (Cgrp) Receptor Antagonists		
AIMOVIG AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 140 MG/ML, 70 MG/ML	3	PA; QL (0.04 ML per 1 day)
EMGALITY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 120 MG/ML	3	PA; QL (0.08 ML per 1 day)
EMGALITY SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 120 MG/ML	3	PA; QL (0.08 ML per 1 day)
EMGALITY SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/3 ML (100 MG/ML X 3)	3	PA; QL (0.1 ML per 1 day)
NURTEC ODT ORAL TABLET,DISINTEGRATING 75 MG	3	PA; QL (0.6 EA per 1 day)
Ergot Alkaloids		
<i>dihydroergotamine nasal spray,non-aerosol 0.5 mg/pump act. (4 mg/ml)</i>	5	QL (8 ML per 30 days)
<i>ergotamine-caffeine oral tablet 1-100 mg</i>	3	QL (40 EA per 28 days)
Prophylactic		
<i>divalproex oral capsule, delayed rel sprinkle 125 mg</i>	2	
<i>divalproex oral tablet extended release 24 hr 250 mg, 500 mg</i>	2	
<i>divalproex oral tablet, delayed release (drlec) 125 mg, 250 mg, 500 mg</i>	2	
EPRONTIA ORAL SOLUTION 25 MG/ML	4	
<i>timolol maleate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	3	
<i>topiramate oral capsule, sprinkle 15 mg, 25 mg</i>	2	
<i>topiramate oral capsule, sprinkle 50 mg</i>	4	
<i>topiramate oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>valproic acid (as sodium salt) oral solution 250 mg/5 ml</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>valproic acid oral capsule 250 mg</i>	2	
Serotonin (5-Ht) Receptor Agonist		
<i>eletriptan oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	3	QL (12 EA per 30 days)
<i>naratriptan oral tablet 1 mg, 2.5 mg</i>	3	QL (9 EA per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	QL (12 EA per 30 days)
<i>rizatriptan oral tablet,disintegrating 10 mg, 5 mg</i>	2	QL (12 EA per 30 days)
<i>sumatriptan nasal spray,non-aerosol 20 mg/actuation, 5 mg/actuation</i>	4	QL (12 EA per 30 days)
<i>sumatriptan succinate oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	QL (9 EA per 30 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous cartridge 6 mg/0.5 ml</i>	4	QL (4 ML per 30 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous pen injector 4 mg/0.5 ml, 6 mg/0.5 ml</i>	4	QL (4 ML per 30 days)
<i>sumatriptan succinate subcutaneous solution 6 mg/0.5 ml</i>	4	QL (4 ML per 30 days)
<i>zolmitriptan oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	3	QL (9 EA per 30 days)
<i>zolmitriptan oral tablet,disintegrating 2.5 mg, 5 mg</i>	3	QL (9 EA per 30 days)
ANTIMYASTHENIC AGENTS		
Parasympathomimetics		
<i>pyridostigmine bromide oral syrup 60 mg/5 ml</i>	4	
<i>pyridostigmine bromide oral tablet 60 mg</i>	3	
<i>pyridostigmine bromide oral tablet extended release 180 mg</i>	4	
ANTIMYCOBACTERIALS		
Antimycobacterials, Other		
<i>dapsone oral tablet 100 mg, 25 mg</i>	3	
PRIFTIN ORAL TABLET 150 MG	4	
<i>rifabutin oral capsule 150 mg</i>	4	
Antituberculars		
<i>ethambutol oral tablet 100 mg, 400 mg</i>	3	
<i>isoniazid oral solution 50 mg/5 ml</i>	2	
<i>isoniazid oral tablet 100 mg, 300 mg</i>	2	
PRIFTIN ORAL TABLET 150 MG	4	
<i>pyrazinamide oral tablet 500 mg</i>	4	
<i>rifampin intravenous recon soln 600 mg</i>	4	
<i>rifampin oral capsule 150 mg, 300 mg</i>	3	
SIRTURO ORAL TABLET 100 MG, 20 MG	5	LA

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
ANTINEOPLASTICS		
Alkylating Agents		
<i>cyclophosphamide oral capsule 25 mg, 50 mg</i>	3	PA - BvD
<i>cyclophosphamide oral tablet 50 mg</i>	3	PA - BvD
GLEOSTINE ORAL CAPSULE 10 MG, 40 MG	4	PA - New Starts Only
GLEOSTINE ORAL CAPSULE 100 MG	5	PA - New Starts Only
LEUKERAN ORAL TABLET 2 MG	5	PA - New Starts Only
MATULANE ORAL CAPSULE 50 MG	5	LA
VALCHLOR TOPICAL GEL 0.016 %	5	QL (60 GM per 30 days); LA
Antiandrogens		
<i>abiraterone oral tablet 250 mg</i>	3	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day)
ABIRTEGA ORAL TABLET 250 MG	3	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day)
<i>bicalutamide oral tablet 50 mg</i>	2	
ERLEADA ORAL TABLET 240 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
ERLEADA ORAL TABLET 60 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
EULEXIN ORAL CAPSULE 125 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day)
<i>nilutamide oral tablet 150 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
NUBEQA ORAL TABLET 300 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
<i>toremifene oral tablet 60 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
XTANDI ORAL CAPSULE 40 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
XTANDI ORAL TABLET 40 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
XTANDI ORAL TABLET 80 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
YONSA ORAL TABLET 125 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day)
Antiangiogenic Agents		
<i>lenalidomide oral capsule 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
<i>lenalidomide oral capsule 15 mg, 20 mg, 25 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (21 EA per 28 days); LA

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
POMALYST ORAL CAPSULE 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	5	PA - New Starts Only; QL (21 EA per 28 days); LA
THALOMID ORAL CAPSULE 100 MG, 50 MG	5	LA
Antiestrogens/Modifiers		
ORSERDU ORAL TABLET 345 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
ORSERDU ORAL TABLET 86 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
SOLTAMOX ORAL SOLUTION 20 MG/10 ML	5	QL (20 ML per 1 day)
<i>tamoxifen oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	2	
<i>toremifene oral tablet 60 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
Antimetabolites		
BESREMI SUBCUTANEOUS SYRINGE 500 MCG/ML	5	PA - New Starts Only; QL (2 ML per 28 days); LA
<i>fluorouracil topical cream 5 %</i>	4	
<i>fluorouracil topical solution 2 %, 5 %</i>	4	
<i>hydroxyurea oral capsule 500 mg</i>	2	
<i>mercaptopurine oral suspension 20 mg/ml</i>	5	
<i>mercaptopurine oral tablet 50 mg</i>	3	
ONUREG ORAL TABLET 200 MG, 300 MG	5	PA - New Starts Only; QL (14 EA per 28 days)
TABLOID ORAL TABLET 40 MG	5	PA - New Starts Only
Antineoplastics, Other		
<i>hydroxyurea oral capsule 500 mg</i>	2	
IDHIFA ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
INQOVI ORAL TABLET 35-100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (5 EA per 28 days); LA
IWILFIN ORAL TABLET 192 MG	5	PA - New Starts Only; QL (8 EA per 1 day); LA
JYLAMVO ORAL SOLUTION 2 MG/ML	4	
<i>leucovorin calcium oral tablet 10 mg, 15 mg, 25 mg, 5 mg</i>	3	
LONSURF ORAL TABLET 15-6.14 MG	5	PA - New Starts Only; QL (10 EA per 1 day); LA
LONSURF ORAL TABLET 20-8.19 MG	5	PA - New Starts Only; QL (8 EA per 1 day); LA
LUMAKRAS ORAL TABLET 240 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
LYNPARZA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
LYSODREN ORAL TABLET 500 MG	5	
<i>methotrexate sodium (pf) injection solution 25 mg/ml</i>	2	
<i>methotrexate sodium injection solution 25 mg/ml</i>	2	
<i>methotrexate sodium oral tablet 2.5 mg</i>	2	
NINLARO ORAL CAPSULE 2.3 MG, 3 MG, 4 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 28 days)
OJJAARA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
ORGOVYX ORAL TABLET 120 MG	5	PA - New Starts Only; QL (32 EA per 30 days); LA
RETEVMO ORAL TABLET 120 MG, 160 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
RETEVMO ORAL TABLET 40 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day); LA
RETEVMO ORAL TABLET 80 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
VORANIGO ORAL TABLET 10 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
VORANIGO ORAL TABLET 40 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
XATMEP ORAL SOLUTION 2.5 MG/ML	4	
XPOVIO ORAL TABLET 100 MG/WEEK (50 MG X 2), 40MG TWICE WEEK (40 MG X 2), 80 MG/WEEK (40 MG X 2)	5	PA - New Starts Only; QL (8 EA per 28 days); LA
XPOVIO ORAL TABLET 40 MG/WEEK (10 MG X 4)	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 28 days)
XPOVIO ORAL TABLET 60 MG/WEEK (60 MG X 1)	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 28 days); LA
XPOVIO ORAL TABLET 60MG TWICE WEEK (120 MG/WEEK)	5	PA - New Starts Only; QL (24 EA per 28 days); LA
XPOVIO ORAL TABLET 80MG TWICE WEEK (160 MG/WEEK)	5	PA - New Starts Only; QL (32 EA per 28 days); LA
ZOLINZA ORAL CAPSULE 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day)
Aromatase Inhibitors, 3Rd Generation		
<i>anastrozole oral tablet 1 mg</i>	1	
<i>exemestane oral tablet 25 mg</i>	3	
<i>letrozole oral tablet 2.5 mg</i>	1	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
Enzyme Inhibitors		
IBRANCE ORAL TABLET 100 MG, 125 MG, 75 MG	5	PA - New Starts Only; QL (21 EA per 28 days); LA
OGSIVEO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
OGSIVEO ORAL TABLET 50 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day); LA
TIBSOVO ORAL TABLET 250 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
Molecular Target Inhibitors		
AKEEGA ORAL TABLET 100-500 MG, 50-500 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
ALECENSA ORAL CAPSULE 150 MG	5	PA - New Starts Only; QL (8 EA per 1 day); LA
ALUNBRIG ORAL TABLET 180 MG, 90 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
ALUNBRIG ORAL TABLET 30 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
ALUNBRIG ORAL TABLETS,DOSE PACK 90 MG (7)-180 MG (23)	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
AUGTYRO ORAL CAPSULE 160 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
AUGTYRO ORAL CAPSULE 40 MG	5	PA - New Starts Only; QL (8 EA per 1 day); LA
AVMAPKI-FAKZYNJA ORAL COMBO PACK 0.8-200 MG	5	PA - New Starts Only; QL (66 EA per 28 days)
AYVAKIT ORAL TABLET 100 MG, 200 MG, 25 MG, 300 MG, 50 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
BALVERSA ORAL TABLET 3 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
BALVERSA ORAL TABLET 4 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
BALVERSA ORAL TABLET 5 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
BOSULIF ORAL CAPSULE 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day); LA
BOSULIF ORAL CAPSULE 50 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
BOSULIF ORAL TABLET 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
BOSULIF ORAL TABLET 400 MG, 500 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
BRAFTOVI ORAL CAPSULE 75 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day); LA
BRUKINSA ORAL CAPSULE 80 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
CABOMETYX ORAL TABLET 20 MG, 40 MG, 60 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
CALQUENCE (ACALABRUTINIB MAL) ORAL TABLET 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
CAPRELSA ORAL TABLET 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
CAPRELSA ORAL TABLET 300 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
COMETRIQ ORAL CAPSULE 100 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X1)	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
COMETRIQ ORAL CAPSULE 140 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X3)	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
COMETRIQ ORAL CAPSULE 60 MG/DAY (20 MG X 3/DAY)	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
COPIKTRA ORAL CAPSULE 15 MG, 25 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
COTELLIC ORAL TABLET 20 MG	5	PA - New Starts Only; QL (63 EA per 28 days); LA
DANZITEN ORAL TABLET 71 MG, 95 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day)
<i>dasatinib oral tablet 100 mg, 140 mg, 50 mg, 70 mg, 80 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
<i>dasatinib oral tablet 20 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day)
DAURISMO ORAL TABLET 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
DAURISMO ORAL TABLET 25 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
ERIVEDGE ORAL CAPSULE 150 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
<i>erlotinib oral tablet 100 mg, 150 mg</i>	4	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
<i>erlotinib oral tablet 25 mg</i>	4	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 2 mg, 5 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 3 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day)
<i>everolimus (immunosuppressive) oral tablet 0.25 mg</i>	4	PA - BvD; QL (2 EA per 1 day)
<i>everolimus (immunosuppressive) oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg</i>	5	PA - BvD; QL (2 EA per 1 day)
FOTIVDA ORAL CAPSULE 0.89 MG, 1.34 MG	5	PA - New Starts Only; QL (21 EA per 28 days); LA
FRUZAQLA ORAL CAPSULE 1 MG	5	PA - New Starts Only; QL (105 EA per 28 days); LA
FRUZAQLA ORAL CAPSULE 5 MG	5	PA - New Starts Only; QL (21 EA per 28 days); LA
GAVRETO ORAL CAPSULE 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
<i>gefitinib oral tablet 250 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
GILOTRIF ORAL TABLET 20 MG, 30 MG, 40 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
GOMEKLI ORAL CAPSULE 1 MG	5	PA - New Starts Only; QL (8 EA per 1 day); LA
GOMEKLI ORAL CAPSULE 2 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
GOMEKLI ORAL TABLET FOR SUSPENSION 1 MG	5	PA - New Starts Only; QL (8 EA per 1 day); LA
IBRANCE ORAL CAPSULE 100 MG, 125 MG, 75 MG	5	PA - New Starts Only; QL (21 EA per 28 days); LA
IBRANCE ORAL TABLET 100 MG, 125 MG, 75 MG	5	PA - New Starts Only; QL (21 EA per 28 days); LA
ICLUSIG ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 30 MG, 45 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
IDHIFA ORAL TABLET 100 MG, 50 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
<i>imatinib oral tablet 100 mg</i>	3	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day)
<i>imatinib oral tablet 400 mg</i>	3	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 140 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
IMBRUVICA ORAL CAPSULE 70 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
IMBRUVICA ORAL SUSPENSION 70 MG/ML	5	PA - New Starts Only; QL (216 ML per 30 days); LA

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
IMBRUVICA ORAL TABLET 140 MG, 280 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
IMBRUVICA ORAL TABLET 420 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
IMKELDI ORAL SOLUTION 80 MG/ML	5	PA - New Starts Only; QL (10 ML per 1 day)
INLYTA ORAL TABLET 1 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day); LA
INLYTA ORAL TABLET 5 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
INREBIC ORAL CAPSULE 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
ITOVEBI ORAL TABLET 3 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
ITOVEBI ORAL TABLET 9 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
JAKAFI ORAL TABLET 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 5 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
JAYPIRCA ORAL TABLET 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
JAYPIRCA ORAL TABLET 50 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
KISQALI ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	5	PA - New Starts Only; QL (21 EA per 28 days)
KISQALI ORAL TABLET 400 MG/DAY (200 MG X 2)	5	PA - New Starts Only; QL (42 EA per 28 days)
KISQALI ORAL TABLET 600 MG/DAY (200 MG X 3)	5	PA - New Starts Only; QL (63 EA per 28 days)
KOSELUGO ORAL CAPSULE 10 MG	5	PA - New Starts Only; QL (8 EA per 1 day); LA
KOSELUGO ORAL CAPSULE 25 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
KRAZATI ORAL TABLET 200 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day); LA
<i>lapatinib oral tablet 250 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day)
LAZCLUZE ORAL TABLET 240 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
LAZCLUZE ORAL TABLET 80 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
LENVIMA ORAL CAPSULE 10 MG/DAY (10 MG X 1), 4 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
LENVIMA ORAL CAPSULE 12 MG/DAY (4 MG X 3), 18 MG/DAY (10 MG X 1-4 MG X2), 24 MG/DAY(10 MG X 2-4 MG X 1)	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
LENVIMA ORAL CAPSULE 14 MG/DAY(10 MG X 1-4 MG X 1), 20 MG/DAY (10 MG X 2), 8 MG/DAY (4 MG X 2)	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
LORBRENA ORAL TABLET 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
LORBRENA ORAL TABLET 25 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
LUMAKRAS ORAL TABLET 120 MG	5	PA - New Starts Only; QL (8 EA per 1 day); LA
LUMAKRAS ORAL TABLET 240 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
LUMAKRAS ORAL TABLET 320 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
LYNPARZA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
LYTGOBI ORAL TABLET 12 MG/DAY (4 MG X 3), 16 MG/DAY (4 MG X 4), 20 MG/DAY (4 MG X 5)	5	PA - New Starts Only; QL (5 EA per 1 day); LA
MEKINIST ORAL RECON SOLN 0.05 MG/ML	5	PA - New Starts Only; QL (40 ML per 1 day)
MEKINIST ORAL TABLET 0.5 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
MEKINIST ORAL TABLET 2 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
MEKTOVI ORAL TABLET 15 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day); LA
NERLYNX ORAL TABLET 40 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day); LA
<i>nilotinib hcl oral capsule 150 mg, 200 mg, 50 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day)
NINLARO ORAL CAPSULE 2.3 MG, 3 MG, 4 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 28 days)
ODOMZO ORAL CAPSULE 200 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
OGSIVEO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
OGSIVEO ORAL TABLET 50 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day); LA
OJEMDA ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 25 MG/ML	5	PA - New Starts Only; QL (96 ML per 28 days)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
OJEMDA ORAL TABLET 400 MG/WEEK (100 MG X 4), 500 MG/WEEK (100 MG X 5), 600 MG/WEEK (100 MG X 6)	5	PA - New Starts Only; QL (24 EA per 28 days)
OJJAARA ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
<i>pazopanib oral tablet 200 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day)
PEMAZYRE ORAL TABLET 13.5 MG, 4.5 MG, 9 MG	5	PA - New Starts Only; QL (14 EA per 21 days); LA
PIQRAY ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
PIQRAY ORAL TABLET 250 MG/DAY (200 MG X1-50 MG X1), 300 MG/DAY (150 MG X 2)	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
QINLOCK ORAL TABLET 50 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
RETEVMO ORAL TABLET 120 MG, 160 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
RETEVMO ORAL TABLET 40 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day); LA
RETEVMO ORAL TABLET 80 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
REVUFORJ ORAL TABLET 110 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
REVUFORJ ORAL TABLET 160 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
REVUFORJ ORAL TABLET 25 MG	5	PA - New Starts Only; QL (8 EA per 1 day); LA
REZLIDHIA ORAL CAPSULE 150 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
ROMVIMZA ORAL CAPSULE 14 MG, 20 MG, 30 MG	5	PA - New Starts Only; QL (8 EA per 28 days); LA
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (5 EA per 1 day); LA
ROZLYTREK ORAL CAPSULE 200 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
ROZLYTREK ORAL PELLETS IN PACKET 50 MG	5	PA - New Starts Only; QL (12 EA per 1 day); LA
RUBRACA ORAL TABLET 200 MG, 250 MG, 300 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
RYDAPT ORAL CAPSULE 25 MG	5	PA - New Starts Only; QL (8 EA per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
SCEMBLIX ORAL TABLET 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day)
SCEMBLIX ORAL TABLET 20 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
SCEMBLIX ORAL TABLET 40 MG	5	PA - New Starts Only; QL (10 EA per 1 day)
<i>sorafenib oral tablet 200 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day)
STIVARGA ORAL TABLET 40 MG	5	PA - New Starts Only; QL (84 EA per 28 days); LA
<i>sunitinib malate oral capsule 12.5 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day)
<i>sunitinib malate oral capsule 25 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
<i>sunitinib malate oral capsule 37.5 mg, 50 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
TABRECTA ORAL TABLET 150 MG, 200 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day)
TAFINLAR ORAL CAPSULE 50 MG, 75 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
TAFINLAR ORAL TABLET FOR SUSPENSION 10 MG	5	PA - New Starts Only; QL (30 EA per 1 day); LA
TAGRISSE ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
TALZENNA ORAL CAPSULE 0.1 MG, 0.35 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
TALZENNA ORAL CAPSULE 0.25 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
TAZVERIK ORAL TABLET 200 MG	5	PA - New Starts Only; QL (8 EA per 1 day); LA
TEPMETKO ORAL TABLET 225 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
TIBSOVO ORAL TABLET 250 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
TORPENZ ORAL TABLET 10 MG, 2.5 MG, 5 MG, 7.5 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
TRUQAP ORAL TABLET 160 MG, 200 MG	5	PA - New Starts Only; QL (64 EA per 28 days); LA
TUKYSA ORAL TABLET 150 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
TUKYSA ORAL TABLET 50 MG	5	PA - New Starts Only; QL (10 EA per 1 day); LA

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
TURALIO ORAL CAPSULE 125 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
VANFLYTA ORAL TABLET 17.7 MG, 26.5 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
VENCLEXTA ORAL TABLET 10 MG	3	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
VENCLEXTA ORAL TABLET 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day); LA
VENCLEXTA ORAL TABLET 50 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
VENCLEXTA STARTING PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK 10 MG-50 MG- 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (42 EA per 28 days); LA
VERZENIO ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG, 50 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
VITRAKVI ORAL CAPSULE 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
VITRAKVI ORAL CAPSULE 25 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day)
VITRAKVI ORAL SOLUTION 20 MG/ML	5	PA - New Starts Only; QL (10 ML per 1 day)
VIZIMPRO ORAL TABLET 15 MG, 30 MG, 45 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
VONJO ORAL CAPSULE 100 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
WELIREG ORAL TABLET 40 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
XALKORI ORAL CAPSULE 200 MG, 250 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
XALKORI ORAL PELLETT 150 MG	5	PA - New Starts Only; QL (6 EA per 1 day); LA
XALKORI ORAL PELLETT 20 MG, 50 MG	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 1 day); LA
XOSPATA ORAL TABLET 40 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
XPOVIO ORAL TABLET 100 MG/WEEK (50 MG X 2), 40MG TWICE WEEK (40 MG X 2), 80 MG/WEEK (40 MG X 2)	5	PA - New Starts Only; QL (8 EA per 28 days); LA
XPOVIO ORAL TABLET 40 MG/WEEK (10 MG X 4)	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 28 days)
XPOVIO ORAL TABLET 60 MG/WEEK (60 MG X 1)	5	PA - New Starts Only; QL (4 EA per 28 days); LA

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
XPOVIO ORAL TABLET 60MG TWICE WEEK (120 MG/WEEK)	5	PA - New Starts Only; QL (24 EA per 28 days); LA
XPOVIO ORAL TABLET 80MG TWICE WEEK (160 MG/WEEK)	5	PA - New Starts Only; QL (32 EA per 28 days); LA
ZEJULA ORAL TABLET 100 MG, 200 MG, 300 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
ZELBORAF ORAL TABLET 240 MG	5	PA - New Starts Only; QL (8 EA per 1 day); LA
ZYDELIG ORAL TABLET 100 MG, 150 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day); LA
ZYKADIA ORAL TABLET 150 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
Retinoids		
<i>bexarotene oral capsule 75 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (10 EA per 1 day)
<i>bexarotene topical gel 1 %</i>	5	PA - New Starts Only; QL (60 GM per 30 days)
PANRETIN TOPICAL GEL 0.1 %	5	PA - New Starts Only; QL (60 GM per 30 days)
<i>tretinoin (antineoplastic) oral capsule 10 mg</i>	5	PA - New Starts Only
Treatment Adjuncts		
<i>leucovorin calcium oral tablet 10 mg, 15 mg, 25 mg, 5 mg</i>	3	
<i>mesna oral tablet 400 mg</i>	5	
MESNEX ORAL TABLET 400 MG	5	
ANTIPARASITICS		
Anthelmintics		
<i>albendazole oral tablet 200 mg</i>	4	
<i>ivermectin oral tablet 3 mg</i>	3	
<i>praziquantel oral tablet 600 mg</i>	4	
Antiprotozoals		
<i>atovaquone oral suspension 750 mg/5 ml</i>	4	
<i>atovaquone-proguanil oral tablet 250-100 mg, 62.5-25 mg</i>	3	
<i>chloroquine phosphate oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	4	
COARTEM ORAL TABLET 20-120 MG	4	
<i>hydroxychloroquine oral tablet 100 mg, 200 mg, 300 mg, 400 mg</i>	2	
IMPAVIDO ORAL CAPSULE 50 MG	5	PA; QL (3 EA per 1 day)
<i>mefloquine oral tablet 250 mg</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>nitazoxanide oral tablet 500 mg</i>	5	QL (0.2 EA per 1 day)
<i>pentamidine inhalation recon soln 300 mg</i>	4	PA - BvD
<i>pentamidine injection recon soln 300 mg</i>	4	
<i>primaquine oral tablet 26.3 mg (15 mg base)</i>	3	
<i>pyrimethamine oral tablet 25 mg</i>	5	
<i>quinine sulfate oral capsule 324 mg</i>	4	PA
ANTIPARKINSON AGENTS		
Anticholinergics		
<i>benztropine oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	2	
<i>trihexyphenidyl oral elixir 0.4 mg/ml</i>	2	
<i>trihexyphenidyl oral tablet 2 mg, 5 mg</i>	2	
Antiparkinson Agents, Other		
<i>amantadine hcl oral capsule 100 mg</i>	3	
<i>amantadine hcl oral solution 50 mg/5 ml</i>	3	
<i>carbidopa oral tablet 25 mg</i>	4	
<i>entacapone oral tablet 200 mg</i>	4	
Dopamine Agonists		
<i>apomorphine subcutaneous cartridge 10 mg/ml</i>	5	
<i>bromocriptine oral capsule 5 mg</i>	4	
<i>bromocriptine oral tablet 2.5 mg</i>	4	
<i>pramipexole oral tablet 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg</i>	2	
<i>ropinirole oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg</i>	2	
<i>ropinirole oral tablet extended release 24 hr 12 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg, 8 mg</i>	3	
Dopamine Precursors And/Or L-Amino Acid Decarboxylase Inhibitors		
<i>carbidopa oral tablet 25 mg</i>	4	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet 10-100 mg, 25-100 mg, 25-250 mg</i>	2	
<i>carbidopa-levodopa oral tablet extended release 25-100 mg, 50-200 mg</i>	3	
Monoamine Oxidase B (Mao-B) Inhibitors		
<i>rasagiline oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	4	
<i>selegiline hcl oral capsule 5 mg</i>	3	
<i>selegiline hcl oral tablet 5 mg</i>	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
ANTIPSYCHOTICS		
1St Generation/Typical		
<i>chlorpromazine oral concentrate 100 mg/ml, 30 mg/ml</i>	4	
<i>chlorpromazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	
<i>fluphenazine decanoate injection solution 25 mg/ml</i>	4	
<i>fluphenazine hcl injection solution 2.5 mg/ml</i>	4	
<i>fluphenazine hcl oral concentrate 5 mg/ml</i>	4	
<i>fluphenazine hcl oral elixir 2.5 mg/5 ml</i>	4	
<i>fluphenazine hcl oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	4	
<i>haloperidol decanoate intramuscular solution 100 mg/ml, 50 mg/ml</i>	4	
<i>haloperidol lactate injection solution 5 mg/ml</i>	4	
<i>haloperidol lactate oral concentrate 2 mg/ml</i>	2	
<i>haloperidol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg</i>	2	
<i>loxapine succinate oral capsule 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	2	
<i>molindone oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg</i>	4	
<i>perphenazine oral tablet 16 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	4	
<i>pimozide oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	3	
<i>prochlorperazine maleate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	
<i>thioridazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	3	
<i>thiothixene oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	4	
<i>trifluoperazine oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	3	
2Nd Generation/Atypical		
ABILIFY ASIMTUFII INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 720 MG/2.4 ML, 960 MG/3.2 ML	5	
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 300 MG, 400 MG	5	
ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 300 MG, 400 MG	5	
<i>aripiprazole oral solution 1 mg/ml</i>	4	QL (25 ML per 1 day)
<i>aripiprazole oral tablet 10 mg, 15 mg, 2 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	2	
<i>aripiprazole oral tablet,disintegrating 10 mg, 15 mg</i>	4	QL (2 EA per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
ARISTADA INITIO INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 675 MG/2.4 ML	5	QL (2.4 ML per 42 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 1,064 MG/3.9 ML	5	QL (3.9 ML per 56 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 441 MG/1.6 ML	5	QL (1.6 ML per 28 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 662 MG/2.4 ML	5	QL (2.4 ML per 28 days)
ARISTADA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 882 MG/3.2 ML	5	QL (3.2 ML per 28 days)
<i>asenapine maleate sublingual tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	4	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
CAPLYTA ORAL CAPSULE 10.5 MG, 21 MG, 42 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
COBENFY ORAL CAPSULE 100-20 MG, 125-30 MG, 50-20 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
COBENFY STARTER PACK ORAL CAPSULE,DOSE PACK 50 MG-20 MG /100 MG-20 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
ERZOFRI INTRAMUSCULAR SYRINGE 117 MG/0.75 ML	5	QL (0.75 ML per 28 days)
ERZOFRI INTRAMUSCULAR SYRINGE 156 MG/ML	5	QL (1 ML per 28 days)
ERZOFRI INTRAMUSCULAR SYRINGE 234 MG/1.5 ML	5	QL (1.5 ML per 28 days)
ERZOFRI INTRAMUSCULAR SYRINGE 351 MG/2.25 ML	5	QL (2.25 ML per 365 days)
ERZOFRI INTRAMUSCULAR SYRINGE 39 MG/0.25 ML	5	QL (0.25 ML per 28 days)
ERZOFRI INTRAMUSCULAR SYRINGE 78 MG/0.5 ML	5	QL (0.5 ML per 28 days)
FANAPT ORAL TABLET 1 MG, 10 MG, 12 MG, 2 MG, 4 MG, 6 MG, 8 MG	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
FANAPT TITRATION PACK A ORAL TABLETS,DOSE PACK 1MG(2)-2MG(2)- 4MG(2)-6MG(2)	4	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,092 MG/3.5 ML	5	QL (3.5 ML per 180 days)
INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,560 MG/5 ML	5	QL (5 ML per 180 days)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 117 MG/0.75 ML	5	QL (0.75 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 156 MG/ML	5	QL (1 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 234 MG/1.5 ML	5	QL (1.5 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 39 MG/0.25 ML	4	QL (0.25 ML per 28 days)
INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 78 MG/0.5 ML	5	QL (0.5 ML per 28 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 273 MG/0.88 ML	5	QL (0.88 ML per 84 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 410 MG/1.32 ML	5	QL (1.32 ML per 84 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 546 MG/1.75 ML	5	QL (1.75 ML per 84 days)
INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 819 MG/2.63 ML	5	QL (2.63 ML per 84 days)
<i>lurasidone oral tablet 120 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	3	QL (1 EA per 1 day)
LYBALVI ORAL TABLET 10-10 MG, 15-10 MG, 20-10 MG, 5-10 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
NUPLAZID ORAL CAPSULE 34 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
NUPLAZID ORAL TABLET 10 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day); LA
<i>olanzapine intramuscular recon soln 10 mg</i>	4	
<i>olanzapine oral tablet 10 mg, 15 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	2	
<i>olanzapine oral tablet, disintegrating 10 mg, 15 mg, 20 mg, 5 mg</i>	4	
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 1.5 mg, 3 mg, 9 mg</i>	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 6 mg</i>	4	QL (2 EA per 1 day)
PERSERIS SUBCUTANEOUS SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING 120 MG, 90 MG	5	QL (1 EA per 28 days)
<i>quetiapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 300 mg, 400 mg, 50 mg</i>	2	
<i>quetiapine oral tablet 150 mg</i>	4	
<i>quetiapine oral tablet extended release 24 hr 150 mg, 200 mg, 300 mg, 400 mg, 50 mg</i>	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
REXULTI ORAL TABLET 0.25 MG, 0.5 MG, 1 MG, 2 MG, 3 MG, 4 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
<i>risperidone microspheres intramuscular suspension,extended rel recon 12.5 mg/2 ml, 25 mg/2 ml</i>	4	QL (2 EA per 28 days)
<i>risperidone microspheres intramuscular suspension,extended rel recon 37.5 mg/2 ml, 50 mg/2 ml</i>	5	QL (2 EA per 28 days)
<i>risperidone oral solution 1 mg/ml</i>	3	
<i>risperidone oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	2	
<i>risperidone oral tablet,disintegrating 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	4	
SECUADO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 3.8 MG/24 HOUR, 5.7 MG/24 HOUR, 7.6 MG/24 HOUR	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
VRAYLAR ORAL CAPSULE 1.5 MG, 3 MG, 4.5 MG, 6 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
<i>ziprasidone hcl oral capsule 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	3	
<i>ziprasidone mesylate intramuscular recon soln 20 mg/ml (final conc.)</i>	4	
Treatment-Resistant		
<i>clozapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	3	
<i>clozapine oral tablet,disintegrating 100 mg, 12.5 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg</i>	4	
VERSACLOZ ORAL SUSPENSION 50 MG/ML	5	QL (18 ML per 1 day)
ANTISPASTICITY AGENTS		
Antispasticity Agents		
<i>baclofen oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	2	
<i>dantrolene oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	3	
<i>tizanidine oral tablet 2 mg, 4 mg</i>	2	
ANTIVIRALS		
Anti-Cytomegalovirus (Cmv) Agents		
LIVTENCITY ORAL TABLET 200 MG	5	PA; QL (4 EA per 1 day); LA
PREVYMIS ORAL TABLET 240 MG, 480 MG	5	PA; QL (1 EA per 1 day)
<i>valganciclovir oral recon soln 50 mg/ml</i>	5	
<i>valganciclovir oral tablet 450 mg</i>	3	
Anti-Hepatitis B (Hbv) Agents		
<i>adefovir oral tablet 10 mg</i>	4	
BARACLUDE ORAL SOLUTION 0.05 MG/ML	5	QL (21 ML per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>entecavir oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	4	
<i>lamivudine oral solution 10 mg/ml</i>	2	
<i>lamivudine oral tablet 100 mg</i>	4	
<i>lamivudine oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	2	
<i>tenofovir disoproxil fumarate oral tablet 300 mg</i>	2	
VEMLIDY ORAL TABLET 25 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
VIREAD ORAL POWDER 40 MG/SCOOP (40 MG/GRAM)	5	QL (8 GM per 1 day)
VIREAD ORAL TABLET 150 MG, 200 MG, 250 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
Anti-Hepatitis C (Hcv) Agents		
<i>ledipasvir-sofosbuvir oral tablet 90-400 mg</i>	5	PA; QL (1 EA per 1 day)
MAVYRET ORAL PELLETS IN PACKET 50-20 MG	5	PA; QL (5 EA per 1 day)
MAVYRET ORAL TABLET 100-40 MG	5	PA; QL (3 EA per 1 day)
<i>ribavirin oral capsule 200 mg</i>	3	
<i>ribavirin oral tablet 200 mg</i>	3	
<i>sofosbuvir-velpatasvir oral tablet 400-100 mg</i>	5	PA; QL (1 EA per 1 day)
VOSEVI ORAL TABLET 400-100-100 MG	5	PA; QL (1 EA per 1 day)
Antitherpetic Agents		
<i>acyclovir oral capsule 200 mg</i>	2	
<i>acyclovir oral suspension 200 mg/5 ml</i>	4	
<i>acyclovir oral tablet 400 mg, 800 mg</i>	2	
<i>acyclovir sodium intravenous solution 50 mg/ml</i>	4	PA - BvD
<i>famciclovir oral tablet 125 mg, 250 mg, 500 mg</i>	3	
<i>trifluridine ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	3	
<i>valacyclovir oral tablet 1 gram, 500 mg</i>	2	
Anti-Hiv Agents, Integrase Inhibitors (Insti)		
BIKTARVY ORAL TABLET 30-120-15 MG, 50-200-25 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
DOVATO ORAL TABLET 50-300 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
GENVOYA ORAL TABLET 150-150-200-10 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
ISENTRESS HD ORAL TABLET 600 MG	5	QL (2 EA per 1 day)
ISENTRESS ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	4	QL (2 EA per 1 day)
ISENTRESS ORAL TABLET 400 MG	5	QL (2 EA per 1 day)
ISENTRESS ORAL TABLET,CHEWABLE 100 MG	5	QL (6 EA per 1 day)
ISENTRESS ORAL TABLET,CHEWABLE 25 MG	4	QL (6 EA per 1 day)
JULUCA ORAL TABLET 50-25 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
STRIBILD ORAL TABLET 150-150-200-300 MG	5	QL (1 EA per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
SYMTUZA ORAL TABLET 800-150-200-10 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
TIVICAY ORAL TABLET 50 MG	5	QL (2 EA per 1 day)
TIVICAY PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 5 MG	5	QL (6 EA per 1 day)
Anti-Hiv Agents, Non-Nucleoside Reverse Transcriptase Inhibitors (Nnrti)		
DELSTRIGO ORAL TABLET 100-300-300 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
EDURANT ORAL TABLET 25 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
<i>efavirenz oral tablet 600 mg</i>	4	
<i>efavirenz-emtricitabin-tenofov oral tablet 600-200-300 mg</i>	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>efavirenz-lamivu-tenofov disop oral tablet 400-300-300 mg, 600-300-300 mg</i>	5	QL (1 EA per 1 day)
<i>emtricitita-rilpivirine-tenof df oral tablet 200-25-300 mg</i>	5	QL (1 EA per 1 day)
<i>etravirine oral tablet 100 mg</i>	4	QL (2 EA per 1 day)
<i>etravirine oral tablet 200 mg</i>	5	QL (2 EA per 1 day)
INTELENCE ORAL TABLET 25 MG	4	QL (4 EA per 1 day)
<i>nevirapine oral suspension 50 mg/5 ml</i>	2	
<i>nevirapine oral tablet 200 mg</i>	2	
<i>nevirapine oral tablet extended release 24 hr 400 mg</i>	2	
PIFELTRO ORAL TABLET 100 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
Anti-Hiv Agents, Nucleoside And Nucleotide Reverse Transcriptase Inhibitors (Nrti)		
<i>abacavir oral solution 20 mg/ml</i>	2	
<i>abacavir oral tablet 300 mg</i>	2	
<i>abacavir-lamivudine oral tablet 600-300 mg</i>	2	
CIMDUO ORAL TABLET 300-300 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
DELSTRIGO ORAL TABLET 100-300-300 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
DESCOVY ORAL TABLET 120-15 MG, 200-25 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
<i>efavirenz-emtricitabin-tenofov oral tablet 600-200-300 mg</i>	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>efavirenz-lamivu-tenofov disop oral tablet 400-300-300 mg, 600-300-300 mg</i>	5	QL (1 EA per 1 day)
<i>emtricitabine oral capsule 200 mg</i>	4	
<i>emtricitabine-tenofov (tdf) oral tablet 100-150 mg, 133-200 mg, 167-250 mg</i>	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>emtricitabine-tenofov (tdf) oral tablet 200-300 mg</i>	2	
EMTRIVA ORAL SOLUTION 10 MG/ML	4	QL (28.34 ML per 1 day)
JULUCA ORAL TABLET 50-25 MG	5	QL (1 EA per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>lamivudine oral solution 10 mg/ml</i>	2	
<i>lamivudine oral tablet 100 mg</i>	4	
<i>lamivudine oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	2	
<i>lamivudine-zidovudine oral tablet 150-300 mg</i>	2	
ODEFSEY ORAL TABLET 200-25-25 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
<i>tenofovir disoproxil fumarate oral tablet 300 mg</i>	2	
TRIUMEQ ORAL TABLET 600-50-300 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
TRIUMEQ PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 60-5-30 MG	4	QL (6 EA per 1 day)
VIREAD ORAL POWDER 40 MG/SCOOP (40 MG/GRAM)	5	QL (8 GM per 1 day)
VIREAD ORAL TABLET 150 MG, 200 MG, 250 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
<i>zidovudine oral capsule 100 mg</i>	2	
<i>zidovudine oral syrup 10 mg/ml</i>	2	
<i>zidovudine oral tablet 300 mg</i>	2	
Anti-Hiv Agents, Other		
<i>maraviroc oral tablet 150 mg</i>	5	QL (2 EA per 1 day)
<i>maraviroc oral tablet 300 mg</i>	5	QL (4 EA per 1 day)
RUKOBIA ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 12 HR 600 MG	5	QL (2 EA per 1 day)
SELZENTRY ORAL SOLUTION 20 MG/ML	5	QL (60 ML per 1 day)
SUNLENCA ORAL TABLET 300 MG	5	QL (10 EA per 365 days)
TRIUMEQ ORAL TABLET 600-50-300 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
TRIUMEQ PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION 60-5-30 MG	4	QL (6 EA per 1 day)
TYBOST ORAL TABLET 150 MG	3	QL (1 EA per 1 day)
Anti-Hiv Agents, Protease Inhibitors (Pi)		
APTIVUS ORAL CAPSULE 250 MG	5	QL (4 EA per 1 day)
<i>atazanavir oral capsule 150 mg, 200 mg, 300 mg</i>	4	
<i>darunavir oral tablet 600 mg</i>	4	QL (2 EA per 1 day)
<i>darunavir oral tablet 800 mg</i>	5	QL (1 EA per 1 day)
EVOTAZ ORAL TABLET 300-150 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
<i>fosamprenavir oral tablet 700 mg</i>	5	QL (4 EA per 1 day)
KALETRA ORAL SOLUTION 400-100 MG/5 ML	4	
<i>lopinavir-ritonavir oral tablet 100-25 mg, 200-50 mg</i>	4	
NORVIR ORAL POWDER IN PACKET 100 MG	4	QL (12 EA per 1 day)
PREZCOBIX ORAL TABLET 800-150 MG-MG	5	QL (1 EA per 1 day)
PREZISTA ORAL SUSPENSION 100 MG/ML	5	QL (400 ML per 30 days)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
PREZISTA ORAL TABLET 150 MG	5	QL (6 EA per 1 day)
PREZISTA ORAL TABLET 75 MG	4	QL (10 EA per 1 day)
REYATAZ ORAL POWDER IN PACKET 50 MG	5	QL (6 EA per 1 day)
<i>ritonavir oral tablet 100 mg</i>	2	
SYMTUZA ORAL TABLET 800-150-200-10 MG	5	QL (1 EA per 1 day)
VIRACEPT ORAL TABLET 250 MG	5	QL (10 EA per 1 day)
VIRACEPT ORAL TABLET 625 MG	5	QL (4 EA per 1 day)
Anti-Influenza Agents		
<i>amantadine hcl oral capsule 100 mg</i>	3	
<i>amantadine hcl oral solution 50 mg/5 ml</i>	3	
<i>oseltamivir oral capsule 30 mg, 45 mg, 75 mg</i>	3	
<i>oseltamivir oral suspension for reconstitution 6 mg/ml</i>	3	
RELENZA DISKHALER INHALATION BLISTER WITH DEVICE 5 MG/ACTUATION	4	QL (120 EA per 365 days)
<i>rimantadine oral tablet 100 mg</i>	3	
XOFLUZA ORAL TABLET 40 MG, 80 MG	4	
Antiviral, Coronavirus Agents		
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 150 MG (10)- 100 MG (10)	3	QL (40 EA per 180 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 300 MG (150 MG X 2)-100 MG	3	QL (60 EA per 180 days)
ANXIOLYTICS		
Anxiolytics, Other		
<i>buspirone oral tablet 10 mg, 15 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	1	
<i>doxepin oral capsule 10 mg, 100 mg, 150 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>	3	
<i>doxepin oral concentrate 10 mg/ml</i>	3	
<i>hydroxyzine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	
<i>hydroxyzine pamoate oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	
Benzodiazepines		
<i>alprazolam oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	4	
<i>clonazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	4	
<i>clonazepam oral tablet,disintegrating 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	4	
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 15 mg</i>	4	QL (12 EA per 1 day)
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 3.75 mg</i>	4	QL (4 EA per 1 day)
<i>clorazepate dipotassium oral tablet 7.5 mg</i>	4	QL (6 EA per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
DIAZEPAM INTENSOL ORAL CONCENTRATE 5 MG/ML	4	
<i>diazepam oral solution 5 mg/5 ml (1 mg/ml)</i>	3	
<i>diazepam oral tablet 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	3	
<i>diazepam rectal kit 12.5-15-17.5-20 mg, 2.5 mg, 5-7.5-10 mg</i>	4	
LORAZEPAM INTENSOL ORAL CONCENTRATE 2 MG/ML	2	
<i>lorazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	4	
NAYZILAM NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	4	QL (10 EA per 30 days)
VALTOCO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 10 MG/SPRAY (0.1 ML), 15 MG/2 SPRAY (7.5/0.1ML X 2), 20 MG/2 SPRAY (10MG/0.1ML X2), 5 MG/SPRAY (0.1 ML)	5	QL (10 EA per 30 days)
Ssris/Snris (Selective Serotonin Reuptake Inhibitors/Serotonin And Norepinephrine Reuptake Inhibitors)		
DRIZALMA SPRINKLE ORAL CAPSULE, DELAYED REL SPRINKLE 20 MG, 30 MG, 40 MG, 60 MG	4	
<i>duloxetine oral capsule, delayed release (dr/ec) 20 mg, 30 mg, 60 mg</i>	1	
<i>escitalopram oxalate oral solution 5 mg/5 ml</i>	3	
<i>escitalopram oxalate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	1	
<i>paroxetine hcl oral suspension 10 mg/5 ml</i>	4	
<i>paroxetine hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	2	
<i>paroxetine hcl oral tablet extended release 24 hr 12.5 mg, 25 mg, 37.5 mg</i>	3	
<i>sertraline oral concentrate 20 mg/ml</i>	3	
<i>sertraline oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>venlafaxine oral capsule, extended release 24hr 150 mg, 37.5 mg, 75 mg</i>	2	
<i>venlafaxine oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg</i>	2	
BIPOLAR AGENTS		
Bipolar Agents, Other		
<i>asenapine maleate sublingual tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	4	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
<i>lamotrigine oral tablet 25 mg</i>	1	
<i>lurasidone oral tablet 120 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	3	QL (1 EA per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
LYBALVI ORAL TABLET 10-10 MG, 15-10 MG, 20-10 MG, 5-10 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
<i>olanzapine intramuscular recon soln 10 mg</i>	4	
<i>olanzapine oral tablet 10 mg, 15 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	2	
<i>olanzapine oral tablet,disintegrating 10 mg, 15 mg, 20 mg, 5 mg</i>	4	
PERSERIS SUBCUTANEOUS SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 120 MG, 90 MG	5	QL (1 EA per 28 days)
<i>quetiapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 300 mg, 400 mg, 50 mg</i>	2	
<i>quetiapine oral tablet extended release 24 hr 150 mg, 200 mg, 300 mg, 400 mg, 50 mg</i>	3	
<i>risperidone microspheres intramuscular suspension,extended rel recon 12.5 mg/2 ml, 25 mg/2 ml</i>	4	QL (2 EA per 28 days)
<i>risperidone microspheres intramuscular suspension,extended rel recon 37.5 mg/2 ml, 50 mg/2 ml</i>	5	QL (2 EA per 28 days)
<i>risperidone oral solution 1 mg/ml</i>	3	
<i>risperidone oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	2	
<i>risperidone oral tablet,disintegrating 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	4	
SECUADO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR 3.8 MG/24 HOUR, 5.7 MG/24 HOUR, 7.6 MG/24 HOUR	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
<i>ziprasidone hcl oral capsule 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	3	
<i>ziprasidone mesylate intramuscular recon soln 20 mg/ml (final conc.)</i>	4	
Mood Stabilizers		
<i>carbamazepine oral capsule, er multiphase 12 hr 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	4	
<i>carbamazepine oral suspension 100 mg/5 ml</i>	4	
<i>carbamazepine oral tablet 200 mg</i>	2	
<i>carbamazepine oral tablet extended release 12 hr 100 mg</i>	4	
<i>carbamazepine oral tablet,chewable 100 mg, 200 mg</i>	3	
<i>divalproex oral capsule, delayed rel sprinkle 125 mg</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>divalproex oral tablet extended release 24 hr 250 mg, 500 mg</i>	2	
<i>divalproex oral tablet, delayed release (drlec) 125 mg, 250 mg, 500 mg</i>	2	
<i>lamotrigine oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg</i>	1	
<i>lamotrigine oral tablet extended release 24hr 50 mg</i>	4	
<i>lamotrigine oral tablet, chewable dispersible 25 mg, 5 mg</i>	3	
<i>lithium carbonate oral capsule 150 mg, 300 mg, 600 mg</i>	1	
<i>lithium carbonate oral tablet 300 mg</i>	1	
<i>lithium carbonate oral tablet extended release 300 mg, 450 mg</i>	2	
<i>lithium citrate oral solution 8 meq/5 ml</i>	4	
SUBVENITE ORAL TABLET 100 MG, 150 MG, 200 MG, 25 MG	1	
<i>valproic acid (as sodium salt) oral solution 250 mg/5 ml</i>	2	
<i>valproic acid oral capsule 250 mg</i>	2	
BLOOD GLUCOSE REGULATORS		
Antidiabetic Agents		
<i>acarbose oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	
<i>colesevelam oral powder in packet 3.75 gram</i>	4	
<i>colesevelam oral tablet 625 mg</i>	4	
<i>dapagliflozin propanediol oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	3	
FARXIGA ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	3	QL (1 EA per 1 day)
<i>glimepiride oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	1	
<i>glipizide oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	
<i>glipizide oral tablet extended release 24hr 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	
<i>glipizide-metformin oral tablet 2.5-250 mg, 2.5-500 mg, 5-500 mg</i>	1	
GLYXAMBI ORAL TABLET 10-5 MG, 25-5 MG	3	QL (1 EA per 1 day)
GVOKE SUBCUTANEOUS SOLUTION 1 MG/0.2 ML	3	
JANUMET ORAL TABLET 50-1,000 MG, 50-500 MG	3	QL (2 EA per 1 day)
JANUMET XR ORAL TABLET, ER MULTIPHASE 24 HR 100-1,000 MG, 50-1,000 MG, 50-500 MG	3	QL (1 EA per 1 day)
JANUVIA ORAL TABLET 100 MG, 25 MG, 50 MG	3	QL (1 EA per 1 day)
JARDIANCE ORAL TABLET 10 MG, 25 MG	3	QL (1 EA per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
JENTADUETO ORAL TABLET 2.5-1,000 MG, 2.5-500 MG	3	QL (2 EA per 1 day)
JENTADUETO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG	3	QL (2 EA per 1 day)
JENTADUETO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 5-1,000 MG	3	QL (1 EA per 1 day)
<i>metformin oral tablet 1,000 mg, 500 mg, 850 mg</i>	1	
<i>metformin oral tablet extended release 24 hr 500 mg, 750 mg</i>	1	
<i>miglitol oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	
MOUNJARO SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 10 MG/0.5 ML, 12.5 MG/0.5 ML, 15 MG/0.5 ML, 2.5 MG/0.5 ML, 5 MG/0.5 ML, 7.5 MG/0.5 ML	3	PA; QL (0.08 ML per 1 day)
<i>nateglinide oral tablet 120 mg, 60 mg</i>	2	
OZEMPIC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.25 MG OR 0.5 MG (2 MG/3 ML), 1 MG/DOSE (4 MG/3 ML), 2 MG/DOSE (8 MG/3 ML)	3	PA; QL (0.11 ML per 1 day)
<i>pioglitazone oral tablet 15 mg, 30 mg, 45 mg</i>	1	
<i>pioglitazone-metformin oral tablet 15-500 mg, 15-850 mg</i>	2	
<i>repaglinide oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	2	
RYBELSUS ORAL TABLET 14 MG, 3 MG, 7 MG	3	PA; QL (1 EA per 1 day)
<i>saxagliptin oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	2	QL (1 EA per 1 day)
<i>saxagliptin-metformin oral tablet, er multiphase 24 hr 2.5-1,000 mg</i>	2	QL (2 EA per 1 day)
<i>saxagliptin-metformin oral tablet, er multiphase 24 hr 5-1,000 mg, 5-500 mg</i>	2	QL (1 EA per 1 day)
SYNJARDY ORAL TABLET 12.5-1,000 MG, 12.5-500 MG, 5-1,000 MG, 5-500 MG	3	QL (2 EA per 1 day)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 12.5-1,000 MG, 5-1,000 MG	3	QL (2 EA per 1 day)
SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 25-1,000 MG	3	QL (1 EA per 1 day)
TRADJENTA ORAL TABLET 5 MG	3	QL (1 EA per 1 day)
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-5-1,000 MG, 25-5-1,000 MG	3	QL (1 EA per 1 day)
TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-2.5-1,000 MG, 5-2.5-1,000 MG	3	QL (2 EA per 1 day)
TRULICITY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.75 MG/0.5 ML, 1.5 MG/0.5 ML, 3 MG/0.5 ML, 4.5 MG/0.5 ML	3	PA; QL (0.08 ML per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 10-500 MG, 5-500 MG	3	QL (1 EA per 1 day)
XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG, 5-1,000 MG	3	QL (2 EA per 1 day)
Blood Glucose Regulators		
ALCOHOL PADS TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
GVOKE SUBCUTANEOUS SOLUTION 1 MG/0.2 ML	3	
<i>mifepristone oral tablet 300 mg</i>	5	PA; QL (4 EA per 1 day)
Glycemic Agents		
BAQSIMI NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 3 MG/ACTUATION	3	
<i>diazoxide oral suspension 50 mg/ml</i>	5	
GLUCAGON EMERGENCY KIT (HUMAN) INJECTION RECON SOLN 1 MG	3	
GVOKE HYPOPEN 2-PACK SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 0.5 MG/0.1 ML, 1 MG/0.2 ML	3	
GVOKE PFS 1-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 1 MG/0.2 ML	3	
GVOKE SUBCUTANEOUS SOLUTION 1 MG/0.2 ML	3	
<i>mifepristone oral tablet 300 mg</i>	5	PA; QL (4 EA per 1 day)
Insulins		
FIASP FLEXTOUCH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	3	
FIASP PENFILL U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 UNIT/ML (3 ML)	3	
FIASP U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	3	
GAUZE PAD TOPICAL BANDAGE 2 X 2 "	2	
HUMALOG JUNIOR KWIKPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN, HALF-UNIT 100 UNIT/ML	3	
HUMALOG KWIKPEN INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML, 200 UNIT/ML (3 ML)	3	
HUMALOG MIX 50-50 KWIKPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (50-50)	3	
HUMALOG MIX 75-25 KWIKPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (75-25)	3	
HUMALOG MIX 75-25(U-100)INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (75-25)	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
HUMALOG TEMPO PEN(U-100)INSULN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN, SENSOR 100 UNIT/ML	3	
HUMALOG U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 UNIT/ML	3	
HUMALOG U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	3	
HUMULIN 70/30 U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (70-30)	3	
HUMULIN 70/30 U-100 KWIKPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30)	3	
HUMULIN N NPH INSULIN KWIKPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	3	
HUMULIN N NPH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML	3	
HUMULIN R REGULAR U-100 INSULN INJECTION SOLUTION 100 UNIT/ML	3	
HUMULIN R U-500 (CONC) INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 500 UNIT/ML	3	
HUMULIN R U-500 (CONC) KWIKPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 500 UNIT/ML (3 ML)	3	
<i>insulin syringe-needle u-100 syringe 0.3 ml 29 gauge, 1 ml 29 gauge x 1/2", 1/2 ml 28 gauge</i>	2	
LANTUS SOLOSTAR U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	3	
LANTUS U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	3	
NOVOLIN 70/30 U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML (70-30)	3	
NOVOLIN 70-30 FLEXPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30)	3	
NOVOLIN N FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	3	
NOVOLIN N NPH U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SUSPENSION 100 UNIT/ML	3	
NOVOLIN R FLEXPEN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	3	
NOVOLIN R REGULAR U100 INSULIN INJECTION SOLUTION 100 UNIT/ML	3	
NOVOLOG FLEXPEN U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (3 ML)	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
NOVOLOG MIX 70-30 U-100 INSULN SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML (70-30)	3	
NOVOLOG MIX 70-30FLEXPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 100 UNIT/ML (70-30)	3	
NOVOLOG PENFILL U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 UNIT/ML	3	
NOVOLOG U-100 INSULIN ASPART SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 UNIT/ML	3	
<i>pen needle, diabetic needle 29 gauge x 1/2"</i>	2	
TOUJEO MAX U-300 SOLOSTAR SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 300 UNIT/ML (3 ML)	3	
TOUJEO SOLOSTAR U-300 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN 300 UNIT/ML (1.5 ML)	3	
BLOOD PRODUCTS AND MODIFIERS		
Anticoagulants		
<i>dabigatran etexilate oral capsule 110 mg, 150 mg, 75 mg</i>	4	
ELIQUIS DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 5 MG (74 TABS)	3	QL (2.47 EA per 1 day)
ELIQUIS ORAL TABLET 2.5 MG	3	QL (2 EA per 1 day)
ELIQUIS ORAL TABLET 5 MG	3	QL (2.47 EA per 1 day)
<i>enoxaparin subcutaneous syringe 100 mg/ml, 120 mg/0.8 ml, 150 mg/ml, 30 mg/0.3 ml, 40 mg/0.4 ml, 60 mg/0.6 ml, 80 mg/0.8 ml</i>	4	
<i>fondaparinux subcutaneous syringe 10 mg/0.8 ml, 5 mg/0.4 ml, 7.5 mg/0.6 ml</i>	5	
<i>fondaparinux subcutaneous syringe 2.5 mg/0.5 ml</i>	4	
<i>heparin (porcine) injection solution 10,000 unit/ml, 20,000 unit/ml, 5,000 unit/ml</i>	3	
JANTOVEN ORAL TABLET 1 MG, 10 MG, 2 MG, 2.5 MG, 3 MG, 4 MG, 5 MG, 6 MG, 7.5 MG	1	
<i>warfarin oral tablet 1 mg, 10 mg, 2 mg, 2.5 mg, 3 mg, 4 mg, 5 mg, 6 mg, 7.5 mg</i>	1	
XARELTO DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK 15 MG (42)- 20 MG (9)	3	QL (51 EA per 30 days)
XARELTO ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1 MG/ML	3	QL (20.67 ML per 1 day)
XARELTO ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	3	QL (1 EA per 1 day)
XARELTO ORAL TABLET 15 MG, 2.5 MG	3	QL (2 EA per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
Blood Products And Modifiers, Other		
<i>anagrelide oral capsule 0.5 mg, 1 mg</i>	3	
<i>eltrombopag olamine oral powder in packet 12.5 mg, 25 mg</i>	5	PA; QL (6 EA per 1 day)
<i>eltrombopag olamine oral tablet 12.5 mg, 25 mg</i>	5	PA; QL (1 EA per 1 day)
<i>eltrombopag olamine oral tablet 50 mg, 75 mg</i>	5	PA; QL (2 EA per 1 day)
FULPHILA SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	5	
LEUKINE INJECTION RECON SOLN 250 MCG	5	
NIVESTYM INJECTION SOLUTION 300 MCG/ML, 480 MCG/1.6 ML	5	
NIVESTYM SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML	5	
RELEUKO SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML	4	
RETACRIT INJECTION SOLUTION 10,000 UNIT/ML, 2,000 UNIT/ML, 20,000 UNIT/2 ML, 20,000 UNIT/ML, 3,000 UNIT/ML, 4,000 UNIT/ML, 40,000 UNIT/ML	4	PA
UDENYCA AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 6 MG/0.6 ML	5	
UDENYCA SUBCUTANEOUS SYRINGE 6 MG/0.6 ML	5	
ZARXIO INJECTION SYRINGE 300 MCG/0.5 ML, 480 MCG/0.8 ML	5	
Blood Products And Modifiers		
<i>eltrombopag olamine oral powder in packet 12.5 mg, 25 mg</i>	5	PA; QL (6 EA per 1 day)
<i>eltrombopag olamine oral tablet 12.5 mg, 25 mg</i>	5	PA; QL (1 EA per 1 day)
<i>eltrombopag olamine oral tablet 50 mg, 75 mg</i>	5	PA; QL (2 EA per 1 day)
Hemostasis Agents		
<i>tranexamic acid oral tablet 650 mg</i>	3	
Platelet Modifying Agents		
<i>aspirin-dipyridamole oral capsule, er multiphase 12 hr 25-200 mg</i>	4	
<i>cilostazol oral tablet 100 mg, 50 mg</i>	2	
<i>clopidogrel oral tablet 75 mg</i>	1	
<i>prasugrel hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	3	
<i>ticagrelor oral tablet 60 mg, 90 mg</i>	3	
CARDIOVASCULAR AGENTS		
Alpha-Adrenergic Agonists		
<i>clonidine hcl oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg, 0.3 mg</i>	1	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>clonidine transdermal patch weekly 0.1 mg/24 hr, 0.2 mg/24 hr, 0.3 mg/24 hr</i>	4	
<i>guanfacine oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	2	
<i>midodrine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	4	
Alpha-Adrenergic Blocking Agents		
<i>doxazosin oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	1	
<i>prazosin oral capsule 1 mg, 2 mg, 5 mg</i>	2	
<i>terazosin oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	1	
Angiotensin II Receptor Antagonists		
<i>candesartan oral tablet 16 mg, 32 mg, 4 mg, 8 mg</i>	2	
<i>irbesartan oral tablet 150 mg, 300 mg, 75 mg</i>	1	
<i>losartan oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>olmesartan oral tablet 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	1	
<i>telmisartan oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	1	
<i>valsartan oral tablet 160 mg, 320 mg, 40 mg, 80 mg</i>	1	
Angiotensin-Converting Enzyme (Ace) Inhibitors		
<i>benazepril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	1	
<i>captopril oral tablet 100 mg, 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	2	
<i>enalapril maleate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i>	1	
<i>fosinopril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	1	
<i>lisinopril oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 5 mg</i>	1	
<i>moexipril oral tablet 15 mg, 7.5 mg</i>	2	
<i>perindopril erbumine oral tablet 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	2	
<i>quinapril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	1	
<i>ramipril oral capsule 1.25 mg, 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	
<i>trandolapril oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	1	
Antiarrhythmics		
<i>acebutolol oral capsule 200 mg, 400 mg</i>	3	
<i>amiodarone oral tablet 100 mg, 400 mg</i>	4	
<i>amiodarone oral tablet 200 mg</i>	2	
CARTIA XT ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24HR 120 MG, 180 MG, 240 MG, 300 MG	2	
<i>digoxin oral solution 50 mcg/ml (0.05 mg/ml)</i>	2	
<i>digoxin oral tablet 125 mcg (0.125 mg), 250 mcg (0.25 mg)</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 12 hr 120 mg, 60 mg, 90 mg</i>	4	
<i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 24 hr 360 mg, 420 mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl oral tablet 120 mg, 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl oral tablet extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	4	
DILT-XR ORAL CAPSULE,EXT.REL 24H DEGRADABLE 120 MG, 180 MG, 240 MG	2	
<i>dofetilide oral capsule 125 mcg, 250 mcg, 500 mcg</i>	3	
<i>flecainide oral tablet 100 mg, 150 mg, 50 mg</i>	2	
MATZIM LA ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 180 MG, 240 MG, 300 MG, 360 MG, 420 MG	4	
<i>mexiletine oral capsule 150 mg, 200 mg, 250 mg</i>	4	
MULTAQ ORAL TABLET 400 MG	4	
PACERONE ORAL TABLET 200 MG	2	
<i>propafenone oral capsule,extended release 12 hr 225 mg, 325 mg, 425 mg</i>	4	
<i>propafenone oral tablet 150 mg, 225 mg, 300 mg</i>	2	
<i>propranolol oral capsule,extended release 24 hr 120 mg</i>	2	
<i>quinidine gluconate oral tablet extended release 324 mg</i>	4	
<i>quinidine sulfate oral tablet 200 mg, 300 mg</i>	4	
SOTALOL AF ORAL TABLET 120 MG, 160 MG, 80 MG	2	
<i>sotalol oral tablet 120 mg, 160 mg, 240 mg, 80 mg</i>	2	
TIADYLT ER ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24 HR 120 MG, 180 MG, 240 MG, 300 MG, 360 MG, 420 MG	2	
<i>verapamil oral capsule, 24 hr er pellet ct 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	4	
<i>verapamil oral capsule,ext rel. pellets 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	3	
<i>verapamil oral capsule,ext rel. pellets 24 hr 360 mg</i>	4	
<i>verapamil oral tablet 120 mg, 40 mg, 80 mg</i>	1	
<i>verapamil oral tablet extended release 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
Beta-Adrenergic Blocking Agents		
<i>acebutolol oral capsule 200 mg, 400 mg</i>	3	
<i>atenolol oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>betaxolol oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	3	
<i>bisoprolol fumarate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	2	
<i>carvedilol oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 3.125 mg, 6.25 mg</i>	1	
<i>labetalol oral tablet 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	2	
<i>metoprolol succinate oral tablet extended release 24 hr 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>metoprolol tartrate oral tablet 100 mg, 25 mg, 37.5 mg, 50 mg, 75 mg</i>	1	
<i>nadolol oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	3	
<i>nebivolol oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg</i>	3	
<i>pindolol oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	3	
<i>propranolol oral capsule,extended release 24 hr 120 mg, 160 mg, 60 mg, 80 mg</i>	2	
<i>propranolol oral solution 20 mg/5 ml (4 mg/ml), 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	2	
<i>propranolol oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg, 80 mg</i>	1	
<i>timolol maleate oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	3	
Calcium Channel Blocking Agents, Dihydropyridines		
<i>amlodipine oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	1	
<i>felodipine oral tablet extended release 24 hr 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	2	
<i>isradipine oral capsule 2.5 mg, 5 mg</i>	4	
<i>nicardipine oral capsule 20 mg, 30 mg</i>	4	
<i>nifedipine oral capsule 10 mg, 20 mg</i>	3	
<i>nifedipine oral tablet extended release 24hr 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	2	
<i>nifedipine oral tablet extended release 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	2	
<i>nimodipine oral capsule 30 mg</i>	4	
Calcium Channel Blocking Agents, Nondihydropyridines		
CARTIA XT ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24HR 120 MG, 180 MG, 240 MG, 300 MG	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 12 hr 120 mg, 60 mg, 90 mg</i>	4	
<i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 24 hr 360 mg, 420 mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 24hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl oral tablet 120 mg, 30 mg, 60 mg, 90 mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl oral tablet extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i>	4	
DILT-XR ORAL CAPSULE,EXT.REL 24H DEGRADABLE 120 MG, 180 MG, 240 MG	2	
MATZIM LA ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 180 MG, 240 MG, 300 MG, 360 MG, 420 MG	4	
TIADYLT ER ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24 HR 120 MG, 180 MG, 240 MG, 300 MG, 360 MG, 420 MG	2	
<i>verapamil oral capsule, 24 hr er pellet ct 100 mg, 200 mg, 300 mg</i>	4	
<i>verapamil oral capsule,ext rel. pellets 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	3	
<i>verapamil oral capsule,ext rel. pellets 24 hr 360 mg</i>	4	
<i>verapamil oral tablet 120 mg, 40 mg, 80 mg</i>	1	
<i>verapamil oral tablet extended release 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	2	
Cardiovascular Agents, Other		
<i>acetazolamide oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	3	
<i>aliskiren oral tablet 150 mg, 300 mg</i>	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>amiloride-hydrochlorothiazide oral tablet 5-50 mg</i>	2	
<i>amlodipine-atorvastatin oral tablet 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg, 2.5-10 mg, 2.5-20 mg, 2.5-40 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg, 5-80 mg</i>	2	
<i>amlodipine-benazepril oral capsule 10-20 mg, 10-40 mg, 2.5-10 mg, 5-10 mg, 5-20 mg, 5-40 mg</i>	1	
<i>amlodipine-olmesartan oral tablet 10-20 mg, 10-40 mg, 5-20 mg, 5-40 mg</i>	2	
<i>amlodipine-valsartan oral tablet 10-160 mg, 10-320 mg, 5-160 mg, 5-320 mg</i>	2	
<i>amlodipine-valsartan-hcthiazid oral tablet 10-160-12.5 mg, 10-160-25 mg, 10-320-25 mg, 5-160-12.5 mg, 5-160-25 mg</i>	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>atenolol-chlorthalidone oral tablet 100-25 mg, 50-25 mg</i>	2	
<i>benazepril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg, 5-6.25 mg</i>	2	
<i>bisoprolol-hydrochlorothiazide oral tablet 10-6.25 mg, 2.5-6.25 mg, 5-6.25 mg</i>	2	
<i>candesartan-hydrochlorothiazid oral tablet 16-12.5 mg, 32-12.5 mg, 32-25 mg</i>	2	
CORLANOR ORAL SOLUTION 5 MG/5 ML	4	PA; QL (20 ML per 1 day); LA
<i>digoxin oral solution 50 mcg/ml (0.05 mg/ml)</i>	2	
<i>digoxin oral tablet 125 mcg (0.125 mg), 250 mcg (0.25 mg)</i>	2	
<i>enalapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-25 mg, 5-12.5 mg</i>	1	
ENTRESTO ORAL TABLET 24-26 MG	3	QL (3 EA per 1 day)
ENTRESTO ORAL TABLET 49-51 MG, 97-103 MG	3	QL (2 EA per 1 day)
ENTRESTO SPRINKLE ORAL PELLETT 15-16 MG, 6-6 MG	3	QL (8 EA per 1 day)
<i>fosinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg</i>	2	
<i>irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 150-12.5 mg, 300-12.5 mg</i>	2	
<i>ivabradine oral tablet 5 mg, 7.5 mg</i>	4	PA; QL (2 EA per 1 day)
<i>lisinopril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i>	1	
<i>losartan-hydrochlorothiazide oral tablet 100-12.5 mg, 100-25 mg, 50-12.5 mg</i>	1	
<i>metoprolol ta-hydrochlorothiaz oral tablet 100-25 mg, 100-50 mg, 50-25 mg</i>	3	
<i>olmesartan-amlodipin-hcthiiazid oral tablet 20-5-12.5 mg, 40-10-12.5 mg, 40-10-25 mg, 40-5-12.5 mg, 40-5-25 mg</i>	2	
<i>olmesartan-hydrochlorothiazide oral tablet 20-12.5 mg, 40-12.5 mg, 40-25 mg</i>	2	
<i>pentoxifylline oral tablet extended release 400 mg</i>	2	
<i>quinapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-12.5 mg, 20-12.5 mg, 20-25 mg</i>	2	
<i>ranolazine oral tablet extended release 12 hr 1,000 mg, 500 mg</i>	3	
<i>spironolacton-hydrochlorothiaz oral tablet 25-25 mg</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>telmisartan-amlodipine oral tablet 40-10 mg, 40-5 mg, 80-10 mg, 80-5 mg</i>	3	
<i>telmisartan-hydrochlorothiazid oral tablet 40-12.5 mg, 80-12.5 mg, 80-25 mg</i>	2	
<i>trandolapril-verapamil oral tablet, ir - er, biphasic 24hr 1-240 mg, 2-180 mg, 2-240 mg, 4-240 mg</i>	4	
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral capsule 37.5-25 mg</i>	1	
<i>triamterene-hydrochlorothiazid oral tablet 37.5-25 mg, 75-50 mg</i>	1	
<i>valsartan-hydrochlorothiazide oral tablet 160-12.5 mg, 160-25 mg, 320-12.5 mg, 320-25 mg, 80-12.5 mg</i>	1	
VERQUVO ORAL TABLET 10 MG, 2.5 MG, 5 MG	4	PA; QL (1 EA per 1 day)
Diuretics, Loop		
<i>bumetanide oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	2	
<i>ethacrynic acid oral tablet 25 mg</i>	4	
<i>furosemide injection solution 10 mg/ml</i>	4	
<i>furosemide oral solution 10 mg/ml, 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	2	
<i>furosemide oral tablet 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	1	
<i>torsemide oral tablet 10 mg, 100 mg, 20 mg, 5 mg</i>	2	
Diuretics, Potassium-Sparing		
<i>amiloride oral tablet 5 mg</i>	2	
<i>eplerenone oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	3	
KERENDIA ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	3	PA; QL (1 EA per 1 day)
<i>spironolactone oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>triamterene oral capsule 100 mg</i>	4	QL (3 EA per 1 day)
<i>triamterene oral capsule 50 mg</i>	4	QL (6 EA per 1 day)
Diuretics, Thiazide		
<i>chlorthalidone oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide oral capsule 12.5 mg</i>	1	
<i>hydrochlorothiazide oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>indapamide oral tablet 1.25 mg, 2.5 mg</i>	2	
<i>metolazone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	3	
Dyslipidemics, Fibric Acid Derivatives		
<i>fenofibrate micronized oral capsule 134 mg, 200 mg, 67 mg</i>	2	
<i>fenofibrate nanocrystallized oral tablet 145 mg, 48 mg</i>	2	
<i>fenofibrate oral tablet 160 mg, 54 mg</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>fenofibric acid (choline) oral capsule, delayed release(drlec) 135 mg, 45 mg</i>	3	
<i>gemfibrozil oral tablet 600 mg</i>	1	
Dyslipidemics, Hmg Coa Reductase Inhibitors		
<i>atorvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	1	
<i>fluvastatin oral capsule 20 mg, 40 mg</i>	2	
<i>fluvastatin oral tablet extended release 24 hr 80 mg</i>	2	
<i>lovastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	1	
<i>pitavastatin calcium oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>	2	
<i>pravastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 80 mg</i>	1	
<i>rosuvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg</i>	1	
<i>simvastatin oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg, 5 mg, 80 mg</i>	1	
Dyslipidemics, Other		
<i>cholestyramine (with sugar) oral powder in packet 4 gram</i>	4	
CHOLESTYRAMINE LIGHT ORAL POWDER IN PACKET 4 GRAM	4	
<i>colesevelam oral powder in packet 3.75 gram</i>	4	
<i>colesevelam oral tablet 625 mg</i>	4	
<i>colestipol oral packet 5 gram</i>	4	
<i>colestipol oral tablet 1 gram</i>	3	
<i>ezetimibe oral tablet 10 mg</i>	1	
<i>ezetimibe-simvastatin oral tablet 10-10 mg, 10-20 mg, 10-40 mg, 10-80 mg</i>	2	
<i>icosapent ethyl oral capsule 0.5 gram, 1 gram</i>	4	
NEXLETOL ORAL TABLET 180 MG	4	PA
NEXLIZET ORAL TABLET 180-10 MG	4	PA
<i>niacin oral tablet extended release 24 hr 1,000 mg, 500 mg, 750 mg</i>	2	
<i>omega-3 acid ethyl esters oral capsule 1 gram</i>	2	
PREVALITE ORAL POWDER IN PACKET 4 GRAM	4	
REPATHA PUSHTRONEX SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 420 MG/3.5 ML	3	PA; QL (0.25 ML per 1 day)
REPATHA SURECLICK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 140 MG/ML	3	PA; QL (0.11 ML per 1 day)
REPATHA SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 140 MG/ML	3	PA; QL (0.11 ML per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
Mineralocorticoid Receptor Antagonists		
<i>eplerenone oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	3	
KERENDIA ORAL TABLET 10 MG, 20 MG	3	PA; QL (1 EA per 1 day)
<i>spironolactone oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
Sodium-Glucose Co-Transporter 2 Inhibitors (SglT2i)		
FARXIGA ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	3	QL (1 EA per 1 day)
Vasodilators, Direct-Acting Arterial/ Venous		
<i>isosorbide dinitrate oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>	3	
<i>isosorbide mononitrate oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	1	
<i>isosorbide mononitrate oral tablet extended release 24 hr 120 mg, 30 mg, 60 mg</i>	1	
<i>nitroglycerin rectal ointment 0.4 % (w/w)</i>	4	
<i>nitroglycerin sublingual tablet 0.3 mg, 0.4 mg, 0.6 mg</i>	2	
<i>nitroglycerin transdermal patch 24 hour 0.1 mg/hr, 0.2 mg/hr, 0.4 mg/hr, 0.6 mg/hr</i>	2	
VERQUVO ORAL TABLET 10 MG, 2.5 MG, 5 MG	4	PA; QL (1 EA per 1 day)
Vasodilators, Direct-Acting Arterial		
<i>hydralazine oral tablet 10 mg, 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	1	
<i>minoxidil oral tablet 10 mg, 2.5 mg</i>	2	
CENTRAL NERVOUS SYSTEM AGENTS		
Attention Deficit Hyperactivity Disorder Agents, Amphetamines		
<i>dextroamphetamine sulfate oral capsule, extended release 10 mg, 15 mg</i>	4	QL (4 EA per 1 day)
<i>dextroamphetamine sulfate oral capsule, extended release 5 mg</i>	4	QL (3 EA per 1 day)
<i>dextroamphetamine sulfate oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	4	
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral capsule, extended release 24hr 10 mg, 15 mg, 25 mg, 30 mg, 5 mg</i>	3	QL (1 EA per 1 day)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral capsule, extended release 24hr 20 mg</i>	3	QL (2 EA per 1 day)
<i>dextroamphetamine-amphetamine oral tablet 10 mg, 12.5 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	2	
<i>lisdexamfetamine oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 50 mg, 60 mg, 70 mg</i>	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>lisdexamfetamine oral tablet, chewable 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 50 mg, 60 mg</i>	4	QL (1 EA per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
ZENZEDI ORAL TABLET 10 MG, 5 MG	4	
Attention Deficit Hyperactivity Disorder Agents, Non-Amphetamines		
<i>atomoxetine oral capsule 10 mg, 18 mg, 25 mg, 40 mg</i>	3	QL (2 EA per 1 day)
<i>atomoxetine oral capsule 100 mg, 60 mg, 80 mg</i>	3	QL (1 EA per 1 day)
<i>clonidine hcl oral tablet extended release 12 hr 0.1 mg</i>	4	
<i>dexmethylphenidate oral capsule,er biphasic 50-50 10 mg, 15 mg, 20 mg, 25 mg, 30 mg, 35 mg, 40 mg, 5 mg</i>	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>dexmethylphenidate oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	2	
<i>guanfacine oral tablet extended release 24 hr 1 mg, 2 mg, 3 mg, 4 mg</i>	2	
<i>methylphenidate hcl oral capsule, er biphasic 30-70 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg, 50 mg, 60 mg</i>	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>methylphenidate hcl oral capsule,er biphasic 50-50 10 mg</i>	4	QL (6 EA per 1 day)
<i>methylphenidate hcl oral capsule,er biphasic 50-50 20 mg, 30 mg, 40 mg, 60 mg</i>	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>methylphenidate hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	2	
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 10 mg, 20 mg</i>	4	QL (3 EA per 1 day)
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 24hr 18 mg, 27 mg, 54 mg</i>	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>methylphenidate hcl oral tablet extended release 24hr 36 mg</i>	4	QL (2 EA per 1 day)
Central Nervous System, Other		
<i>carbamazepine oral tablet extended release 12 hr 100 mg</i>	4	
<i>gabapentin oral capsule 300 mg, 400 mg</i>	2	
<i>gabapentin oral solution 250 mg/5 ml</i>	4	
<i>gabapentin oral tablet 800 mg</i>	2	
NUEDEXTA ORAL CAPSULE 20-10 MG	5	PA; QL (2 EA per 1 day)
NURTEC ODT ORAL TABLET,DISINTEGRATING 75 MG	3	PA; QL (0.6 EA per 1 day)
<i>riluzole oral tablet 50 mg</i>	4	
<i>tetrabenazine oral tablet 12.5 mg</i>	4	PA; QL (8 EA per 1 day)
<i>tetrabenazine oral tablet 25 mg</i>	4	PA; QL (4 EA per 1 day)
VEOZAH ORAL TABLET 45 MG	4	
WAKIX ORAL TABLET 17.8 MG, 4.45 MG	5	PA; QL (2 EA per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
Fibromyalgia Agents		
<i>duloxetine oral capsule, delayed release(dr/ec) 20 mg, 30 mg, 60 mg</i>	1	
<i>pregabalin oral capsule 100 mg, 150 mg, 200 mg, 225 mg, 25 mg, 300 mg, 50 mg, 75 mg</i>	3	
<i>pregabalin oral solution 20 mg/ml</i>	4	
SAVELLA ORAL TABLET 100 MG, 12.5 MG, 25 MG, 50 MG	4	QL (2 EA per 1 day)
SAVELLA ORAL TABLETS, DOSE PACK 12.5 MG (5)-25 MG(8)-50 MG(42)	4	QL (55 EA per 28 days)
Multiple Sclerosis Agents		
AVONEX INTRAMUSCULAR PEN INJECTOR KIT 30 MCG/0.5 ML	5	QL (1 EA per 28 days)
AVONEX INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 30 MCG/0.5 ML	5	QL (1 EA per 28 days)
BETASERON SUBCUTANEOUS KIT 0.3 MG	5	QL (14 EA per 28 days)
<i>dalfampridine oral tablet extended release 12 hr 10 mg</i>	3	QL (2 EA per 1 day)
<i>dimethyl fumarate oral capsule, delayed release(dr/ec) 120 mg, 120 mg (14)- 240 mg (46), 240 mg</i>	3	QL (2 EA per 1 day)
<i>fingolimod oral capsule 0.5 mg</i>	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>glatiramer subcutaneous syringe 20 mg/ml</i>	5	QL (1 ML per 1 day)
<i>glatiramer subcutaneous syringe 40 mg/ml</i>	5	QL (12 ML per 28 days)
GLATOPA SUBCUTANEOUS SYRINGE 20 MG/ML	5	QL (1 ML per 1 day)
GLATOPA SUBCUTANEOUS SYRINGE 40 MG/ML	5	QL (12 ML per 28 days)
KESIMPTA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 20 MG/0.4 ML	5	QL (0.4 ML per 28 days); LA
<i>teriflunomide oral tablet 14 mg, 7 mg</i>	3	QL (1 EA per 1 day)
DENTAL AND ORAL AGENTS		
Dental And Oral Agents		
<i>chlorhexidine gluconate mucous membrane mouthwash 0.12 %</i>	2	
<i>doxycycline hyclate oral tablet 20 mg</i>	2	
KOURZEQ DENTAL PASTE 0.1 %	3	
PERIOGARD MUCOUS MEMBRANE MOUTHWASH 0.12 %	2	
<i>pilocarpine hcl oral tablet 5 mg, 7.5 mg</i>	4	
<i>triamcinolone acetonide dental paste 0.1 %</i>	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
DERMATOLOGICAL AGENTS		
Acne And Rosacea Agents		
ACCUTANE ORAL CAPSULE 10 MG, 20 MG, 40 MG	4	
<i>acitretin oral capsule 10 mg, 17.5 mg, 25 mg</i>	4	
<i>adapalene topical cream 0.1 %</i>	4	PA
AMNESTEEM ORAL CAPSULE 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG	4	
<i>azelaic acid topical gel 15 %</i>	3	
CLARAVIS ORAL CAPSULE 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG	4	
<i>clindamycin-benzoyl peroxide topical gel 1-5 %</i>	4	
<i>erythromycin-benzoyl peroxide topical gel 3-5 %</i>	4	
<i>isotretinoin oral capsule 10 mg, 20 mg, 30 mg, 40 mg</i>	4	
<i>tazarotene topical cream 0.05 %, 0.1 %</i>	4	PA
<i>tazarotene topical gel 0.05 %, 0.1 %</i>	4	PA
<i>tretinoin topical cream 0.025 %, 0.05 %</i>	3	PA
<i>tretinoin topical cream 0.1 %</i>	4	PA
<i>tretinoin topical gel 0.01 %, 0.025 %, 0.05 %</i>	4	PA
ZENATANE ORAL CAPSULE 10 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG	4	
Dermatitis And Pruritus Agents		
<i>alclometasone topical cream 0.05 %</i>	3	
<i>alclometasone topical ointment 0.05 %</i>	3	
<i>ammonium lactate topical cream 12 %</i>	2	
<i>ammonium lactate topical lotion 12 %</i>	2	
<i>betamethasone dipropionate topical cream 0.05 %</i>	2	
<i>betamethasone dipropionate topical lotion 0.05 %</i>	2	
<i>betamethasone dipropionate topical ointment 0.05 %</i>	3	
<i>betamethasone valerate topical cream 0.1 %</i>	2	
<i>betamethasone valerate topical foam 0.12 %</i>	4	
<i>betamethasone valerate topical lotion 0.1 %</i>	2	
<i>betamethasone valerate topical ointment 0.1 %</i>	2	
<i>betamethasone, augmented topical cream 0.05 %</i>	2	
<i>betamethasone, augmented topical gel 0.05 %</i>	3	
<i>betamethasone, augmented topical lotion 0.05 %</i>	3	
<i>betamethasone, augmented topical ointment 0.05 %</i>	3	
<i>clobetasol scalp solution 0.05 %</i>	3	
<i>clobetasol topical cream 0.05 %</i>	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>clobetasol topical foam 0.05 %</i>	4	
<i>clobetasol topical gel 0.05 %</i>	4	
<i>clobetasol topical lotion 0.05 %</i>	4	
<i>clobetasol topical ointment 0.05 %</i>	3	
<i>clobetasol topical shampoo 0.05 %</i>	4	
<i>clobetasol-emollient topical cream 0.05 %</i>	4	
CLODAN TOPICAL SHAMPOO 0.05 %	4	
<i>desonide topical cream 0.05 %</i>	3	
<i>desonide topical ointment 0.05 %</i>	3	
<i>desoximetasone topical cream 0.25 %</i>	3	
<i>desoximetasone topical ointment 0.25 %</i>	3	
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/1.14 ML	5	PA; QL (4.56 ML per 28 days)
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML	5	PA; QL (8 ML per 28 days)
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/1.14 ML	5	PA; QL (4.56 ML per 28 days)
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/2 ML	5	PA; QL (8 ML per 28 days)
EUCRISA TOPICAL OINTMENT 2 %	4	PA
<i>fluocinolone and shower cap scalp oil 0.01 %</i>	3	
<i>fluocinolone topical cream 0.01 %, 0.025 %</i>	3	
<i>fluocinolone topical ointment 0.025 %</i>	3	
<i>fluocinolone topical solution 0.01 %</i>	3	
<i>fluocinonide topical cream 0.05 %, 0.1 %</i>	3	
<i>fluocinonide topical gel 0.05 %</i>	3	
<i>fluocinonide topical ointment 0.05 %</i>	3	
<i>fluocinonide topical solution 0.05 %</i>	3	
<i>fluocinonide-emollient topical cream 0.05 %</i>	3	
<i>fluticasone propionate topical cream 0.05 %</i>	2	
<i>fluticasone propionate topical ointment 0.005 %</i>	2	
<i>halobetasol propionate topical cream 0.05 %</i>	4	
<i>halobetasol propionate topical ointment 0.05 %</i>	4	
<i>hydrocortisone butyrate topical cream 0.1 %</i>	4	
<i>hydrocortisone butyrate topical ointment 0.1 %</i>	4	
<i>hydrocortisone butyrate topical solution 0.1 %</i>	4	
<i>hydrocortisone topical cream 1 %</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>hydrocortisone topical cream with perineal applicator 2.5 %</i>	2	
<i>hydrocortisone topical lotion 2.5 %</i>	2	
<i>hydrocortisone topical ointment 1 %, 2.5 %</i>	2	
<i>hydrocortisone valerate topical cream 0.2 %</i>	4	
<i>mometasone topical cream 0.1 %</i>	2	
<i>mometasone topical ointment 0.1 %</i>	2	
<i>mometasone topical solution 0.1 %</i>	2	
<i>pimecrolimus topical cream 1 %</i>	4	ST
PROCTO-MED HC TOPICAL CREAM WITH PERINEAL APPLICATOR 2.5 %	2	
PROCTOSOL HC TOPICAL CREAM WITH PERINEAL APPLICATOR 2.5 %	2	
PROCTOZONE-HC TOPICAL CREAM WITH PERINEAL APPLICATOR 2.5 %	2	
<i>selenium sulfide topical lotion 2.5 %</i>	2	
<i>tacrolimus topical ointment 0.03 %, 0.1 %</i>	3	
<i>triamcinolone acetonide topical cream 0.025 %, 0.1 %, 0.5 %</i>	2	
<i>triamcinolone acetonide topical lotion 0.025 %, 0.1 %</i>	3	
<i>triamcinolone acetonide topical ointment 0.025 %, 0.1 %, 0.5 %</i>	2	
TRIDERM TOPICAL CREAM 0.5 %	2	
Dermatological Agents, Other		
ALCOHOL PADS TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
<i>betamethasone valerate topical foam 0.12 %</i>	4	
<i>calcipotriene scalp solution 0.005 %</i>	3	
<i>calcipotriene topical cream 0.005 %</i>	4	
<i>calcipotriene topical ointment 0.005 %</i>	4	
<i>calcitriol topical ointment 3 mcg/gram</i>	4	
<i>clotrimazole-betamethasone topical cream 1-0.05 %</i>	2	
<i>clotrimazole-betamethasone topical lotion 1-0.05 %</i>	4	
<i>diclofenac sodium topical gel 3 %</i>	3	
<i>fluorouracil topical cream 5 %</i>	4	
<i>fluorouracil topical solution 2 %, 5 %</i>	4	
<i>hydrocortisone-pramoxine rectal cream 1-1 %</i>	4	
<i>imiquimod topical cream in packet 5 %</i>	2	
<i>methoxsalen oral capsule,liqd-filled,rapid rel 10 mg</i>	5	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>nystatin-triamcinolone topical cream 100,000-0.1 unit/g-%</i>	3	
<i>nystatin-triamcinolone topical ointment 100,000-0.1 unit/gram-%</i>	3	
OTEZLA ORAL TABLET 20 MG, 30 MG	5	PA; QL (2 EA per 1 day)
OTEZLA STARTER ORAL TABLETS,DOSE PACK 10 MG (4)- 20 MG (51), 10 MG (4)-20 MG (4)-30 MG (47)	5	PA; QL (2 EA per 1 day)
PANRETIN TOPICAL GEL 0.1 %	5	PA - New Starts Only; QL (60 GM per 30 days)
<i>podofilox topical solution 0.5 %</i>	3	
SANTYL TOPICAL OINTMENT 250 UNIT/GRAM	4	QL (1 GM per 1 day)
<i>silver sulfadiazine topical cream 1 %</i>	3	
SSD TOPICAL CREAM 1 %	3	
Dermatological Agents		
ACCUTANE ORAL CAPSULE 20 MG, 40 MG	4	
Pediculicides/Scabicides		
<i>malathion topical lotion 0.5 %</i>	4	
<i>permethrin topical cream 5 %</i>	3	
Topical Anti-Infectives		
<i>acyclovir topical ointment 5 %</i>	3	
<i>ciclopirox topical cream 0.77 %</i>	2	
<i>ciclopirox topical gel 0.77 %</i>	3	
<i>ciclopirox topical shampoo 1 %</i>	3	
<i>ciclopirox topical solution 8 %</i>	2	
<i>ciclopirox topical suspension 0.77 %</i>	3	
<i>clindamycin phosphate topical gel 1 %</i>	3	
<i>clindamycin phosphate topical lotion 1 %</i>	4	
<i>clindamycin phosphate topical solution 1 %</i>	3	
<i>clindamycin phosphate topical swab 1 %</i>	4	
<i>econazole nitrate topical cream 1 %</i>	3	
ERY PADS TOPICAL SWAB 2 %	4	
<i>erythromycin with ethanol topical gel 2 %</i>	4	
<i>erythromycin with ethanol topical solution 2 %</i>	3	
<i>mupirocin topical ointment 2 %</i>	2	
<i>naftifine topical cream 1 %</i>	4	
SULFAMYLON TOPICAL CREAM 85 MG/G	4	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
ELECTROLYTES/MINERALS/METALS/VITAMINS		
Electrolyte/ Mineral Replacement		
<i>d2.5 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>d5 % and 0.9 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>d5 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>dextrose 10 % in water (d10w) intravenous parenteral solution 10 %</i>	4	
<i>dextrose 5 % in water (d5w) intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>dextrose 5%-0.2 % sod chloride intravenous parenteral solution</i>	4	
INTRALIPID INTRAVENOUS EMULSION 20 %, 30 %	4	PA - BvD
KLOR-CON 8 ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 8 MEQ	3	
KLOR-CON M10 ORAL TABLET,ER PARTICLES/CRYSTALS 10 MEQ	2	
KLOR-CON M20 ORAL TABLET,ER PARTICLES/CRYSTALS 20 MEQ	2	
<i>levocarnitine oral tablet 330 mg</i>	3	PA - BvD
<i>magnesium sulfate injection solution 500 mg/ml (50 %)</i>	4	
<i>magnesium sulfate injection syringe 500 mg/ml (50 %)</i>	4	
<i>potassium chlorid-d5-0.45%nacl intravenous parenteral solution 10 meq/l, 20 meq/l, 30 meq/l</i>	4	
<i>potassium chloride in Ir-d5 intravenous parenteral solution 20 meq/l</i>	4	
<i>potassium chloride in water intravenous piggyback 10 meq/100 ml, 20 meq/100 ml, 40 meq/100 ml</i>	4	
<i>potassium chloride intravenous solution 2 meq/ml</i>	4	
<i>potassium chloride oral capsule, extended release 10 meq, 8 meq</i>	2	
<i>potassium chloride oral liquid 20 meq/15 ml, 40 meq/15 ml</i>	4	
<i>potassium chloride oral tablet extended release 10 meq, 15 meq, 20 meq, 8 meq</i>	2	
<i>potassium chloride oral tablet,er particles/crystals 10 meq, 15 meq, 20 meq</i>	2	
<i>potassium chloride-d5-0.2%nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l</i>	4	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>potassium chloride-d5-0.9%nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l, 40 meq/l</i>	4	
<i>potassium citrate oral tablet extended release 10 meq (1,080 mg), 15 meq, 5 meq (540 mg)</i>	4	
<i>sodium chloride 0.45 % intravenous parenteral solution 0.45 %</i>	4	
<i>sodium chloride 0.9 % intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>sodium chloride irrigation solution 0.9 %</i>	3	
Electrolyte/Mineral/Metal Modifiers		
CHEMET ORAL CAPSULE 100 MG	5	
<i>deferasirox oral granules in packet 180 mg, 360 mg, 90 mg</i>	5	
<i>deferasirox oral tablet 180 mg, 360 mg, 90 mg</i>	3	
<i>deferasirox oral tablet, dispersible 125 mg</i>	4	
<i>deferasirox oral tablet, dispersible 250 mg, 500 mg</i>	5	
JYNARQUE ORAL TABLET 15 MG, 30 MG	5	PA
<i>penicillamine oral capsule 250 mg</i>	5	
<i>potassium chloride oral tablet, er particles/crystals 15 meq</i>	2	
<i>tolvaptan (polycys kidney dis) oral tablet 15 mg, 30 mg</i>	5	PA
<i>tolvaptan (polycys kidney dis) oral tablets, sequential 15 mg (am)/ 15 mg (pm), 30 mg (am)/ 15 mg (pm), 45 mg (am)/ 15 mg (pm), 60 mg (am)/ 30 mg (pm), 90 mg (am)/ 30 mg (pm)</i>	5	PA
<i>tolvaptan oral tablet 15 mg, 30 mg</i>	5	PA
<i>trientine oral capsule 250 mg</i>	5	QL (8 EA per 1 day)
Electrolytes/Minerals/Metals/Vitamins		
CLINOLIPID INTRAVENOUS EMULSION 20 %	4	PA - BvD
<i>d2.5 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>d5 % and 0.9 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>d5 %-0.45 % sodium chloride intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>dextrose 10 % in water (d10w) intravenous parenteral solution 10 %</i>	4	
<i>dextrose 5 % in water (d5w) intravenous parenteral solution</i>	4	
<i>dextrose 5%-0.2 % sod chloride intravenous parenteral solution</i>	4	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
INTRALIPID INTRAVENOUS EMULSION 20 %, 30 %	4	PA - BvD
<i>levocarnitine (with sugar) oral solution 100 mg/ml</i>	3	PA - BvD
<i>levocarnitine oral tablet 330 mg</i>	3	PA - BvD
NUTRILIPID INTRAVENOUS EMULSION 20 %	4	PA - BvD
TPN ELECTROLYTES INTRAVENOUS SOLUTION 35-20-5 MEQ/20 ML	4	
Phosphate Binders		
VELTASSA ORAL POWDER IN PACKET 1 GRAM, 16.8 GRAM, 8.4 GRAM	3	
Potassium Binders		
<i>sodium polystyrene sulfonate oral powder 15 gram</i>	2	
SPS (WITH SORBITOL) ORAL SUSPENSION 15-20 GRAM/60 ML	3	
VELTASSA ORAL POWDER IN PACKET 1 GRAM, 16.8 GRAM, 8.4 GRAM	3	
Vitamins		
<i>potassium chloride oral tablet extended release 15 meq</i>	2	
<i>potassium chloride oral tablet, er particles/crystals 15 meq</i>	2	
PRENATAL VITAMIN PLUS LOW IRON ORAL TABLET 27 MG IRON- 1 MG	2	
GASTROINTESTINAL AGENTS		
Anti-Constipation Agents		
CONSTULOSE ORAL SOLUTION 10 GRAM/15 ML	2	
ENULOSE ORAL SOLUTION 10 GRAM/15 ML	2	
GAVILYTE-C ORAL RECON SOLN 240-22.72-6.72 - 5.84 GRAM	2	
GAVILYTE-G ORAL RECON SOLN 236-22.74-6.74 - 5.86 GRAM	2	
GAVILYTE-N ORAL RECON SOLN 420 GRAM	2	
GENERLAC ORAL SOLUTION 10 GRAM/15 ML	2	
<i>lactulose oral solution 10 gram/15 ml</i>	2	
LINZESS ORAL CAPSULE 145 MCG, 290 MCG, 72 MCG	3	QL (1 EA per 1 day)
<i>lubiprostone oral capsule 24 mcg, 8 mcg</i>	3	QL (2 EA per 1 day)
MOVANTIK ORAL TABLET 12.5 MG, 25 MG	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>peg 3350-electrolytes oral recon soln 236-22.74-6.74 - 5.86 gram</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>peg3350-sod sul-nacl-kcl-asb-c oral powder in packet 100-7.5-2.691 gram</i>	4	
<i>peg-electrolyte soln oral recon soln 420 gram</i>	2	
<i>sodium,potassium,mag sulfates oral recon soln 17.5-3.13-1.6 gram</i>	4	
Anti-Diarrheal Agents		
<i>alosetron oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>	4	QL (2 EA per 1 day)
<i>diphenoxylate-atropine oral tablet 2.5-0.025 mg</i>	4	
XERMELO ORAL TABLET 250 MG	5	PA; QL (3 EA per 1 day); LA
XIFAXAN ORAL TABLET 200 MG	4	PA; QL (3 EA per 1 day)
XIFAXAN ORAL TABLET 550 MG	5	PA; QL (3 EA per 1 day)
Antispasmodics, Gastrointestinal		
<i>dicyclomine oral capsule 10 mg</i>	4	
<i>dicyclomine oral tablet 20 mg</i>	4	
<i>glycopyrrolate oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	2	
<i>methscopolamine oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	4	
<i>scopolamine base transdermal patch 3 day 1 mg over 3 days</i>	4	QL (10 EA per 30 days)
Gastrointestinal Agents, Other		
GAVILYTE-C ORAL RECON SOLN 240-22.72-6.72 - 5.84 GRAM	2	
GAVILYTE-G ORAL RECON SOLN 236-22.74-6.74 - 5.86 GRAM	2	
GAVILYTE-N ORAL RECON SOLN 420 GRAM	2	
<i>metoclopramide hcl oral solution 5 mg/5 ml</i>	2	
<i>metoclopramide hcl oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	
<i>peg 3350-electrolytes oral recon soln 236-22.74-6.74 - 5.86 gram</i>	2	
<i>peg3350-sod sul-nacl-kcl-asb-c oral powder in packet 100-7.5-2.691 gram</i>	4	
<i>peg-electrolyte soln oral recon soln 420 gram</i>	2	
REZDIFFRA ORAL TABLET 100 MG, 60 MG, 80 MG	5	PA; QL (1 EA per 1 day)
<i>ursodiol oral capsule 300 mg</i>	3	
<i>ursodiol oral tablet 250 mg, 500 mg</i>	3	
VOWST ORAL CAPSULE	5	PA; LA
XIFAXAN ORAL TABLET 200 MG	4	PA; QL (3 EA per 1 day)
XIFAXAN ORAL TABLET 550 MG	5	PA; QL (3 EA per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
Histamine2 (H2) Receptor Antagonists		
<i>cimetidine oral tablet 200 mg, 300 mg, 400 mg, 800 mg</i>	3	
<i>famotidine oral suspension for reconstitution 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>	4	
<i>famotidine oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	2	
<i>nizatidine oral capsule 150 mg, 300 mg</i>	2	
Protectants		
<i>misoprostol oral tablet 100 mcg, 200 mcg</i>	3	
<i>sucralfate oral tablet 1 gram</i>	2	
Proton Pump Inhibitors		
<i>esomeprazole magnesium oral capsule, delayed release(dr/ec) 20 mg, 40 mg</i>	2	
<i>lansoprazole oral capsule, delayed release(dr/ec) 15 mg, 30 mg</i>	2	
<i>omeprazole oral capsule, delayed release(dr/ec) 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>	2	
<i>pantoprazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 20 mg, 40 mg</i>	2	
<i>rabeprazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 20 mg</i>	2	
GENETIC OR ENZYME OR PROTEIN DISORDER: REPLACEMENT, MODIFIERS, TREATMENT		
Genetic Or Enzyme Or Protein Disorder: Replacement, Modifiers, Treatment		
<i>betaine oral powder 1 gram/scoop</i>	5	
CREON ORAL CAPSULE, DELAYED RELEASE(DR/EC) 12,000-38,000 -60,000 UNIT, 24,000-76,000 -120,000 UNIT, 3,000-9,500- 15,000 UNIT, 36,000-114,000- 180,000 UNIT, 6,000-19,000 - 30,000 UNIT	3	
<i>cromolyn inhalation solution for nebulization 20 mg/2 ml</i>	3	PA - BvD
<i>cromolyn oral concentrate 100 mg/5 ml</i>	4	
CYSTAGON ORAL CAPSULE 150 MG, 50 MG	4	LA
<i>glutamine (sickle cell) oral powder in packet 5 gram</i>	5	ST; QL (6 EA per 1 day)
JAVYGTOR ORAL POWDER IN PACKET 100 MG, 500 MG	5	LA
JAVYGTOR ORAL TABLET, SOLUBLE 100 MG	5	LA
<i>nitisinone oral capsule 10 mg, 2 mg, 20 mg, 5 mg</i>	5	
ORFADIN ORAL SUSPENSION 4 MG/ML	5	LA

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
PLENAMINE INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 15 %	4	PA - BvD
PROLASTIN-C INTRAVENOUS SOLUTION 1,000 MG (+/-)/20 ML	5	PA
<i>sapropterin oral powder in packet 100 mg, 500 mg</i>	5	
<i>sapropterin oral tablet, soluble 100 mg</i>	5	
VYNDAMAX ORAL CAPSULE 61 MG	5	PA; QL (1 EA per 1 day)
VYNDAQEL ORAL CAPSULE 20 MG	5	PA; QL (4 EA per 1 day)
WELIREG ORAL TABLET 40 MG	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day); LA
ZENPEP ORAL CAPSULE, DELAYED RELEASE (DR/EC) 10,000-32,000 -42,000 UNIT, 15,000-47,000 -63,000 UNIT, 20,000-63,000- 84,000 UNIT, 25,000-79,000- 105,000 UNIT, 3,000-10,000 - 14,000-UNIT, 40,000-126,000- 168,000 UNIT, 5,000-17,000- 24,000 UNIT, 60,000-189,600- 252,600 UNIT	3	
GENITOURINARY AGENTS		
Antispasmodics, Urinary		
GEMTESA ORAL TABLET 75 MG	4	QL (1 EA per 1 day)
MYRBETRIQ ORAL SUSPENSION, EXTENDED REL RECON 8 MG/ML	3	QL (10 ML per 1 day)
MYRBETRIQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 25 MG, 50 MG	3	QL (1 EA per 1 day)
<i>oxybutynin chloride oral syrup 5 mg/5 ml</i>	3	
<i>oxybutynin chloride oral tablet 5 mg</i>	3	
<i>oxybutynin chloride oral tablet extended release 24hr 10 mg, 15 mg, 5 mg</i>	3	
<i>solifenacin oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	3	
<i>tolterodine oral capsule, extended release 24hr 2 mg, 4 mg</i>	3	
<i>tolterodine oral tablet 1 mg, 2 mg</i>	3	
<i>trospium oral capsule, extended release 24hr 60 mg</i>	4	
<i>trospium oral tablet 20 mg</i>	3	
Benign Prostatic Hypertrophy Agents		
<i>alfuzosin oral tablet extended release 24 hr 10 mg</i>	1	
<i>doxazosin oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg, 8 mg</i>	1	
<i>dutasteride oral capsule 0.5 mg</i>	1	
<i>finasteride oral tablet 5 mg</i>	1	
<i>prazosin oral capsule 1 mg, 2 mg, 5 mg</i>	2	
<i>silodosin oral capsule 4 mg, 8 mg</i>	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>tadalafil oral tablet 2.5 mg, 5 mg</i>	3	PA; QL (1 EA per 1 day)
<i>tamsulosin oral capsule 0.4 mg</i>	1	
<i>terazosin oral capsule 1 mg, 10 mg, 2 mg, 5 mg</i>	1	
Genitourinary Agents, Other		
<i>bethanechol chloride oral tablet 10 mg, 25 mg, 5 mg, 50 mg</i>	2	
ELMIRON ORAL CAPSULE 100 MG	5	QL (3 EA per 1 day)
<i>penicillamine oral capsule 250 mg</i>	5	
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/ REPLACEMENT/ MODIFYING (ADRENAL)		
Hormonal Agents, Stimulant/ Replacement/ Modifying (Adrenal)		
<i>budesonide oral capsule, delayed, extend. release 3 mg</i>	4	
<i>budesonide oral tablet, delayed and ext. release 9 mg</i>	5	PA; QL (1 EA per 1 day)
<i>dexamethasone oral solution 0.5 mg/5 ml</i>	2	
<i>dexamethasone oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg</i>	2	
<i>fludrocortisone oral tablet 0.1 mg</i>	2	
<i>hydrocortisone oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	2	
<i>methylprednisolone oral tablet 16 mg, 32 mg, 4 mg, 8 mg</i>	2	
<i>methylprednisolone oral tablets, dose pack 4 mg</i>	2	
<i>prednisolone oral solution 15 mg/5 ml</i>	2	
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 25 mg/5 ml (5 mg/ml)</i>	2	
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 5 mg base/5 ml (6.7 mg/5 ml)</i>	4	
PREDNISONE INTENSOL ORAL CONCENTRATE 5 MG/ML	4	
<i>prednisone oral solution 5 mg/5 ml</i>	2	
<i>prednisone oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg, 50 mg</i>	1	
<i>prednisone oral tablets, dose pack 10 mg, 5 mg</i>	2	
TRIDERM TOPICAL CREAM 0.5 %	2	
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/ REPLACEMENT/ MODIFYING (PITUITARY)		
Hormonal Agents, Stimulant/ Replacement/ Modifying (Pituitary)		
<i>desmopressin nasal spray, non-aerosol 10 mcg/spray (0.1 ml)</i>	4	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>desmopressin oral tablet 0.1 mg, 0.2 mg</i>	2	
INCRELEX SUBCUTANEOUS SOLUTION 10 MG/ML	5	PA; LA
OMNITROPE SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 10 MG/1.5 ML (6.7 MG/ML), 5 MG/1.5 ML (3.3 MG/ML)	5	PA
OMNITROPE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 5.8 MG	5	PA
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/ REPLACEMENT/ MODIFYING (PROSTAGLANDINS)		
Hormonal Agents, Stimulant/ Replacement/ Modifying (Prostaglandins)		
<i>misoprostol oral tablet 200 mcg</i>	3	
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/ REPLACEMENT/ MODIFYING (SEX HORMONES/ MODIFIERS)		
Androgens		
<i>danazol oral capsule 100 mg, 200 mg, 50 mg</i>	3	
<i>testosterone cypionate intramuscular oil 100 mg/ml, 200 mg/ml</i>	2	
<i>testosterone enanthate intramuscular oil 200 mg/ml</i>	2	
<i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 12.5 mg/ 1.25 gram (1 %), 20.25 mg/1.25 gram (1.62 %)</i>	3	
<i>testosterone transdermal gel in packet 1 % (25 mg/2.5gram), 1 % (50 mg/5 gram), 1.62 % (20.25 mg/1.25 gram), 1.62 % (40.5 mg/2.5 gram)</i>	3	
<i>testosterone transdermal solution in metered pump w/app 30 mg/actuation (1.5 ml)</i>	3	
Estrogens		
CLIMARA PRO TRANSDERMAL PATCH WEEKLY 0.045-0.015 MG/24 HR	4	QL (4 EA per 28 days)
DOTTI TRANSDERMAL PATCH SEMIWEEKLY 0.025 MG/24 HR, 0.0375 MG/24 HR, 0.05 MG/24 HR, 0.075 MG/24 HR, 0.1 MG/24 HR	3	QL (8 EA per 28 days)
<i>drospirenone-ethinyl estradiol oral tablet 3-0.02 mg, 3-0.03 mg</i>	3	
ELURYNG VAGINAL RING 0.12-0.015 MG/24 HR	3	
ENILLORING VAGINAL RING 0.12-0.015 MG/24 HR	3	
<i>estradiol oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	1	
<i>estradiol transdermal gel in metered-dose pump 1.25 gram/actuation</i>	4	QL (2 GM per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>estradiol transdermal gel in packet 0.25 mg/0.25 gram (0.1 %)</i>	4	QL (4 EA per 1 day)
<i>estradiol transdermal gel in packet 0.5 mg/0.5 gram (0.1 %), 0.75 mg/0.75 gram (0.1%)</i>	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>estradiol transdermal gel in packet 1 mg/gram (0.1 %)</i>	4	QL (1 GM per 1 day)
<i>estradiol transdermal gel in packet 1.25 mg/1.25 gram (0.1 %)</i>	4	QL (1.25 GM per 1 day)
<i>estradiol transdermal patch semiweekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	3	QL (8 EA per 28 days)
<i>estradiol transdermal patch weekly 0.025 mg/24 hr, 0.0375 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.06 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>	3	QL (4 EA per 28 days)
<i>estradiol vaginal cream 0.01 % (0.1 mg/gram)</i>	2	
<i>estradiol vaginal tablet 10 mcg</i>	3	
<i>estradiol valerate intramuscular oil 20 mg/ml, 40 mg/ml</i>	4	
ESTRING VAGINAL RING 2 MG (7.5 MCG /24 HOUR)	3	
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i>	3	
FEMRING VAGINAL RING 0.05 MG/24 HR, 0.1 MG/24 HR	4	
HALOETTE VAGINAL RING 0.12-0.015 MG/24 HR	3	
JASMIEL (28) ORAL TABLET 3-0.02 MG	3	
KELNOR 1/35 (28) ORAL TABLET 1-35 MG-MCG	3	
LORYNA (28) ORAL TABLET 3-0.02 MG	3	
LYLLANA TRANSDERMAL PATCH SEMIWEEKLY 0.025 MG/24 HR, 0.0375 MG/24 HR, 0.05 MG/24 HR, 0.075 MG/24 HR, 0.1 MG/24 HR	3	QL (8 EA per 28 days)
NIKKI (28) ORAL TABLET 3-0.02 MG	3	
OCELLA ORAL TABLET 3-0.03 MG	3	
PREMARIN ORAL TABLET 0.3 MG, 0.45 MG, 0.625 MG, 0.9 MG, 1.25 MG	3	
PREMARIN VAGINAL CREAM 0.625 MG/GRAM	3	
PREMPHASE ORAL TABLET 0.625 MG (14)/ 0.625MG-5MG(14)	3	
PREMPRO ORAL TABLET 0.3-1.5 MG, 0.45-1.5 MG, 0.625-2.5 MG, 0.625-5 MG	3	
SYEDA ORAL TABLET 3-0.03 MG	3	
VESTURA (28) ORAL TABLET 3-0.02 MG	3	
YUVAFEM VAGINAL TABLET 10 MCG	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
ZOVIA 1-35 (28) ORAL TABLET 1-35 MG-MCG	3	
Hormonal Agents, Stimulant/ Replacement/ Modifying (Sex Hormones/ Modifiers)		
ABIGALE LO ORAL TABLET 0.5-0.1 MG	2	
ALTAVERA (28) ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
ALYACEN 1/35 (28) ORAL TABLET 1-35 MG-MCG	3	
APRI ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
ARANELLE (28) ORAL TABLET 0.5/1/0.5-35 MG-MCG	3	
AUBRA EQ ORAL TABLET 0.1-20 MG-MCG	3	
AVIANE ORAL TABLET 0.1-20 MG-MCG	3	
AZURETTE (28) ORAL TABLET 0.15-0.02 MGX21 /0.01 MG X 5	3	
BALZIVA (28) ORAL TABLET 0.4-35 MG-MCG	3	
BLISOVI 24 FE ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (24)/75 MG (4)	3	
BLISOVI FE 1.5/30 (28) ORAL TABLET 1.5 MG-30 MCG (21)/75 MG (7)	3	
BRIELLYN ORAL TABLET 0.4-35 MG-MCG	3	
CLIMARA PRO TRANSDERMAL PATCH WEEKLY 0.045-0.015 MG/24 HR	4	QL (4 EA per 28 days)
COMBIPATCH TRANSDERMAL PATCH SEMIWEEKLY 0.05-0.14 MG/24 HR, 0.05-0.25 MG/24 HR	4	QL (8 EA per 28 days)
CRYSELLE (28) ORAL TABLET 0.3-30 MG-MCG	3	
CYRED EQ ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
DOLISHALE ORAL TABLET 90-20 MCG (28)	3	
<i>drospirenone-ethinyl estradiol oral tablet 3-0.02 mg, 3-0.03 mg</i>	3	
ELURYNG VAGINAL RING 0.12-0.015 MG/24 HR	3	
ENILLORING VAGINAL RING 0.12-0.015 MG/24 HR	3	
ENSKYCE ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
ESTARYLLA ORAL TABLET 0.25-0.035 MG	3	
<i>estradiol-norethindrone acet oral tablet 0.5-0.1 mg, 1-0.5 mg</i>	2	
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol vaginal ring 0.12-0.015 mg/24 hr</i>	3	
FALMINA (28) ORAL TABLET 0.1-20 MG-MCG	3	
FEIRZA ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (21)/75 MG (7), 1.5 MG-30 MCG (21)/75 MG (7)	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
FINZALA ORAL TABLET,CHEWABLE 1 MG-20 MCG(24) /75 MG (4)	3	
FYAVOLV ORAL TABLET 0.5-2.5 MG-MCG, 1-5 MG-MCG	2	
GALBRIELA ORAL TABLET,CHEWABLE 0.8MG-25MCG(24) AND 75 MG (4)	4	
HAILEY 24 FE ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (24)/75 MG (4)	3	
HALOETTE VAGINAL RING 0.12-0.015 MG/24 HR	3	
ICLEVIA ORAL TABLETS,DOSE PACK,3 MONTH 0.15 MG-30 MCG (91)	3	
ISIBLOOM ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
JASMIEL (28) ORAL TABLET 3-0.02 MG	3	
JINTELI ORAL TABLET 1-5 MG-MCG	2	
JULEBER ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
JUNEL 1.5/30 (21) ORAL TABLET 1.5-30 MG-MCG	3	
JUNEL 1/20 (21) ORAL TABLET 1-20 MG-MCG	3	
JUNEL FE 1.5/30 (28) ORAL TABLET 1.5 MG-30 MCG (21)/75 MG (7)	3	
JUNEL FE 1/20 (28) ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (21)/75 MG (7)	3	
JUNEL FE 24 ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (24)/75 MG (4)	3	
KARIVA (28) ORAL TABLET 0.15-0.02 MGX21 /0.01 MG X 5	3	
KELNOR 1/35 (28) ORAL TABLET 1-35 MG-MCG	3	
KURVELO (28) ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
LARIN 1.5/30 (21) ORAL TABLET 1.5-30 MG-MCG	3	
LARIN 1/20 (21) ORAL TABLET 1-20 MG-MCG	3	
LARIN FE 1.5/30 (28) ORAL TABLET 1.5 MG-30 MCG (21)/75 MG (7)	3	
LARIN FE 1/20 (28) ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (21)/75 MG (7)	3	
LESSINA ORAL TABLET 0.1-20 MG-MCG	3	
LEVONEST (28) ORAL TABLET 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)	3	
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 0.1-20 mg-mcg, 0.15-0.03 mg, 90-20 mcg (28)</i>	3	
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>levonorg-eth estrad triphasic oral tablet 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)</i>	3	
LEVORA-28 ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
LILETTA INTRAUTERINE INTRAUTERINE DEVICE 20.4 MCG/24 HR (8 YRS) 52 MG	4	
LORYNA (28) ORAL TABLET 3-0.02 MG	3	
LOW-OGESTREL (28) ORAL TABLET 0.3-30 MG-MCG	3	
LUTERA (28) ORAL TABLET 0.1-20 MG-MCG	3	
MARLISSA (28) ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
MIBELAS 24 FE ORAL TABLET,CHEWABLE 1 MG-20 MCG(24) /75 MG (4)	3	
MICROGESTIN 1.5/30 (21) ORAL TABLET 1.5-30 MG-MCG	3	
MICROGESTIN 1/20 (21) ORAL TABLET 1-20 MG-MCG	3	
MICROGESTIN FE 1.5/30 (28) ORAL TABLET 1.5 MG-30 MCG (21)/75 MG (7)	3	
MICROGESTIN FE 1/20 (28) ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (21)/75 MG (7)	3	
MILI ORAL TABLET 0.25-0.035 MG	3	
MIMVEY ORAL TABLET 1-0.5 MG	2	
NECON 0.5/35 (28) ORAL TABLET 0.5-35 MG-MCG	3	
NEXPLANON SUBDERMAL IMPLANT 68 MG	4	
NIKKI (28) ORAL TABLET 3-0.02 MG	3	
<i>norelgestromin-ethin.estradiol transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	4	
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg</i>	2	
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	3	
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet,chewable 1 mg-20 mcg(24) /75 mg (4)</i>	3	
<i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg, 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28), 0.25-0.035 mg</i>	3	
NORTREL 0.5/35 (28) ORAL TABLET 0.5-35 MG-MCG	3	
NORTREL 1/35 (21) ORAL TABLET 1-35 MG-MCG (21)	3	
NORTREL 1/35 (28) ORAL TABLET 1-35 MG-MCG	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
NORTREL 7/7/7 (28) ORAL TABLET 0.5/0.75/1 MG-35 MCG	3	
NYLIA 1/35 (28) ORAL TABLET 1-35 MG-MCG	3	
NYLIA 7/7/7 (28) ORAL TABLET 0.5/0.75/1 MG- 35 MCG	3	
OCELLA ORAL TABLET 3-0.03 MG	3	
PIMTREA (28) ORAL TABLET 0.15-0.02 MGX21 /0.01 MG X 5	3	
PORTIA 28 ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
PREMPHASE ORAL TABLET 0.625 MG (14)/0.625MG-5MG(14)	3	
PREMPRO ORAL TABLET 0.3-1.5 MG, 0.45-1.5 MG, 0.625-2.5 MG, 0.625-5 MG	3	
RECLIPSEN (28) ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
SETLAKIN ORAL TABLETS,DOSE PACK,3 MONTH 0.15 MG-30 MCG (91)	3	
SPRINTEC (28) ORAL TABLET 0.25-0.035 MG	3	
SRONYX ORAL TABLET 0.1-20 MG-MCG	3	
SYEDA ORAL TABLET 3-0.03 MG	3	
TARINA 24 FE ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (24)/75 MG (4)	3	
TARINA FE 1-20 EQ (28) ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (21)/75 MG (7)	3	
TILIA FE ORAL TABLET 1-20(5)/1-30(7) /1MG-35MCG (9)	3	
TRI-ESTARYLLA ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.035MG (28)	3	
TRI-LEGEST FE ORAL TABLET 1-20(5)/1-30(7) /1MG-35MCG (9)	3	
TRI-LO-ESTARYLLA ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.025 MG	3	
TRI-LO-SPRINTEC ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.025 MG	3	
TRI-MILI ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.035MG (28)	3	
TRI-SPRINTEC (28) ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.035MG (28)	3	
TRI-VYLIBRA LO ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.025 MG	3	
TRI-VYLIBRA ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.035MG (28)	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
TURQOZ (28) ORAL TABLET 0.3-30 MG-MCG	3	
VELIVET TRIPHASIC REGIMEN (28) ORAL TABLET 0.1/.125/.15-25 MG-MCG	3	
VESTURA (28) ORAL TABLET 3-0.02 MG	3	
VIENVA ORAL TABLET 0.1-20 MG-MCG	3	
VYFEMLA (28) ORAL TABLET 0.4-35 MG-MCG	3	
VYLIBRA ORAL TABLET 0.25-0.035 MG	3	
XARAH FE ORAL TABLET 1-20(5)/1-30(7) /1MG-35MCG (9)	3	
XULANE TRANSDERMAL PATCH WEEKLY 150-35 MCG/24 HR	3	
ZAFEMY TRANSDERMAL PATCH WEEKLY 150-35 MCG/24 HR	3	
ZOVIA 1-35 (28) ORAL TABLET 1-35 MG-MCG	3	
Progestins		
ALTAVERA (28) ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
ALYACEN 1/35 (28) ORAL TABLET 1-35 MG-MCG	3	
APRI ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
ARANELLE (28) ORAL TABLET 0.5/1/0.5-35 MG-MCG	3	
AUBRA EQ ORAL TABLET 0.1-20 MG-MCG	3	
AVIANE ORAL TABLET 0.1-20 MG-MCG	3	
BALZIVA (28) ORAL TABLET 0.4-35 MG-MCG	3	
BLISOVI 24 FE ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (24)/75 MG (4)	3	
BLISOVI FE 1.5/30 (28) ORAL TABLET 1.5 MG-30 MCG (21)/75 MG (7)	3	
BRIELLYN ORAL TABLET 0.4-35 MG-MCG	3	
CAMILA ORAL TABLET 0.35 MG	3	
CRYSELLE (28) ORAL TABLET 0.3-30 MG-MCG	3	
CYRED EQ ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
DEBLITANE ORAL TABLET 0.35 MG	3	
DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUBCUTANEOUS SYRINGE 104 MG/0.65 ML	4	
DOLISHALE ORAL TABLET 90-20 MCG (28)	3	
ENSKYCE ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
ERRIN ORAL TABLET 0.35 MG	3	
ESTARYLLA ORAL TABLET 0.25-0.035 MG	3	
FALMINA (28) ORAL TABLET 0.1-20 MG-MCG	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
FEIRZA ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (21)/75 MG (7), 1.5 MG-30 MCG (21)/75 MG (7)	3	
FYAVOLV ORAL TABLET 0.5-2.5 MG-MCG, 1-5 MG-MCG	2	
GALLIFREY ORAL TABLET 5 MG	2	
HAILEY 24 FE ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (24)/75 MG (4)	3	
HEATHER ORAL TABLET 0.35 MG	3	
ICLEVIA ORAL TABLETS,DOSE PACK,3 MONTH 0.15 MG-30 MCG (91)	3	
INCASSIA ORAL TABLET 0.35 MG	3	
ISIBLOOM ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
JINTELI ORAL TABLET 1-5 MG-MCG	2	
JULEBER ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
JUNEL 1.5/30 (21) ORAL TABLET 1.5-30 MG-MCG	3	
JUNEL 1/20 (21) ORAL TABLET 1-20 MG-MCG	3	
JUNEL FE 1.5/30 (28) ORAL TABLET 1.5 MG-30 MCG (21)/75 MG (7)	3	
JUNEL FE 1/20 (28) ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (21)/75 MG (7)	3	
JUNEL FE 24 ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (24)/75 MG (4)	3	
KARIVA (28) ORAL TABLET 0.15-0.02 MGX21 /0.01 MG X 5	3	
KURVELO (28) ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
LARIN 1.5/30 (21) ORAL TABLET 1.5-30 MG-MCG	3	
LARIN 1/20 (21) ORAL TABLET 1-20 MG-MCG	3	
LARIN FE 1.5/30 (28) ORAL TABLET 1.5 MG-30 MCG (21)/75 MG (7)	3	
LARIN FE 1/20 (28) ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (21)/75 MG (7)	3	
LESSINA ORAL TABLET 0.1-20 MG-MCG	3	
LEVONEST (28) ORAL TABLET 50-30 (6)/75-40 (5)/125-30(10)	3	
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 0.1-20 mg-mcg, 0.15-0.03 mg, 90-20 mcg (28)</i>	3	
<i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-30 mcg (91)</i>	3	
LEVORA-28 ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
LOW-OGESTREL (28) ORAL TABLET 0.3-30 MG-MCG	3	
LUTERA (28) ORAL TABLET 0.1-20 MG-MCG	3	
LYLEQ ORAL TABLET 0.35 MG	3	
LYZA ORAL TABLET 0.35 MG	3	
MARLISSA (28) ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
<i>medroxyprogesterone intramuscular suspension 150 mg/ml</i>	3	
<i>medroxyprogesterone intramuscular syringe 150 mg/ml</i>	3	
<i>medroxyprogesterone oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg</i>	2	
<i>megestrol oral suspension 400 mg/10 ml (40 mg/ml)</i>	2	
<i>megestrol oral suspension 625 mg/5 ml (125 mg/ml)</i>	4	
<i>megestrol oral tablet 20 mg, 40 mg</i>	2	
MELEYA ORAL TABLET 0.35 MG	3	
MICROGESTIN 1.5/30 (21) ORAL TABLET 1.5-30 MG-MCG	3	
MICROGESTIN 1/20 (21) ORAL TABLET 1-20 MG-MCG	3	
MICROGESTIN FE 1.5/30 (28) ORAL TABLET 1.5 MG-30 MCG (21)/75 MG (7)	3	
MICROGESTIN FE 1/20 (28) ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (21)/75 MG (7)	3	
MILI ORAL TABLET 0.25-0.035 MG	3	
NECON 0.5/35 (28) ORAL TABLET 0.5-35 MG-MCG	3	
NORA-BE ORAL TABLET 0.35 MG	3	
<i>norelgestromin-ethin.estradiol transdermal patch weekly 150-35 mcg/24 hr</i>	4	
<i>norethindrone (contraceptive) oral tablet 0.35 mg</i>	3	
<i>norethindrone acetate oral tablet 5 mg</i>	2	
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg</i>	2	
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 1-20 mg-mcg</i>	3	
<i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-0.025 mg, 0.18/0.215/0.25 mg-0.035mg (28), 0.25-0.035 mg</i>	3	
NORTREL 0.5/35 (28) ORAL TABLET 0.5-35 MG-MCG	3	
NORTREL 1/35 (21) ORAL TABLET 1-35 MG-MCG (21)	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
NORTREL 1/35 (28) ORAL TABLET 1-35 MG-MCG	3	
NORTREL 7/7/7 (28) ORAL TABLET 0.5/0.75/1 MG-35 MCG	3	
NYLIA 1/35 (28) ORAL TABLET 1-35 MG-MCG	3	
NYLIA 7/7/7 (28) ORAL TABLET 0.5/0.75/1 MG- 35 MCG	3	
PIMTREA (28) ORAL TABLET 0.15-0.02 MGX21 /0.01 MG X 5	3	
PORTIA 28 ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
<i>progesterone micronized oral capsule 100 mg, 200 mg</i>	2	
RECLIPSEN (28) ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
SETLAKIN ORAL TABLETS,DOSE PACK,3 MONTH 0.15 MG-30 MCG (91)	3	
SHAROBEL ORAL TABLET 0.35 MG	3	
SPRINTEC (28) ORAL TABLET 0.25-0.035 MG	3	
SRONYX ORAL TABLET 0.1-20 MG-MCG	3	
TARINA 24 FE ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (24)/75 MG (4)	3	
TARINA FE 1-20 EQ (28) ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (21)/75 MG (7)	3	
TRI-ESTARYLLA ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.035MG (28)	3	
TRI-LO-ESTARYLLA ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.025 MG	3	
TRI-LO-SPRINTEC ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.025 MG	3	
TRI-MILI ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.035MG (28)	3	
TRI-SPRINTEC (28) ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.035MG (28)	3	
TRI-VYLIBRA LO ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.025 MG	3	
TRI-VYLIBRA ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.035MG (28)	3	
TURQOZ (28) ORAL TABLET 0.3-30 MG-MCG	3	
VELIVET TRIPHASIC REGIMEN (28) ORAL TABLET 0.1/.125/.15-25 MG-MCG	3	
VIENVA ORAL TABLET 0.1-20 MG-MCG	3	
VYFEMLA (28) ORAL TABLET 0.4-35 MG-MCG	3	
VYLIBRA ORAL TABLET 0.25-0.035 MG	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
XARAH FE ORAL TABLET 1-20(5)/1-30(7) /1MG-35MCG (9)	3	
XULANE TRANSDERMAL PATCH WEEKLY 150-35 MCG/24 HR	3	
ZAFEMY TRANSDERMAL PATCH WEEKLY 150-35 MCG/24 HR	3	
Selective Estrogen Receptor Modifying Agents		
DUAVEE ORAL TABLET 0.45-20 MG	4	
<i>raloxifene oral tablet 60 mg</i>	2	
HORMONAL AGENTS, STIMULANT/ REPLACEMENT/ MODIFYING (THYROID)		
Hormonal Agents, Stimulant/ Replacement/ Modifying (Thyroid)		
<i>levothyroxine oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 300 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg</i>	1	
LEVOXYL ORAL TABLET 100 MCG, 112 MCG, 125 MCG, 137 MCG, 150 MCG, 175 MCG, 200 MCG, 25 MCG, 50 MCG, 75 MCG, 88 MCG	3	
<i>liothyronine oral tablet 25 mcg, 5 mcg, 50 mcg</i>	2	
SYNTHROID ORAL TABLET 100 MCG, 112 MCG, 125 MCG, 137 MCG, 150 MCG, 175 MCG, 200 MCG, 25 MCG, 300 MCG, 50 MCG, 75 MCG, 88 MCG	3	
UNITHROID ORAL TABLET 100 MCG, 112 MCG, 125 MCG, 137 MCG, 150 MCG, 175 MCG, 200 MCG, 25 MCG, 300 MCG, 50 MCG, 75 MCG, 88 MCG	3	
HORMONAL AGENTS, SUPPRESSANT (ADRENAL OR PITUITARY)		
Hormonal Agents, Suppressant (Adrenal Or Pituitary)		
<i>bromocriptine oral capsule 5 mg</i>	4	
<i>bromocriptine oral tablet 2.5 mg</i>	4	
<i>cabergoline oral tablet 0.5 mg</i>	2	
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 120 MG	5	
FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 80 MG	4	
<i>leuprolide subcutaneous kit 1 mg/0.2 ml</i>	4	
LUPRON DEPOT (3 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 11.25 MG, 22.5 MG	5	PA - New Starts Only

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
LUPRON DEPOT (4 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 30 MG	5	PA - New Starts Only
LUPRON DEPOT (6 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 45 MG	5	PA - New Starts Only
LUPRON DEPOT INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 3.75 MG, 7.5 MG	5	PA - New Starts Only
LUPRON DEPOT-PED (3 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 11.25 MG	5	PA - New Starts Only
LUPRON DEPOT-PED INTRAMUSCULAR KIT 7.5 MG (PED)	5	PA - New Starts Only
LUPRON DEPOT-PED INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT 45 MG	5	PA - New Starts Only
LYSODREN ORAL TABLET 500 MG	5	
<i>mifepristone oral tablet 300 mg</i>	5	PA; QL (4 EA per 1 day)
<i>octreotide acetate injection solution 1,000 mcg/ml, 100 mcg/ml, 200 mcg/ml, 50 mcg/ml, 500 mcg/ml</i>	4	
SIGNIFOR SUBCUTANEOUS SOLUTION 0.3 MG/ML (1 ML), 0.6 MG/ML (1 ML), 0.9 MG/ML (1 ML)	5	PA; QL (2 ML per 1 day); LA
SOMAVERT SUBCUTANEOUS RECON SOLN 10 MG, 15 MG, 20 MG, 25 MG, 30 MG	5	PA; QL (1 EA per 1 day); LA
HORMONAL AGENTS, SUPPRESSANT (THYROID)		
Antithyroid Agents		
<i>methimazole oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	1	
<i>propylthiouracil oral tablet 50 mg</i>	3	
IMMUNOLOGICAL AGENTS		
Angioedema Agents		
<i>icatibant subcutaneous syringe 30 mg/3 ml</i>	5	PA; QL (18 ML per 30 days)
ORLADEYO ORAL CAPSULE 110 MG, 150 MG	5	PA; QL (1 EA per 1 day); LA
SAJAZIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 30 MG/3 ML	5	PA; QL (18 ML per 30 days); LA
Immunoglobulins		
BIVIGAM INTRAVENOUS SOLUTION 10 %	5	PA
GAMMAGARD LIQUID INJECTION SOLUTION 10 %	5	PA
GAMMAGARD S-D (IGA < 1 MCG/ML) INTRAVENOUS RECON SOLN 10 GRAM, 5 GRAM	5	PA
GAMMAKED INJECTION SOLUTION 1 GRAM/10 ML (10 %)	5	PA
GAMMAPLEX (WITH SORBITOL) INTRAVENOUS SOLUTION 5 %	5	PA
GAMMAPLEX INTRAVENOUS SOLUTION 10 %	5	PA

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
GAMUNEX-C INJECTION SOLUTION 1 GRAM/10 ML (10 %)	5	PA
OCTAGAM INTRAVENOUS SOLUTION 10 %, 5 %	5	PA
PANZYGA INTRAVENOUS SOLUTION 10 %	5	PA
PRIVIGEN INTRAVENOUS SOLUTION 10 %	5	PA
Immunological Agents, Other		
ARCALYST SUBCUTANEOUS RECON SOLN 220 MG	5	PA; LA
BENLYSTA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 200 MG/ML	5	PA; QL (4 ML per 28 days); LA
BENLYSTA SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/ML	5	PA; QL (4 ML per 28 days); LA
COSENTYX (2 SYRINGES) SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	5	PA; QL (8 ML per 28 days); LA
COSENTYX PEN (2 PENS) SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	5	PA; QL (8 ML per 28 days); LA
COSENTYX SUBCUTANEOUS SYRINGE 75 MG/0.5 ML	5	PA; QL (2 ML per 28 days); LA
COSENTYX UNOREADY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML	5	PA; QL (8 ML per 28 days); LA
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/1.14 ML	5	PA; QL (4.56 ML per 28 days)
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML	5	PA; QL (8 ML per 28 days)
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/1.14 ML	5	PA; QL (4.56 ML per 28 days)
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/2 ML	5	PA; QL (8 ML per 28 days)
<i>leflunomide oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	3	
ORENCIA CLICKJECT SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 125 MG/ML	5	PA; QL (4 ML per 28 days)
ORENCIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 125 MG/ML	5	PA; QL (4 ML per 28 days)
ORENCIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 50 MG/0.4 ML	5	PA; QL (1.6 ML per 28 days)
ORENCIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 87.5 MG/0.7 ML	5	PA; QL (2.8 ML per 28 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 150 MG (10)- 100 MG (10)	3	QL (40 EA per 180 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 150 MG (6)- 100 MG (5)	3	QL (22 EA per 180 days)
PAXLOVID ORAL TABLETS,DOSE PACK 300 MG (150 MG X 2)-100 MG	3	QL (60 EA per 180 days)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
REVCovi INTRAMUSCULAR SOLUTION 2.4 MG/1.5 ML (1.6 MG/ML)	5	PA
RINVOQ LQ ORAL SOLUTION 1 MG/ML	5	PA; QL (12 ML per 1 day)
RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 15 MG, 30 MG	5	PA; QL (1 EA per 1 day)
RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 45 MG	5	PA; QL (1 EA per 1 day); LA
SIMLANDI(CF) AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR, KIT 80 MG/0.8 ML	5	PA; QL (4 EA per 28 days)
SKYRIZI SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	5	PA; QL (1 ML per 28 days)
SKYRIZI SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	5	PA; QL (1 ML per 28 days)
SKYRIZI SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 180 MG/1.2 ML (150 MG/ML)	5	PA; QL (1.2 ML per 56 days)
SKYRIZI SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 360 MG/2.4 ML (150 MG/ML)	5	PA; QL (2.4 ML per 56 days)
STELARA SUBCUTANEOUS SOLUTION 45 MG/0.5 ML	5	PA; QL (1 ML per 56 days)
STELARA SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG/0.5 ML, 90 MG/ML	5	PA; QL (1 ML per 56 days)
TREMFYA PEN INDUCTION PK-CROHN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/2 ML	5	PA; QL (24 ML per 365 days)
TREMFYA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/2 ML	5	PA; QL (2 ML per 28 days)
TREMFYA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML	5	PA; QL (1 ML per 28 days)
TREMFYA SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/2 ML	5	PA; QL (2 ML per 28 days)
<i>ustekinumab subcutaneous solution 45 mg/0.5 ml</i>	5	PA; QL (1 ML per 56 days)
<i>ustekinumab subcutaneous syringe 45 mg/0.5 ml, 90 mg/ml</i>	5	PA; QL (1 ML per 56 days)
XOLAIR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 150 MG/ML, 300 MG/2 ML, 75 MG/0.5 ML	5	PA; LA
XOLAIR SUBCUTANEOUS RECON SOLN 150 MG	5	PA; LA
XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML, 300 MG/2 ML, 75 MG/0.5 ML	5	PA; LA
Immunostimulants		
ACTIMMUNE SUBCUTANEOUS SOLUTION 100 MCG/0.5 ML	5	PA - New Starts Only; LA
BESREMI SUBCUTANEOUS SYRINGE 500 MCG/ML	5	PA - New Starts Only; QL (2 ML per 28 days); LA

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
PEGASYS SUBCUTANEOUS SOLUTION 180 MCG/ML	5	
PEGASYS SUBCUTANEOUS SYRINGE 180 MCG/0.5 ML	5	
Immunosuppressants		
<i>azathioprine oral tablet 50 mg</i>	2	PA - BvD
BENLYSTA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 200 MG/ML	5	PA; QL (4 ML per 28 days); LA
BENLYSTA SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/ML	5	PA; QL (4 ML per 28 days); LA
<i>cyclosporine modified oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	PA - BvD
<i>cyclosporine modified oral solution 100 mg/ml</i>	4	PA - BvD
<i>cyclosporine oral capsule 100 mg, 25 mg</i>	4	PA - BvD
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML	5	PA; QL (8 ML per 28 days)
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/1.14 ML	5	PA; QL (4.56 ML per 28 days)
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/2 ML	5	PA; QL (8 ML per 28 days)
ENBREL MINI SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 50 MG/ML (1 ML)	5	PA; QL (8 ML per 28 days)
ENBREL SUBCUTANEOUS SOLUTION 25 MG/0.5 ML	5	PA; QL (4 ML per 28 days)
ENBREL SUBCUTANEOUS SYRINGE 25 MG/0.5 ML (0.5)	5	PA; QL (4 ML per 28 days)
ENBREL SUBCUTANEOUS SYRINGE 50 MG/ML (1 ML)	5	PA; QL (8 ML per 28 days)
ENBREL SURECLICK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 50 MG/ML (1 ML)	5	PA; QL (8 ML per 28 days)
ENVARUSUS XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 0.75 MG, 1 MG, 4 MG	4	PA - BvD
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet 10 mg, 2.5 mg, 5 mg, 7.5 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 2 mg, 5 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (2 EA per 1 day)
<i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 3 mg</i>	5	PA - New Starts Only; QL (3 EA per 1 day)
<i>everolimus (immunosuppressive) oral tablet 0.25 mg</i>	4	PA - BvD; QL (2 EA per 1 day)
<i>everolimus (immunosuppressive) oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg</i>	5	PA - BvD; QL (2 EA per 1 day)
GENGRAF ORAL CAPSULE 100 MG, 25 MG	4	PA - BvD

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
HADLIMA PUSHTOUCH SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 40 MG/0.8 ML	5	PA; QL (4.8 ML per 28 days)
HADLIMA SUBCUTANEOUS SYRINGE 40 MG/0.8 ML	5	PA; QL (4.8 ML per 28 days)
HADLIMA(CF) PUSHTOUCH SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 40 MG/0.4 ML	5	PA; QL (2.4 ML per 28 days)
HADLIMA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE 40 MG/0.4 ML	5	PA; QL (2.4 ML per 28 days)
<i>leflunomide oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	3	
<i>mercaptopurine oral tablet 50 mg</i>	3	
<i>methotrexate sodium (pf) injection solution 25 mg/ml</i>	2	
<i>methotrexate sodium injection solution 25 mg/ml</i>	2	
<i>methotrexate sodium oral tablet 2.5 mg</i>	2	
<i>mycophenolate mofetil oral capsule 250 mg</i>	2	PA - BvD
<i>mycophenolate mofetil oral suspension for reconstitution 200 mg/ml</i>	5	PA - BvD
<i>mycophenolate mofetil oral tablet 500 mg</i>	2	PA - BvD
<i>mycophenolate sodium oral tablet, delayed release (drlec) 180 mg, 360 mg</i>	4	PA - BvD
OTEZLA ORAL TABLET 20 MG	5	PA; QL (2 EA per 1 day)
OTEZLA STARTER ORAL TABLETS, DOSE PACK 10 MG (4)- 20 MG (51), 10 MG (4)-20 MG (4)-30 MG (47)	5	PA; QL (2 EA per 1 day)
PROGRAF ORAL GRANULES IN PACKET 0.2 MG, 1 MG	4	PA - BvD
RESTASIS OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE 0.05 %	3	QL (2 EA per 1 day)
SIMLANDI(CF) AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR, KIT 40 MG/0.4 ML, 80 MG/0.8 ML	5	PA; QL (4 EA per 28 days)
SIMLANDI(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 20 MG/0.2 ML	5	PA; QL (2 EA per 28 days)
SIMLANDI(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.4 ML, 80 MG/0.8 ML	5	PA; QL (4 EA per 28 days)
<i>sirolimus oral solution 1 mg/ml</i>	4	PA - BvD
<i>sirolimus oral tablet 0.5 mg, 1 mg, 2 mg</i>	4	PA - BvD
<i>tacrolimus oral capsule 0.5 mg, 1 mg, 5 mg</i>	3	PA - BvD
TORPENZ ORAL TABLET 10 MG, 2.5 MG, 5 MG, 7.5 MG	5	PA - New Starts Only; QL (1 EA per 1 day)
TYENNE AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 162 MG/0.9 ML	5	PA; QL (3.6 ML per 28 days)
TYENNE SUBCUTANEOUS SYRINGE 162 MG/0.9 ML	5	PA; QL (3.6 ML per 28 days)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
XATMEP ORAL SOLUTION 2.5 MG/ML	4	
Vaccines		
ABRYSVO (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 120 MCG/0.5 ML	3	
ACTHIB (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	3	
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	3	
ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 2 LF-(2.5-5-3-5 MCG)-5LF/0.5 ML	3	
AREXVY (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 120 MCG/0.5 ML	3	
<i>bcg vaccine, live (pf) percutaneous suspension for reconstitution 50 mg</i>	3	
BEXSERO INTRAMUSCULAR SYRINGE 50-50-50-25 MCG/0.5 ML	3	
BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SYRINGE 2.5-8-5 LF-MCG-LF/0.5ML	3	
DAPTACEL (DTAP PEDIATRIC) (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15-10-5 LF-MCG-LF/0.5ML	3	
ENGRIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 20 MCG/ML	3	PA - BvD
ENGRIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/ML	3	PA - BvD
ENGRIX-B PEDIATRIC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/0.5 ML	3	PA - BvD
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 0.5 ML	3	
GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 0.5 ML	3	
HAVRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,440 ELISA UNIT/ML, 720 ELISA UNIT/0.5 ML	3	
HEPLISAV-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 20 MCG/0.5 ML	3	PA - BvD
HIBERIX (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 10 MCG/0.5 ML	3	
IMOVAX RABIES VACCINE (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN 2.5 UNIT	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
INFANRIX (DTAP) (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25-58-10 LF-MCG-LF/0.5ML	3	
IPOL INJECTION SUSPENSION 40-8-32 UNIT/0.5 ML	3	
IXIARO (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 6 MCG/0.5 ML	3	
JYNNEOS (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION 0.5X TO 3.95X 10EXP8 UNIT/0.5	3	
KINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 LF-58 MCG-10 LF/0.5 ML	3	
MENQUADFI (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 10 MCG/0.5 ML	3	
MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF) INTRAMUSCULAR KIT 10-5 MCG/0.5 ML	3	
M-M-R II (PF) SUBCUTANEOUS RECON SOLN 1,000-12,500 TCID50/0.5 ML	3	
MRESVIA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 50 MCG/0.5 ML	3	
PEDIARIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG-25LF-25 MCG-10LF/0.5 ML	3	
PEDVAX HIB (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 7.5 MCG/0.5 ML	3	
PENBRAYA (PF) INTRAMUSCULAR KIT 5-120 MCG/0.5 ML	3	
PENTACEL (PF) INTRAMUSCULAR KIT 15LF-20MCG-5LF- 62 DU/0.5 ML	3	
PRIORIX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3.4-4.2- 3.3CCID50/0.5ML	3	
PROQUAD (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10EXP3-4.3-3- 3.99 TCID50/0.5	3	
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML	3	
QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 15 LF-48 MCG- 5 LF UNIT/0.5ML	3	
RABAVERT (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 2.5 UNIT	3	
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 10 MCG/ML, 40 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	3	PA - BvD
RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/ML, 5 MCG/0.5 ML	3	PA - BvD

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
ROTARIX ORAL SUSPENSION 10EXP6 CCID50 /1.5 ML	3	
ROTATEQ VACCINE ORAL SOLUTION 2 ML	3	
SHINGRIX (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 50 MCG/0.5 ML	3	QL (2 EA per 999 days)
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5 LF UNIT- 2 LF UNIT/0.5ML	3	
TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 5-2 LF UNIT/0.5 ML	3	
TICOVAC INTRAMUSCULAR SYRINGE 1.2 MCG/0.25 ML, 2.4 MCG/0.5 ML	3	
TRUMENBA INTRAMUSCULAR SYRINGE 120 MCG/0.5 ML	3	
TWINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 720 ELISA UNIT- 20 MCG/ML	3	
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SOLUTION 25 MCG/0.5 ML	3	
TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 MCG/0.5 ML	3	
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML	3	
VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 UNIT/0.5 ML, 50 UNIT/ML	3	
VARIVAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 1,350 UNIT/0.5 ML	3	
VAXCHORA VACCINE ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 4X10EXP8 TO 2X 10EXP9 CF UNIT	3	
VIMKUNYA INTRAMUSCULAR SYRINGE 40 MCG/0.8 ML	3	
VIVOTIF ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC) 2 BILLION UNIT	3	
YF-VAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 10 EXP4.74 UNIT/0.5 ML	3	
INFLAMMATORY BOWEL DISEASE AGENTS		
Aminosalicylates		
<i>balsalazide oral capsule 750 mg</i>	3	
<i>mesalamine oral capsule,extended release 24hr 0.375 gram</i>	3	
<i>mesalamine oral tablet,delayed release (dr/ec) 1.2 gram</i>	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>mesalamine rectal enema 4 gram/60 ml</i>	4	
<i>mesalamine rectal suppository 1,000 mg</i>	3	
<i>sulfasalazine oral tablet 500 mg</i>	2	
<i>sulfasalazine oral tablet,delayed release (dr/ec) 500 mg</i>	2	
Glucocorticoids		
<i>budesonide oral capsule,delayed,extend.release 3 mg</i>	4	
<i>budesonide oral tablet,delayed and ext.release 9 mg</i>	5	PA; QL (1 EA per 1 day)
<i>dexamethasone oral solution 0.5 mg/5 ml</i>	2	
<i>dexamethasone oral tablet 0.5 mg, 0.75 mg, 1 mg, 1.5 mg, 2 mg, 4 mg, 6 mg</i>	2	
<i>hydrocortisone oral tablet 10 mg, 20 mg, 5 mg</i>	2	
<i>hydrocortisone rectal enema 100 mg/60 ml</i>	4	
<i>methylprednisolone oral tablet 16 mg, 32 mg, 4 mg, 8 mg</i>	2	
<i>methylprednisolone oral tablets,dose pack 4 mg</i>	2	
<i>prednisolone oral solution 15 mg/5 ml</i>	2	
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 25 mg/5 ml (5 mg/ml)</i>	2	
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 5 mg base/5 ml (6.7 mg/5 ml)</i>	4	
PREDNISON INTENSOL ORAL CONCENTRATE 5 MG/ML	4	
<i>prednisone oral solution 5 mg/5 ml</i>	2	
<i>prednisone oral tablet 1 mg, 10 mg, 2.5 mg, 20 mg, 5 mg, 50 mg</i>	1	
<i>prednisone oral tablets,dose pack 10 mg, 5 mg</i>	2	
PROCTO-MED HC TOPICAL CREAM WITH PERINEAL APPLICATOR 2.5 %	2	
PROCTOSOL HC TOPICAL CREAM WITH PERINEAL APPLICATOR 2.5 %	2	
PROCTOZONE-HC TOPICAL CREAM WITH PERINEAL APPLICATOR 2.5 %	2	
METABOLIC BONE DISEASE AGENTS		
Metabolic Bone Disease Agents		
<i>alendronate oral solution 70 mg/75 ml</i>	4	
<i>alendronate oral tablet 10 mg, 35 mg, 70 mg</i>	1	
<i>calcitonin (salmon) nasal spray,non-aerosol 200 unit/actuation</i>	3	
<i>calcitriol oral capsule 0.25 mcg, 0.5 mcg</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>calcitriol oral solution 1 mcg/ml</i>	4	
<i>cinacalcet oral tablet 30 mg, 60 mg</i>	4	PA - BvD; QL (2 EA per 1 day)
<i>cinacalcet oral tablet 90 mg</i>	4	PA - BvD; QL (4 EA per 1 day)
<i>ibandronate oral tablet 150 mg</i>	2	
<i>paricalcitol oral capsule 1 mcg, 2 mcg, 4 mcg</i>	4	
<i>risedronate oral tablet 150 mg, 35 mg</i>	2	
<i>risedronate oral tablet 30 mg, 5 mg</i>	4	
<i>risedronate oral tablet, delayed release (dr/ec) 35 mg</i>	4	
<i>teriparatide subcutaneous pen injector 20 mcg/dose (560mcg/2.24ml)</i>	5	PA; QL (2.48 ML per 28 days)
TYMLOS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 80 MCG (3,120 MCG/1.56 ML)	5	PA; QL (1.56 ML per 28 days)
XGEVA SUBCUTANEOUS SOLUTION 120 MG/1.7 ML (70 MG/ML)	5	
NON-FRF		
Non-Frf		
1ST TIER UNIFINE PENTIPS NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
1ST TIER UNIFINE PENTIPS PLUS NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
ACCU-CHEK AVIVA CONTROL SOLN SOLUTION	PDMS	
ACCU-CHEK FASTCLIX LANCET DRUM	PDMS	
ACCU-CHEK GUIDE GLUCOSE METER	PDMS	QL (1 EA per 365 days)
ACCU-CHEK GUIDE L1-L2 CTRL SOL SOLUTION	PDMS	
ACCU-CHEK GUIDE ME GLUCOSE MTR	PDMS	QL (1 EA per 365 days)
ACCU-CHEK GUIDE TEST STRIPS STRIP	PDMS	QL (5 EA per 1 day)
ACCU-CHEK SMARTVIEW CONTRL SOL SOLUTION	PDMS	
ACCU-CHEK SOFTCLIX LANCETS	PDMS	
ADRENALIN INJECTION SOLUTION 1 MG/ML (1 ML)	4	
ADTHYZA ORAL TABLET 130 MG, 16.25 MG, 32.5 MG, 65 MG, 97.5 MG	4	
ADVOCATE PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 33 GAUGE X 5/32"	2	
ADVOCATE SYRINGES SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 30 GAUGE X 5/16", 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
ALCOHOL PREP PADS TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
<i>alcohol swabs topical pads, medicated</i>	2	
ALCOHOL WIPES TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
AMETHYST (28) ORAL TABLET 90-20 MCG (28)	3	
ARMOUR THYROID ORAL TABLET 120 MG, 15 MG, 180 MG, 240 MG, 30 MG, 300 MG, 60 MG, 90 MG	4	
ASSURE ID PEN NEEDLE NEEDLE 30 GAUGE X 5/16"	2	
AUBRA ORAL TABLET 0.1-20 MG-MCG	3	
AUROVELA 1.5/30 (21) ORAL TABLET 1.5-30 MG-MCG	3	
AUROVELA 1/20 (21) ORAL TABLET 1-20 MG-MCG	3	
AUROVELA 24 FE ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (24)/75 MG (4)	3	
AUROVELA FE 1.5/30 (28) ORAL TABLET 1.5 MG-30 MCG (21)/75 MG (7)	3	
AUROVELA FE 1-20 (28) ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (21)/75 MG (7)	3	
AUTOSHIELD DUO PEN NEEDLE NEEDLE 30 GAUGE X 3/16"	2	
AYUNA ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
BAND-AID GAUZE PADS TOPICAL BANDAGE 2 X 2 "	2	
BD ECLIPSE LUER-LOK SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	2	
BD SAFETYGLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 31 GAUGE X 15/64"	2	
BD SAFETYGLIDE SYRINGE SYRINGE 1 ML 27 GAUGE X 5/8"	2	
<i>benzonatate oral capsule 100 mg, 200 mg</i>	3	QL (3 EA per 1 day); ED
BLISOVI FE 1/20 (28) ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (21)/75 MG (7)	3	
BORDERED GAUZE TOPICAL BANDAGE 2 X 2 "	2	
<i>calcium acetate(phosphat bind) oral capsule 667 mg</i>	3	
<i>calcium acetate(phosphat bind) oral tablet 667 mg</i>	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
CAREFINE PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 30 GAUGE X 5/16", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 3/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
CARETOUCH ALCOHOL PREP PAD TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
CARETOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 28 X 5/16", 1 ML 29 GAUGE X 5/16, 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16	2	
CARETOUCH PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 3/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
CHARLOTTE 24 FE ORAL TABLET,CHEWABLE 1 MG-20 MCG(24) /75 MG (4)	4	
CHATEAL EQ (28) ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
<i>cholestyramine (with sugar) oral powder 4 gram</i>	4	
CHOLESTYRAMINE LIGHT ORAL POWDER 4 GRAM	4	
CLICKFINE PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
<i>clindamycin palmitate hcl oral recon soln 75 mg/5 ml</i>	4	
<i>clindamycin-benzoyl peroxide topical gel with pump 1-5 %</i>	4	
<i>colestipol oral granules 5 gram</i>	4	
COMFORT EZ INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16, 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	2	
COMFORT EZ PEN NEEDLES NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 3/16", 32 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32", 33 GAUGE X 1/4", 33 GAUGE X 3/16", 33 GAUGE X 5/16", 33 GAUGE X 5/32"	2	
COMFORT EZ PRO SAFETY PEN NDL NEEDLE 30 GAUGE X 5/16", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/32"	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
COMFORT TOUCH PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 31 GAUGE X 5/32", 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 3/16", 32 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32", 33 GAUGE X 1/4", 33 GAUGE X 3/16", 33 GAUGE X 5/32"	2	
CONTOUR METER	PDMS	
CONTOUR NEXT EZ METER	PDMS	
CONTOUR NEXT GEN METER	PDMS	
CONTOUR NEXT METER	PDMS	
CONTOUR NEXT ONE METER	PDMS	
CONTOUR NEXT TEST STRIPS STRIP	PDMS	
CONTOUR PLUS BLUE METER	PDMS	
CONTOUR PLUS TEST STRIP STRIP	PDMS	
CONTOUR TEST STRIPS STRIP	PDMS	
COSENTYX PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 150 MG/ML	5	PA; QL (8 ML per 28 days); LA
COSENTYX SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML	5	PA; QL (8 ML per 28 days); LA
CURITY ALCOHOL SWABS TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
CURITY GAUZE TOPICAL BANDAGE 2 X 2 "	2	
<i>cyanocobalamin (vitamin b-12) injection solution 1,000 mcg/ml</i>	3	QL (4 ML per 28 days); ED
CYRED ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
D5 % (D-GLUCOSE)-0.9 % SODCHLR INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION	4	
DASETTA 1/35 (28) ORAL TABLET 1-35 MG-MCG	3	
DASETTA 7/7/7 (28) ORAL TABLET 0.5/0.75/1 MG-35 MCG	3	
DERMACEA TOPICAL BANDAGE 2 X 2 "	2	
DERMACINRX LIDOCAN TOPICAL ADHESIVE PATCH,MEDICATED 5 %	4	PA; QL (3 EA per 1 day)
<i>desmopressin nasal spray with pump 10 mcg/spray (0.1 ml)</i>	4	
DEXAMETHASONE INTENSOL ORAL DROPS 1 MG/ML	2	
<i>dexamethasone oral elixir 0.5 mg/5 ml</i>	2	
DEXCOM G6 SENSOR DEVICE	PDMS	PA; QL (0.1 EA per 1 day)
DEXCOM G6 TRANSMITTER DEVICE	PDMS	PA; QL (1 EA per 90 days)
DEXCOM G7 SENSOR DEVICE	PDMS	PA; QL (0.1 EA per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>dextrose 5 % in water (d5w) intravenous piggyback 5 %</i>	4	
<i>diltiazem hcl oral capsule,ext.rel 24h degradable 120 mg, 180 mg, 240 mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 24 hr 120 mg, 180 mg, 240 mg, 300 mg</i>	2	
<i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 24hr 360 mg</i>	2	
<i>diphenhydramine hcl injection solution 50 mg/ml</i>	4	
DROPLET GENTEEL LANCING DEVICE	PDMS	
DROPLET INSULIN SYR(HALF UNIT) SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5ML 30 GAUGE X 15/64"	2	
DROPLET INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 15/64", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 15/64", 1 ML 30 GAUGE X 5/16", 1 ML 31 GAUGE X 15/64", 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	
DROPLET LANCETS 30 GAUGE	PDMS	
DROPLET MICRON PEN NEEDLE NEEDLE 34 GAUGE X 9/64"	2	
DROPLET PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 29 GAUGE X 3/8", 30 GAUGE X 5/16", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 3/16", 32 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
DROPSAFE ALCOHOL PREP PADS TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
DROPSAFE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 31 GAUGE X 15/64", 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	
DROPSAFE PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16"	2	
DROXIA ORAL CAPSULE 200 MG, 300 MG, 400 MG	3	
EASY COMFORT ALCOHOL PAD TOPICAL PADS, MEDICATED	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
EASY COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16, 1 ML 32 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 32 GAUGE X 5/16"	2	
EASY COMFORT PEN NEEDLES NEEDLE 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32", 33 GAUGE X 1/4", 33 GAUGE X 3/16", 33 GAUGE X 5/32"	2	
EASY GLIDE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64", 1 ML 31 GAUGE X 15/64", 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64"	2	
EASY GLIDE PEN NEEDLE NEEDLE 33 GAUGE X 5/32"	2	
EASY TOUCH ALCOHOL PREP PADS TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
EASY TOUCH FLIPLOCK INSULIN SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16", 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	
EASY TOUCH INSULIN SAFETY SYR SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2"	2	
EASY TOUCH INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 27 GAUGE X 1/2", 1 ML 27 GAUGE X 5/8", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16, 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	2	
EASY TOUCH LUER LOCK INSULIN SYRINGE 1 ML	2	
EASY TOUCH LUER LOCK SYRINGE SYRINGE 60 ML	2	
EASY TOUCH NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 3/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
EASY TOUCH PEN NEEDLE NEEDLE 30 GAUGE X 5/16"	2	
EASY TOUCH SAFETY PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 3/16", 29 GAUGE X 5/16", 30 GAUGE X 1/4", 30 GAUGE X 3/16", 30 GAUGE X 5/16"	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
EASY TOUCH SHEATHLOCK INSULIN SYRINGE 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16", 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	
EASY TOUCH UNI-SLIP SYRINGE 1 ML	2	
ELINEST ORAL TABLET 0.3-30 MG-MCG	3	
EMBRACE PEN NEEDLE NEEDLE 30 GAUGE X 3/16", 30 GAUGE X 5/16", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
EMZAHH ORAL TABLET 0.35 MG	3	
<i>ergocalciferol (vitamin d2) oral capsule 1,250 mcg (50,000 unit)</i>	3	ED
EXEL INSULIN SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	2	
EXTENDED RESERVOIR 3 ML	2	
<i>famotidine (pf) intravenous solution 20 mg/2 ml</i>	4	
<i>ferric citrate oral tablet 210 mg iron</i>	5	
FIASP PUMPCART SUBCUTANEOUS CARTRIDGE 100 UNIT/ML (1.6 ML)	3	
FLEBOGAMMA DIF INTRAVENOUS SOLUTION 5 %	5	PA
<i>fluocinolone topical oil 0.01 %</i>	3	
FLUOCINONIDE-E TOPICAL CREAM 0.05 %	3	
<i>folic acid oral tablet 1 mg</i>	3	ED
FREESTYLE FREEDOM LITE KIT	PDMS	
FREESTYLE INSULINX	PDMS	
FREESTYLE INSULINX STRIP	PDMS	
FREESTYLE INSULINX TEST STRIPS STRIP	PDMS	
FREESTYLE LIBRE 14 DAY SENSOR KIT	PDMS	PA; QL (0.08 EA per 1 day)
FREESTYLE LIBRE 2 PLUS SENSOR DEVICE	PDMS	PA; QL (0.08 EA per 1 day)
FREESTYLE LIBRE 2 READER	PDMS	PA
FREESTYLE LIBRE 2 SENSOR KIT	PDMS	PA; QL (0.08 EA per 1 day)
FREESTYLE LIBRE 3 PLUS SENSOR DEVICE	PDMS	PA; QL (0.08 EA per 1 day)
FREESTYLE LIBRE 3 READER	PDMS	PA
FREESTYLE LIBRE 3 SENSOR DEVICE	PDMS	PA; QL (0.08 EA per 1 day)
FREESTYLE LITE METER KIT	PDMS	
FREESTYLE LITE STRIPS STRIP	PDMS	
FREESTYLE PRECISION NEO STRIPS STRIP	PDMS	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
FREESTYLE PRECISION SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16	2	
FREESTYLE TEST STRIP	PDMS	
GAMMAKED INJECTION SOLUTION 10 GRAM/100 ML (10 %), 20 GRAM/200 ML (10 %), 5 GRAM/50 ML (10 %)	5	PA
GAMUNEX-C INJECTION SOLUTION 10 GRAM/100 ML (10 %), 2.5 GRAM/25 ML (10 %), 20 GRAM/200 ML (10 %), 40 GRAM/400 ML (10 %), 5 GRAM/50 ML (10 %)	5	PA; LA
<i>gauze bandage topical bandage 2 x 2 "</i>	2	
GLUCAGON (HCL) EMERGENCY KIT INJECTION RECON SOLN 1 MG	3	
GLUCOCARD EXPRESSION	PDMS	
GLUCOCARD EXPRESSION KIT	PDMS	
GLUCOCARD EXPRESSION STRIP	PDMS	
GLUCOCARD SHINE CONNEX METER	PDMS	
GLUCOCARD SHINE EXPRESS METER	PDMS	
GLUCOCARD SHINE METER	PDMS	
GLUCOCARD SHINE METER KIT KIT	PDMS	
GLUCOCARD SHINE TEST STRIPS STRIP	PDMS	
GLUCOCARD SHINE XL METER	PDMS	
GLUCOCARD VITAL KIT	PDMS	
GLUCOCARD VITAL SENSOR STRIP	PDMS	
GLYDO MUCOUS MEMBRANE JELLY IN APPLICATOR 2 %	3	
GVOKE HYPOPEN 1-PACK SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 0.5 MG/0.1 ML, 1 MG/0.2 ML	3	
GVOKE PFS 2-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 1 MG/0.2 ML	3	
HAILEY FE 1.5/30 (28) ORAL TABLET 1.5 MG-30 MCG (21)/75 MG (7)	3	
HAILEY FE 1/20 (28) ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (21)/75 MG (7)	3	
HAILEY ORAL TABLET 1.5-30 MG-MCG	3	
HEALTHWISE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
HEALTHWISE PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
HEALTHY ACCENTS UNIFINE PENTIP NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16"	2	
<i>hydrocortisone topical cream 2.5 %</i>	2	
<i>hydrocortisone topical cream with perineal applicator 1 %</i>	2	
IBU ORAL TABLET 400 MG	2	
INCONTROL ALCOHOL PADS TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
INCONTROL PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
<i>insulin syrlndl u100 half mark syringe 0.3 ml 31 gauge x 1/4"</i>	2	
INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	
<i>insulin syringe-needle u-100 syringe 0.3 ml 29 gauge x 1/2", 0.3 ml 30, 0.3 ml 30 gauge x 1/2", 0.3 ml 30 gauge x 5/16", 0.3 ml 31 gauge x 1/4", 0.3 ml 31 gauge x 15/64", 0.3 ml 31 gauge x 5/16", 0.5 ml 29 gauge x 1/2", 0.5 ml 30 gauge x 1/2", 0.5 ml 30 gauge x 5/16", 0.5 ml 31 gauge x 5/16", 1 ml 27 gauge x 1/2", 1 ml 27 gauge x 5/8", 1 ml 28 gauge, 1 ml 28 gauge x 1/2", 1 ml 29 gauge x 7/16", 1 ml 30 gauge x 1/2", 1 ml 30 gauge x 3/8", 1 ml 30 gauge x 5/16, 1 ml 30 gauge x 7/16", 1 ml 31 gauge x 1/4", 1 ml 31 gauge x 15/64", 1 ml 31 gauge x 5/16, 1/2 ml 27 gauge x 1/2", 1/2 ml 28 gauge x 1/2", 1/2 ml 29, 1/2 ml 30 gauge, 1/2 ml 31 gauge x 1/4", 1/2 ml 31 gauge x 15/64"</i>	2	
<i>insulin u-500 syringe-needle syringe 1/2 ml 31 gauge x 15/64"</i>	2	
INSUPEN PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
IV PREP WIPES TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
JENCYCLA ORAL TABLET 0.35 MG	3	
JOLESSA ORAL TABLETS,DOSE PACK,3 MONTH 0.15 MG-30 MCG (91)	3	
KALLIGA ORAL TABLET 0.15-0.03 MG	3	
<i>lanthanum oral tablet,chewable 1,000 mg</i>	5	QL (4 EA per 1 day)
<i>lanthanum oral tablet,chewable 500 mg</i>	5	QL (3 EA per 1 day)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>lanthanum oral tablet,chewable 750 mg</i>	5	QL (6 EA per 1 day)
LARIN 24 FE ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (24)/75 MG (4)	3	
<i>levetiracetam oral solution 500 mg/5 ml (5 ml)</i>	2	
<i>levofloxacin ophthalmic (eye) drops 1.5 %</i>	4	
<i>lidocaine hcl mucous membrane jelly in applicator 2 %</i>	3	
<i>lidocaine hcl mucous membrane solution 2 %</i>	2	
LIDOCAN IV TOPICAL ADHESIVE PATCH,MEDICATED 5 %	4	PA; QL (3 EA per 1 day)
LIDOCAN V TOPICAL ADHESIVE PATCH,MEDICATED 5 %	4	PA; QL (3 EA per 1 day)
<i>lorazepam oral concentrate 2 mg/ml</i>	2	
LO-ZUMANDIMINE (28) ORAL TABLET 3-0.02 MG	3	
MAGELLAN INSULIN SAFETY SYRNG SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16"	2	
MAGELLAN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 X 5/16", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16"	2	
MAXICOMFORT II PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 1/4"	2	
MAXICOMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 27 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2"	2	
MAXI-COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	2	
MAXICOMFORT SAFETY PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 3/16", 29 GAUGE X 5/16"	2	
<i>megestrol oral suspension 400 mg/10 ml (10 ml)</i>	2	
MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION 10-5 MCG/0.5 ML	3	
METADATE ER ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 20 MG	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>methylprednisolone acetate injection suspension 40 mg/ml, 80 mg/ml</i>	4	
<i>methylprednisolone sodium succ injection recon soln 125 mg, 40 mg</i>	4	
<i>methylprednisolone sodium succ intravenous recon soln 1,000 mg, 500 mg</i>	4	
<i>metronidazole topical gel with pump 1 %</i>	3	
MICROLET LANCET	PDMS	
MICROLET NEXT LANCING DEVICE KIT	PDMS	
MINI ULTRA-THIN II NEEDLE 31 GAUGE X 3/16"	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
M-NATAL PLUS ORAL TABLET 27 MG IRON- 1 MG	2	
MONOJECT INSULIN SAFETY SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	
MONOJECT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML , 1 ML 25 GAUGE X 5/8", 1 ML 27 GAUGE X 1/2", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16, 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	2	
MONOJECT SYRINGE SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE	2	
MONOJECT ULTRA COMFORT INSULIN SYRINGE 1/2 ML 28 GAUGE	2	
MONO-LINYAH ORAL TABLET 0.25-0.035 MG	3	
NANO 2ND GEN PEN NEEDLE NEEDLE 32 GAUGE X 5/32"	2	
NANO PEN NEEDLE NEEDLE 32 GAUGE X 5/32"	2	
<i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 1.5-30 mg- mcg</i>	3	
<i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet 1.5 mg-30 mcg (21)/75 mg (7)</i>	3	
NOVOFINE 32 NEEDLE 32 GAUGE X 1/4"	2	
NOVOFINE PLUS NEEDLE 32 GAUGE X 1/6"	2	
NP THYROID ORAL TABLET 120 MG, 15 MG, 30 MG, 60 MG, 90 MG	4	
<i>octreotide acetate injection syringe 100 mcg/ml (1 ml), 50 mcg/ml (1 ml), 500 mcg/ml (1 ml)</i>	4	
<i>olopatadine ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	2	
OMEGAIVEN INTRAVENOUS EMULSION 10 %	4	PA - BvD
OMNIPOD 5 (G6/LIBRE 2 PLUS) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	PDMS	PA; QL (0.5 EA per 1 day)
OMNIPOD 5 G6-G7 INTRO KT(GEN5) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	4	PA; QL (1 EA per 365 days)
OMNIPOD 5 G6-G7 PODS (GEN 5) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	4	PA; QL (0.5 EA per 1 day)
OMNIPOD 5 INTRO(G6/LIBRE2PLUS) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	PDMS	PA; QL (0.5 EA per 1 day)
OMNIPOD DASH INTRO KIT (GEN 4) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	4	PA; QL (1 EA per 365 days)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
OMNIPOD DASH PODS (GEN 4) SUBCUTANEOUS CARTRIDGE	4	PA; QL (0.5 EA per 1 day)
<i>ondansetron hcl (pf) injection solution 4 mg/2 ml</i>	4	
<i>ondansetron hcl (pf) injection syringe 4 mg/2 ml</i>	4	
<i>ondansetron hcl intravenous solution 2 mg/ml</i>	4	
ONETOUCH DELICA PLUS LANCET 30 GAUGE, 33 GAUGE	PDMS	
ONETOUCH ULTRA TEST STRIP	PDMS	QL (5 EA per 1 day)
ONETOUCH ULTRA2 METER	PDMS	QL (1 EA per 365 days)
ONETOUCH ULTRASOFT 2 LANCET 30 GAUGE	PDMS	
ONETOUCH VERIO FLEX METER	PDMS	QL (1 EA per 365 days)
ONETOUCH VERIO REFLECT METER	PDMS	QL (1 EA per 365 days)
ONETOUCH VERIO TEST STRIPS STRIP	PDMS	QL (5 EA per 1 day)
<i>opium tincture oral tincture 10 mg/ml (morphine)</i>	4	
PARADIGM RESERVOIR 1.8 ML, 3 ML	2	
PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 30 GAUGE X 5/16", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
<i>pen needle, diabetic needle 29 gauge x 15/32", 30 gauge x 3/16", 30 gauge x 5/16", 31 gauge x 1/3", 31 gauge x 1/4", 31 gauge x 1/6", 31 gauge x 13/64", 31 gauge x 15/64", 31 gauge x 3/16", 31 gauge x 5/16", 31 gauge x 5/32", 32 gauge x 1/4", 32 gauge x 3/16", 32 gauge x 5/16", 32 gauge x 5/32", 33 gauge x 1/4", 33 gauge x 3/16", 33 gauge x 5/32"</i>	2	
<i>pen needle, diabetic, safety needle 31 gauge x 3/16", 31 gauge x 5/32"</i>	2	
PENTIPS PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 5/32"	2	
<i>phenytoin sodium extended oral capsule 200 mg, 300 mg</i>	2	
PHILITH ORAL TABLET 0.4-35 MG-MCG	3	
PIP PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 3/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
PRECISION XTRA MONITOR	PDMS	
PRECISION XTRA TEST STRIP	PDMS	
<i>prednisolone sodium phosphate oral solution 15 mg/5 ml (3 mg/ml), 15 mg/5 ml (5 ml)</i>	2	
PRENATAL PLUS (CALCIUM CARB) ORAL TABLET 27 MG IRON- 1 MG	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
PRENATAL PLUS VITAMIN-MINERAL ORAL TABLET 27 MG IRON- 1 MG	2	
PREVALITE ORAL POWDER 4 GRAM	4	
PREVENT DROPSAFE PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 5/16"	2	
PRO COMFORT ALCOHOL PADS TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
PRO COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16	2	
PRO COMFORT PEN NEEDLE NEEDLE 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 3/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
<i>prochlorperazine edisylate injection solution 10 mg/2 ml (5 mg/ml), 5 mg/ml</i>	4	
PRODIGY INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 28 GAUGE X 1/2"	2	
PURE COMFORT ALCOHOL PADS TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
PURE COMFORT PEN NEEDLE NEEDLE 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 3/16", 32 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
PURE COMFORT SAFETY PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 1/4"	2	
RENACIDIN IRRIGATION SOLUTION 1980.6 MG-59.4 MG-980.4MG/30ML	4	
SAFESNAP INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	
SAFETY PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 3/16"	2	
SECURESAFE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	
SECURESAFE PEN NEEDLE NEEDLE 30 GAUGE X 5/16"	2	
<i>sevelamer carbonate oral tablet 800 mg</i>	3	
<i>sildenafil oral tablet 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	3	QL (1 EA per 1 day); ED
SIMLIYA (28) ORAL TABLET 0.15-0.02 MGX21 /0.01 MG X 5	3	
SKY SAFETY PEN NEEDLE NEEDLE 30 GAUGE X 3/16", 30 GAUGE X 5/16"	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
SMOFLIPID INTRAVENOUS EMULSION 20 %	4	PA - BvD
SOLU-CORTEF ACT-O-VIAL (PF) INJECTION RECON SOLN 1,000 MG/8 ML, 100 MG/2 ML, 250 MG/2 ML, 500 MG/4 ML	4	
SPRAVATO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 56 MG (28 MG X 2), 84 MG (28 MG X 3)	5	PA - New Starts Only
STELARA INTRAVENOUS SOLUTION 130 MG/26 ML	5	PA; QL (104 ML per 180 days)
STERILE PADS TOPICAL BANDAGE 2 X 2 "	2	
SURE COMFORT ALCOHOL PREP PADS TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
SURE COMFORT INS. SYR. U-100 SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	
SURE COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 1/4", 1 ML 31 GAUGE X 5/16, 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 31 GAUGE X 1/4"	2	
SURE COMFORT PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 30 GAUGE X 5/16", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 5/32"	2	
SURE COMFORT SAFETY PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 5/32"	2	
SURE-FINE PEN NEEDLES NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16"	2	
SURE-JECT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16, 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	2	
SURE-PREP ALCOHOL PREP PADS TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
<i>tadalafil oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	3	QL (1 EA per 1 day); ED
TARINA FE 1/20 (28) ORAL TABLET 1 MG-20 MCG (21)/75 MG (7)	3	
TECHLITE INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 31 GAUGE X 15/64", 1 ML 31 GAUGE X 5/16	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
TECHLITE INSULN SYR(HALF UNIT) SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 31 GAUGE X 15/64", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	
TECHLITE PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 5/32"	2	
TECHLITE PLUS PEN NEEDLE NEEDLE 32 GAUGE X 5/32"	PDMS	
TERUMO INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 X 3/8", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 27 GAUGE X 1/2", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 27 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 30 X 3/8"	2	
<i>testosterone transdermal gel 50 mg/5 gram (1 %)</i>	3	
THINPRO INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 X 3/8", 0.3 ML 31 X 3/8", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 31 X 3/8", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 3/8", 1 ML 31 X 3/8", 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 30 X 3/8"	2	
THRIVITE RX ORAL TABLET 29 MG IRON- 1 MG	2	
TOPCARE CLICKFINE NEEDLE 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 5/16"	2	
TOPCARE ULTRA COMFORT SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16	2	
TREMFYA ONE-PRESS SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/ML	5	PA; QL (1 ML per 28 days)
TREMFYA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 100 MG/ML	5	PA; QL (1 ML per 28 days)
TRIDACAINE III TOPICAL ADHESIVE PATCH,MEDICATED 5 %	4	PA; QL (3 EA per 1 day)
TRIDACAINE XL TOPICAL ADHESIVE PATCH,MEDICATED 5 %	4	PA; QL (3 EA per 1 day)
TRI-LINYAH ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.035MG (28)	3	
TRI-LO-MARZIA ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.025 MG	3	
TRI-LO-MILI ORAL TABLET 0.18/0.215/0.25 MG-0.025 MG	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
TRINATAL RX 1 ORAL TABLET 60 MG IRON-1 MG	2	
TRUE COMFORT ALCOHOL PADS TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
TRUE COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 31 GAUGE X 5/16	2	
TRUE COMFORT PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 3/16", 32 GAUGE X 5/32", 33 GAUGE X 1/4", 33 GAUGE X 3/16", 33 GAUGE X 5/32"	2	
TRUE COMFORT PRO ALCOHOL PADS TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
TRUE COMFORT PRO INS SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16, 1 ML 32 GAUGE X 5/16", 1/2 ML 32 GAUGE X 5/16"	2	
TRUE COMFORT SAFETY PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
TRUE METRIX AIR GLUCOSE METER	PDMS	
TRUE METRIX GLUCOSE METER	PDMS	
TRUE METRIX GLUCOSE TEST STRIP STRIP	PDMS	
TRUEPLUS INSULIN SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16, 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2"	2	
TRUEPLUS PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
TULANA ORAL TABLET 0.35 MG	3	
ULTICARE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4", 1 ML 31 GAUGE X 1/4", 1/2 ML 31 GAUGE X 1/4"	2	
ULTICARE INSULN SYR(HALF UNIT) SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 1/4"	2	
ULTICARE PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 5/32"	2	
ULTICARE SAFETY PEN NEEDLE NEEDLE 30 GAUGE X 3/16", 30 GAUGE X 5/16"	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
ULTICARE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 31 GAUGE X 5/16	2	
ULTIGUARD SAFEPACK-INSULIN SYR SYRINGE 0.3 ML 30 X 1/2", 0.3 ML 31 X 5/16", 1 ML 30 X 1/2", 1 ML 31 X 5/16", 1/2 ML 30 X 1/2", 1/2 ML 31 X 5/16"	2	
ULTIGUARD SAFEPACK-PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 5/32"	2	
ULTILET ALCOHOL SWAB TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
ULTILET INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE, 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 29 GAUGE, 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16, 1/2 ML 29	2	
ULTILET PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE, 32 GAUGE X 5/32"	2	
ULTRA CMFT INS SYR (HALF UNIT) SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	
ULTRA COMFORT INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30, 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE, 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 30 GAUGE X 7/16", 1 ML 31 GAUGE X 5/16, 1/2 ML 28 GAUGE, 1/2 ML 28 GAUGE X 1/2", 1/2 ML 29 , 1/2 ML 30 GAUGE	2	
ULTRA FLO INSUL SYR(HALF UNIT) SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	
ULTRA FLO INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	
ULTRA FLO PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32", 33 GAUGE X 5/32"	2	
ULTRA THIN PEN NEEDLE NEEDLE 32 GAUGE X 5/32"	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
ULTRACARE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16	2	
ULTRACARE PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 3/16", 32 GAUGE X 5/32", 33 GAUGE X 5/32"	2	
ULTRA-FINE INS SYR (HALF UNIT) SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	
ULTRA-FINE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 31 GAUGE X 15/64", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 31 GAUGE X 15/64", 1 ML 31 GAUGE X 5/16, 1/2 ML 31 GAUGE X 15/64"	2	
ULTRA-FINE PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 1/4"	2	
ULTRA-THIN II (SHORT) INS SYR SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 30 GAUGE X 5/16, 1 ML 31 GAUGE X 5/16	2	
ULTRA-THIN II (SHORT) PEN NDL NEEDLE 31 GAUGE X 5/16"	2	
ULTRA-THIN II INS PEN NEEDLES NEEDLE 29 GAUGE X 1/2"	2	
ULTRA-THIN II INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	
UNIFINE PENTIPS MAXFLOW NEEDLE 30 GAUGE X 3/16"	2	
UNIFINE PENTIPS NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 5/32", 33 GAUGE X 5/32"	2	
UNIFINE PENTIPS PLUS MAXFLOW NEEDLE 30 GAUGE X 3/16"	2	
UNIFINE PENTIPS PLUS NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32", 33 GAUGE X 5/32"	2	
UNIFINE SAFECONTROL PEN NEEDLE NEEDLE 30 GAUGE X 3/16", 30 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
UNIFINE SAFECONTROL PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16"	PDMS	
UNIFINE ULTRA PEN NEEDLE NEEDLE 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
<i>valproic acid (as sodium salt) oral solution 250 mg/5 ml (5 ml), 500 mg/10 ml (10 ml)</i>	2	
VANISHPOINT INSULIN SYRINGE SYRINGE 1 ML 30 GAUGE X 3/16"	2	
VANISHPOINT SYRINGE SYRINGE 0.5 ML 30 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2"	2	
VERIFINE INSULIN SYRINGE SYRINGE 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 31 GAUGE X 5/16"	2	
VERIFINE PEN NEEDLE NEEDLE 29 GAUGE X 1/2", 31 GAUGE X 1/4", 31 GAUGE X 3/16", 31 GAUGE X 5/16", 32 GAUGE X 1/4", 32 GAUGE X 3/16", 32 GAUGE X 5/32"	2	
VIORELE (28) ORAL TABLET 0.15-0.02 MGX21 /0.01 MG X 5	3	
VITAMIN D2 ORAL CAPSULE 1,250 MCG (50,000 UNIT)	3	ED
VOLNEA (28) ORAL TABLET 0.15-0.02 MGX21 /0.01 MG X 5	3	
<i>voriconazole-hpbcid intravenous recon soln 200 mg</i>	5	PA
WEBCOL TOPICAL PADS, MEDICATED	2	
WERA (28) ORAL TABLET 0.5-35 MG-MCG	3	
WESTAB PLUS ORAL TABLET 27 MG IRON- 1 MG	2	
XIAFLEX INJECTION RECON SOLN 0.9 MG	5	PA; LA
<i>zoledronic acid-mannitol-water intravenous piggyback 5 mg/100 ml</i>	4	PA - BvD
ZUMANDIMINE (28) ORAL TABLET 3-0.03 MG	3	
OPHTHALMIC AGENTS		
Ophthalmic Agents, Other		
<i>atropine ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	3	
<i>brimonidine-timolol ophthalmic (eye) drops 0.2-0.5 %</i>	3	
<i>dorzolamide-timolol (pf) ophthalmic (eye) dropperette 2-0.5 %</i>	4	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>dorzolamide-timolol ophthalmic (eye) drops 22.3-6.8 mg/ml</i>	1	
MIEBO (PF) OPHTHALMIC (EYE) DROPS 100 %	3	QL (12 ML per 30 days)
<i>neomycin-bacitracin-poly-hc ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit/g-1%</i>	3	
<i>neomycin-bacitracin-polymyxin ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit-unit/g</i>	3	
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5mg/ml-10,000 unit/ml-0.1 %</i>	2	
<i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) ointment 3.5 mg/g-10,000 unit/g-0.1 %</i>	2	
<i>neomycin-polymyxin-gramicidin ophthalmic (eye) drops 1.75 mg-10,000 unit-0.025mg/ml</i>	3	
<i>neomycin-polymyxin-hc ophthalmic (eye) drops,suspension 3.5-10,000-10 mg-unit-mg/ml</i>	4	
NEO-POLYCIN HC OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 3.5-400-10,000 MG-UNIT/G-1%	3	
NEO-POLYCIN OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 3.5-400-10,000 MG-UNIT-UNIT/G	3	
<i>polymyxin b sulf-trimethoprim ophthalmic (eye) drops 10,000 unit- 1 mg/ml</i>	1	
RESTASIS OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE 0.05 %	3	QL (2 EA per 1 day)
ROCKLATAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02-0.005 %	4	ST
<i>sulfacetamide-prednisolone ophthalmic (eye) drops 10 %-0.23 % (0.25 %)</i>	2	
TOBRADEX OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 0.3-0.1 %	4	
<i>tobramycin-dexamethasone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.3-0.1 %</i>	4	
XDEMZY OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.25 %	5	PA; QL (10 ML per 42 days)
XIIDRA OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE 5 %	3	QL (2 EA per 1 day)
ZYLET OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.3-0.5 %	4	
Ophthalmic Anti-Allergy Agents		
<i>azelastine ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	2	
<i>cromolyn ophthalmic (eye) drops 4 %</i>	2	
<i>epinastine ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	3	
Ophthalmic Anti-Infectives		
<i>bacitracin ophthalmic (eye) ointment 500 unit/gram</i>	4	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>bacitracin-polymyxin b ophthalmic (eye) ointment 500-10,000 unit/gram</i>	2	
<i>ciprofloxacin hcl ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	2	
<i>erythromycin ophthalmic (eye) ointment 5 mg/gram (0.5 %)</i>	2	
<i>gatifloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	3	
<i>gentamicin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	2	
<i>moxifloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	3	
<i>neomycin-bacitracin-polymyxin ophthalmic (eye) ointment 3.5-400-10,000 mg-unit-unit/g</i>	3	
<i>neomycin-polymyxin-gramicidin ophthalmic (eye) drops 1.75 mg-10,000 unit-0.025mg/ml</i>	3	
NEO-POLYCIN OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 3.5-400-10,000 MG-UNIT-UNIT/G	3	
<i>ofloxacin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	2	
POLYCIN OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 500-10,000 UNIT/GRAM	2	
<i>polymyxin b sulf-trimethoprim ophthalmic (eye) drops 10,000 unit- 1 mg/ml</i>	1	
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) drops 10 %</i>	3	
<i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) ointment 10 %</i>	3	
<i>tobramycin ophthalmic (eye) drops 0.3 %</i>	2	
<i>trifluridine ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	3	
XDEMY OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.25 %	5	PA; QL (10 ML per 42 days)
ZIRGAN OPHTHALMIC (EYE) GEL 0.15 %	4	
Ophthalmic Anti-Inflammatories		
<i>bromfenac ophthalmic (eye) drops 0.07 %, 0.09 %</i>	4	
<i>dexamethasone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	3	
<i>diclofenac sodium ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	2	
<i>difluprednate ophthalmic (eye) drops 0.05 %</i>	4	
EYSUVIS OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.25 %	3	
<i>fluorometholone ophthalmic (eye) drops,suspension 0.1 %</i>	3	
<i>flurbiprofen sodium ophthalmic (eye) drops 0.03 %</i>	2	
ILEVRO OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.3 %	3	
INVELTYS OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 1 %	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>ketorolac ophthalmic (eye) drops 0.4 %</i>	3	
<i>ketorolac ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	2	
LOTEMAX OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT 0.5 %	4	
<i>loteprednol etabonate ophthalmic (eye) drops,gel 0.5 %</i>	4	
<i>loteprednol etabonate ophthalmic (eye) drops,suspension 0.5 %</i>	4	
PRED MILD OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 0.12 %	4	
<i>prednisolone acetate ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %</i>	2	
<i>prednisolone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	2	
XIIDRA OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE 5 %	3	QL (2 EA per 1 day)
Ophthalmic Beta-Adrenergic Blocking Agents		
<i>betaxolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	3	
<i>carteolol ophthalmic (eye) drops 1 %</i>	2	
<i>levobunolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	2	
<i>timolol maleate ophthalmic (eye) drops 0.25 %, 0.5 %</i>	1	
<i>timolol maleate ophthalmic (eye) gel forming solution 0.25 %, 0.5 %</i>	3	
<i>timolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	4	
Ophthalmic Intraocular Pressure Lowering Agents, Other		
<i>acetazolamide oral capsule, extended release 500 mg</i>	3	
<i>acetazolamide oral tablet 125 mg, 250 mg</i>	3	
<i>apraclonidine ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>	3	
<i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.1 %</i>	3	
<i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.15 %</i>	4	
<i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.2 %</i>	1	
<i>brimonidine-timolol ophthalmic (eye) drops 0.2-0.5 %</i>	3	
<i>brinzolamide ophthalmic (eye) drops,suspension 1 %</i>	4	
<i>dorzolamide ophthalmic (eye) drops 2 %</i>	1	
<i>dorzolamide-timolol (pf) ophthalmic (eye) dropperette 2-0.5 %</i>	4	
<i>dorzolamide-timolol ophthalmic (eye) drops 22.3-6.8 mg/ml</i>	1	
<i>methazolamide oral tablet 25 mg, 50 mg</i>	4	
<i>pilocarpine hcl ophthalmic (eye) drops 1 %, 2 %, 4 %</i>	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
RHOPRESSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02 %	4	ST
ROCKLATAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.02-0.005 %	4	ST
SIMBRINZA OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION 1-0.2 %	3	
Ophthalmic Prostaglandin And Prostanoid Analogs		
<i>bimatoprost ophthalmic (eye) drops 0.03 %</i>	3	
<i>latanoprost ophthalmic (eye) drops 0.005 %</i>	1	
LUMIGAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.01 %	3	
<i>travoprost ophthalmic (eye) drops 0.004 %</i>	3	
VYZULTA OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.024 %	3	
OTIC AGENTS		
Otic Agents		
<i>acetic acid otic (ear) solution 2 %</i>	2	
<i>ciprofloxacin-dexamethasone otic (ear) drops,suspension 0.3-0.1 %</i>	4	
<i>fluocinolone acetate oil otic (ear) drops 0.01 %</i>	3	
<i>hydrocortisone-acetic acid otic (ear) drops 1-2 %</i>	3	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) drops,suspension 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>	3	
<i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) solution 3.5-10,000-1 mg/ml-unit/ml-%</i>	3	
<i>ofloxacin otic (ear) drops 0.3 %</i>	3	
RESPIRATORY TRACT/ PULMONARY AGENTS		
Antihistamines		
<i>azelastine nasal spray,non-aerosol 137 mcg (0.1 %)</i>	2	
<i>cetirizine oral solution 1 mg/ml</i>	2	
<i>desloratadine oral tablet 5 mg</i>	2	
<i>hydroxyzine hcl oral tablet 10 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	
<i>hydroxyzine pamoate oral capsule 100 mg, 25 mg, 50 mg</i>	4	
<i>levocetirizine oral solution 2.5 mg/5 ml</i>	3	
<i>levocetirizine oral tablet 5 mg</i>	2	
<i>olopatadine nasal spray,non-aerosol 0.6 %</i>	3	
<i>promethazine oral tablet 12.5 mg, 25 mg, 50 mg</i>	3	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
Anti-Inflammatories, Inhaled Corticosteroids		
ARNUITY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100 MCG/ACTUATION, 200 MCG/ACTUATION, 50 MCG/ACTUATION	3	QL (1 EA per 1 day)
ASMANEX HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 100 MCG/ACTUATION, 200 MCG/ACTUATION, 50 MCG/ACTUATION	3	QL (0.5 GM per 1 day)
ASMANEX TWISTHALER INHALATION AEROSOL POWDR BREATH ACTIVATED 110 MCG/ACTUATION (30), 220 MCG/ACTUATION (120), 220 MCG/ACTUATION (30), 220 MCG/ACTUATION (60)	3	QL (0.04 EA per 1 day)
<i>budesonide inhalation suspension for nebulization 0.25 mg/2 ml, 0.5 mg/2 ml, 1 mg/2 ml</i>	4	PA - BvD
<i>flunisolide nasal spray,non-aerosol 25 mcg (0.025 %)</i>	3	
<i>fluticasone propionate inhalation blister with device 100 mcg/actuation, 250 mcg/actuation, 50 mcg/actuation</i>	3	
<i>fluticasone propionate inhalation hfa aerosol inhaler 110 mcg/actuation, 44 mcg/actuation</i>	3	QL (0.4 GM per 1 day)
<i>fluticasone propionate inhalation hfa aerosol inhaler 220 mcg/actuation</i>	3	QL (0.8 GM per 1 day)
<i>fluticasone propionate nasal spray,suspension 50 mcg/actuation</i>	2	
<i>mometasone nasal spray,non-aerosol 50 mcg/actuation</i>	3	
QVAR REDHALER INHALATION HFA AEROSOL BREATH ACTIVATED 40 MCG/ACTUATION	3	QL (0.4 GM per 1 day)
QVAR REDHALER INHALATION HFA AEROSOL BREATH ACTIVATED 80 MCG/ACTUATION	3	QL (0.8 GM per 1 day)
Antileukotrienes		
<i>montelukast oral tablet 10 mg</i>	2	
<i>montelukast oral tablet,chewable 4 mg, 5 mg</i>	2	
<i>zafirlukast oral tablet 10 mg, 20 mg</i>	4	
Bronchodilators, Anticholinergic		
ATROVENT HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 17 MCG/ACTUATION	4	QL (1 GM per 1 day)
COMBIVENT RESPIMAT INHALATION MIST 20-100 MCG/ACTUATION	3	QL (0.3 GM per 1 day)
INCRUSE ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 62.5 MCG/ACTUATION	3	QL (1 EA per 1 day)
<i>ipratropium bromide inhalation solution 0.02 %</i>	2	PA - BvD

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
<i>ipratropium bromide nasal spray, non-aerosol 21 mcg (0.03 %), 42 mcg (0.06 %)</i>	2	
<i>ipratropium-albuterol inhalation solution for nebulization 0.5 mg-3 mg(2.5 mg base)/3 ml</i>	2	PA - BvD
SPIRIVA RESPIMAT INHALATION MIST 1.25 MCG/ACTUATION, 2.5 MCG/ACTUATION	3	QL (0.15 GM per 1 day)
<i>tiotropium bromide inhalation capsule, w/inhalation device 18 mcg</i>	3	QL (1 EA per 1 day)
Bronchodilators, Sympathomimetic		
<i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation</i>	2	QL (0.6 GM per 1 day)
<i>albuterol sulfate inhalation solution for nebulization 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/3 ml, 2.5 mg /3 ml (0.083 %), 2.5 mg/0.5 ml</i>	2	PA - BvD
<i>albuterol sulfate oral syrup 2 mg/5 ml</i>	2	
<i>albuterol sulfate oral tablet 2 mg, 4 mg</i>	4	
BREO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-25 MCG/DOSE, 200-25 MCG/DOSE, 50-25 MCG/DOSE	3	QL (2 EA per 1 day)
DULERA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 100-5 MCG/ACTUATION, 200-5 MCG/ACTUATION, 50-5 MCG/ACTUATION	3	QL (0.5 GM per 1 day)
<i>epinephrine injection auto-injector 0.15 mg/0.3 ml, 0.3 mg/0.3 ml</i>	3	
<i>fluticasone propionate inhalation hfa aerosol inhaler 110 mcg/actuation, 44 mcg/actuation</i>	3	QL (0.4 GM per 1 day)
<i>fluticasone propionate inhalation hfa aerosol inhaler 220 mcg/actuation</i>	3	QL (0.8 GM per 1 day)
<i>fluticasone propion-salmeterol inhalation aerosol powdr breath activated 113-14 mcg/actuation, 232-14 mcg/actuation, 55-14 mcg/actuation</i>	2	QL (0.04 EA per 1 day)
<i>formoterol fumarate inhalation solution for nebulization 20 mcg/2 ml</i>	4	PA - BvD
<i>levalbuterol hcl inhalation solution for nebulization 0.31 mg/3 ml, 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/0.5 ml, 1.25 mg/3 ml</i>	4	PA - BvD
<i>levalbuterol tartrate inhalation hfa aerosol inhaler 45 mcg/actuation</i>	4	
SEREVENT DISKUS INHALATION BLISTER WITH DEVICE 50 MCG/DOSE	3	QL (2 EA per 1 day)
Cystic Fibrosis Agents		
CAYSTON INHALATION SOLUTION FOR NEBULIZATION 75 MG/ML	5	QL (4 ML per 1 day); LA

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
KALYDECO ORAL GRANULES IN PACKET 13.4 MG, 25 MG, 5.8 MG, 50 MG, 75 MG	5	PA; QL (2 EA per 1 day); LA
KALYDECO ORAL TABLET 150 MG	5	PA; QL (2 EA per 1 day); LA
ORKAMBI ORAL GRANULES IN PACKET 100-125 MG, 150-188 MG, 75-94 MG	5	PA; QL (2 EA per 1 day); LA
ORKAMBI ORAL TABLET 100-125 MG, 200-125 MG	5	PA; QL (4 EA per 1 day); LA
PULMOZYME INHALATION SOLUTION 1 MG/ML	5	PA - BvD; QL (5 ML per 1 day)
SYMDEKO ORAL TABLETS, SEQUENTIAL 100-150 MG (D)/ 150 MG (N), 50-75 MG (D)/ 75 MG (N)	5	PA; QL (2 EA per 1 day); LA
TOBI PODHALER INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE 28 MG	5	QL (8 EA per 1 day); LA
<i>tobramycin in 0.225 % nacl inhalation solution for nebulization 300 mg/5 ml</i>	5	PA - BvD; QL (10 ML per 1 day)
TRIKAFTA ORAL GRANULES IN PACKET, SEQUENTIAL 100-50-75MG (D) /75 MG (N), 80-40-60 MG (D) /59.5 MG (N)	5	PA; QL (2 EA per 1 day); LA
TRIKAFTA ORAL TABLETS, SEQUENTIAL 100-50-75 MG(D) /150 MG (N), 50-25-37.5 MG (D)/75 MG (N)	5	PA; QL (3 EA per 1 day); LA
Mast Cell Stabilizers		
<i>cromolyn inhalation solution for nebulization 20 mg/2 ml</i>	3	PA - BvD
<i>cromolyn oral concentrate 100 mg/5 ml</i>	4	
Phosphodiesterase Inhibitors, Airways Disease		
<i>roflumilast oral tablet 250 mcg, 500 mcg</i>	4	QL (1 EA per 1 day)
<i>theophylline oral tablet extended release 12 hr 300 mg, 450 mg</i>	3	
<i>theophylline oral tablet extended release 24 hr 400 mg, 600 mg</i>	3	
Pulmonary Antihypertensives		
ADEMPAS ORAL TABLET 0.5 MG, 1 MG, 1.5 MG, 2 MG, 2.5 MG	5	PA; QL (3 EA per 1 day); LA
ALYQ ORAL TABLET 20 MG	3	PA; QL (2 EA per 1 day)
<i>ambrisentan oral tablet 10 mg, 5 mg</i>	5	PA; QL (1 EA per 1 day); LA
<i>bosentan oral tablet 125 mg, 62.5 mg</i>	3	PA; QL (2 EA per 1 day); LA
ORENITRAM MONTH 1 TITRATION KT ORAL TABLET EXTENDED REL,DOSE PACK 0.125 MG (126)- 0.25 MG (42)	5	PA; QL (336 EA per 365 days)
ORENITRAM MONTH 2 TITRATION KT ORAL TABLET EXTENDED REL,DOSE PACK 0.125 MG (126)- 0.25 MG (210)	5	PA; QL (672 EA per 365 days)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
ORENITRAM MONTH 3 TITRATION KT ORAL TABLET EXTENDED REL,DOSE PACK 0.125 MG (126)- 0.25 MG(42)-1MG	5	PA; QL (504 EA per 365 days)
ORENITRAM ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 0.125 MG	4	PA
ORENITRAM ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 0.25 MG, 1 MG, 2.5 MG, 5 MG	5	PA
<i>sildenafil (pulm.hypertension) oral tablet 20 mg</i>	2	PA
<i>tadalafil (pulm. hypertension) oral tablet 20 mg</i>	3	PA; QL (2 EA per 1 day)
WINREVAIR SUBCUTANEOUS KIT 45 MG, 60 MG	5	PA; QL (2 EA per 21 days)
Pulmonary Fibrosis Agents		
OFEV ORAL CAPSULE 100 MG, 150 MG	5	PA; QL (2 EA per 1 day); LA
<i>pirfenidone oral capsule 267 mg</i>	5	PA; QL (9 EA per 1 day)
<i>pirfenidone oral tablet 801 mg</i>	5	PA; QL (3 EA per 1 day)
Respiratory Tract Agents, Other		
<i>acetylcysteine solution 100 mg/ml (10 %), 200 mg/ml (20 %)</i>	4	PA - BvD
ADVAIR HFA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 115-21 MCG/ACTUATION, 230-21 MCG/ACTUATION, 45-21 MCG/ACTUATION	3	QL (0.4 GM per 1 day)
ANORO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 62.5-25 MCG/ACTUATION	3	QL (2 EA per 1 day)
BREO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-25 MCG/DOSE, 200-25 MCG/DOSE, 50-25 MCG/DOSE	3	QL (2 EA per 1 day)
BREYNA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 160-4.5 MCG/ACTUATION, 80-4.5 MCG/ACTUATION	2	QL (0.4 GM per 1 day)
<i>budesonide-formoterol inhalation hfa aerosol inhaler 160-4.5 mcg/actuation, 80-4.5 mcg/actuation</i>	2	QL (0.4 GM per 1 day)
COMBIVENT RESPIMAT INHALATION MIST 20-100 MCG/ACTUATION	3	QL (0.3 GM per 1 day)
DULERA INHALATION HFA AEROSOL INHALER 100-5 MCG/ACTUATION, 200-5 MCG/ACTUATION, 50-5 MCG/ACTUATION	3	QL (0.5 GM per 1 day)
DUPIXENT PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML	5	PA; QL (8 ML per 28 days)
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/1.14 ML	5	PA; QL (4.56 ML per 28 days)
DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/2 ML	5	PA; QL (8 ML per 28 days)

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
FASENRA PEN SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 30 MG/ML	5	PA; QL (1 ML per 28 days); LA
FASENRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 10 MG/0.5 ML	5	PA; QL (0.5 ML per 28 days); LA
FASENRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 30 MG/ML	5	PA; QL (1 ML per 28 days); LA
<i>fluticasone propion-salmeterol inhalation blister with device 100-50 mcg/dose, 250-50 mcg/dose, 500-50 mcg/dose</i>	2	QL (2 EA per 1 day)
<i>ipratropium-albuterol inhalation solution for nebulization 0.5 mg-3 mg(2.5 mg base)/3 ml</i>	2	PA - BvD
NUCALA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/ML	5	PA; QL (3 ML per 28 days); LA
NUCALA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 100 MG	5	PA; QL (3 EA per 28 days); LA
NUCALA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML	5	PA; QL (3 ML per 28 days); LA
NUCALA SUBCUTANEOUS SYRINGE 40 MG/0.4 ML	5	PA; QL (0.4 ML per 28 days); LA
STIOLTO RESPIMAT INHALATION MIST 2.5-2.5 MCG/ACTUATION	3	QL (0.15 GM per 1 day)
TRELEGY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-62.5-25 MCG, 200-62.5-25 MCG	3	QL (2 EA per 1 day)
WIXELA INHUB INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100-50 MCG/DOSE, 250-50 MCG/DOSE, 500-50 MCG/DOSE	2	QL (2 EA per 1 day)
Respiratory Tract/ Pulmonary Agents		
COMBIVENT RESPIMAT INHALATION MIST 20-100 MCG/ACTUATION	3	QL (0.3 GM per 1 day)
FASENRA PEN SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 30 MG/ML	5	PA; QL (1 ML per 28 days); LA
FASENRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 10 MG/0.5 ML	5	PA; QL (0.5 ML per 28 days); LA
FASENRA SUBCUTANEOUS SYRINGE 30 MG/ML	5	PA; QL (1 ML per 28 days); LA
<i>ipratropium-albuterol inhalation solution for nebulization 0.5 mg-3 mg(2.5 mg base)/3 ml</i>	2	PA - BvD
NUCALA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 100 MG/ML	5	PA; QL (3 ML per 28 days); LA
NUCALA SUBCUTANEOUS RECON SOLN 100 MG	5	PA; QL (3 EA per 28 days); LA
NUCALA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML	5	PA; QL (3 ML per 28 days); LA
NUCALA SUBCUTANEOUS SYRINGE 40 MG/0.4 ML	5	PA; QL (0.4 ML per 28 days); LA
SKELETAL MUSCLE RELAXANTS		
Skeletal Muscle Relaxants		
<i>metaxalone oral tablet 800 mg</i>	2	
<i>methocarbamol oral tablet 500 mg, 750 mg</i>	2	

Drug Name	Tier	Requirements/Limits
SLEEP DISORDER AGENTS		
Sleep Promoting Agents		
<i>eszopiclone oral tablet 1 mg</i>	3	QL (3 EA per 1 day)
<i>eszopiclone oral tablet 2 mg, 3 mg</i>	3	QL (1 EA per 1 day)
<i>ramelteon oral tablet 8 mg</i>	2	QL (1 EA per 1 day)
<i>temazepam oral capsule 15 mg, 30 mg</i>	4	
<i>zaleplon oral capsule 10 mg</i>	3	QL (2 EA per 1 day)
<i>zaleplon oral capsule 5 mg</i>	3	QL (4 EA per 1 day)
<i>zolpidem oral tablet 10 mg</i>	2	QL (1 EA per 1 day)
<i>zolpidem oral tablet 5 mg</i>	2	QL (2 EA per 1 day)
Wakefulness Promoting Agents		
<i>armodafinil oral tablet 150 mg, 200 mg, 250 mg, 50 mg</i>	3	QL (1 EA per 1 day)
<i>modafinil oral tablet 100 mg, 200 mg</i>	3	QL (1 EA per 1 day)
SUNOSI ORAL TABLET 150 MG, 75 MG	3	PA; QL (1 EA per 1 day)
WAKIX ORAL TABLET 17.8 MG, 4.45 MG	5	PA; QL (2 EA per 1 day)

Index

1ST TIER UNIFINE		ADVAIR HFA.....	118	<i>anagrelide</i>	50
PENTIPS.....	92	ADVOCATE PEN NEEDLE...	92	<i>anastrozole</i>	24
1ST TIER UNIFINE		ADVOCATE SYRINGES.....	92	ANORO ELLIPTA.....	118
PENTIPS PLUS.....	92	AIMOVIG AUTOINJECTOR..	20	<i>apomorphine</i>	34
<i>abacavir</i>	40	AKEEGA.....	25	<i>apraclonidine</i>	113
<i>abacavir-lamivudine</i>	40	<i>albendazole</i>	33	<i>aprepitant</i>	18
ABELCET.....	18	<i>albuterol sulfate</i>	116	APRI.....	74, 78
ABIGALE LO.....	74	<i>alclometasone</i>	61	APTIVUS.....	41
ABILIFY ASIMTUFII.....	15, 35	ALCOHOL PADS.....	47, 63	ARANELLE (28).....	74, 78
ABILIFY MAINTENA.....	15, 35	ALCOHOL PREP PADS.....	93	ARCALYST.....	84
<i>abiraterone</i>	22	<i>alcohol swabs</i>	93	AREXVY (PF).....	88
ABIRTEGA.....	22	ALCOHOL WIPES.....	93	ARIKAYCE.....	6
ABRYSVO (PF).....	88	ALECENSA.....	25	<i>aripiprazole</i>	15, 35
<i>acamprosate</i>	5	<i>alendronate</i>	91	ARISTADA.....	36
<i>acarbose</i>	45	<i>alfuzosin</i>	70	ARISTADA INITIO.....	36
ACCU-CHEK AVIVA		<i>aliskiren</i>	54	<i>armodafinil</i>	120
CONTROL SOLN.....	92	<i>allopurinol</i>	20	ARMOUR THYROID.....	93
ACCU-CHEK FASTCLIX		<i>alosetron</i>	68	ARNUITY ELLIPTA.....	115
LANCET DRUM.....	92	<i>alprazolam</i>	42	<i>asenapine maleate</i>	36, 43
ACCU-CHEK GUIDE		ALTAVERA (28).....	74, 78	ASMANEX HFA.....	115
GLUCOSE METER.....	92	ALUNBRIG.....	25	ASMANEX TWISTHALER... 115	
ACCU-CHEK GUIDE L1-L2		ALYACEN 1/35 (28).....	74, 78	<i>aspirin-dipyridamole</i>	50
CTRL SOL.....	92	ALYQ.....	117	ASSURE ID PEN NEEDLE...	93
ACCU-CHEK GUIDE ME		<i>amantadine hcl</i>	34, 42	<i>atazanavir</i>	41
GLUCOSE MTR.....	92	<i>ambrisentan</i>	117	<i>atenolol</i>	53
ACCU-CHEK GUIDE TEST		AMETHYST (28).....	93	<i>atenolol-chlorthalidone</i>	55
STRIPS.....	92	<i>amikacin</i>	6	<i>atomoxetine</i>	59
ACCU-CHEK SMARTVIEW		<i>amiloride</i>	56	<i>atorvastatin</i>	57
CONTRL SOL.....	92	<i>amiloride-</i>		<i>atovaquone</i>	33
ACCU-CHEK SOFTCLIX		<i>hydrochlorothiazide</i>	54	<i>atovaquone-proguanil</i>	33
LANCETS.....	92	<i>amiodarone</i>	51	<i>atropine</i>	110
ACCUTANE.....	61, 64	<i>amitriptyline</i>	17	ATROVENT HFA.....	115
<i>acebutolol</i>	51, 53	<i>amlodipine</i>	53	AUBRA.....	93
<i>acetaminophen-codeine</i>	4	<i>amlodipine-atorvastatin</i>	54	AUBRA EQ.....	74, 78
<i>acetazolamide</i>	54, 113	<i>amlodipine-benazepril</i>	54	AUGTYRO.....	25
<i>acetic acid</i>	7, 114	<i>amlodipine-olmesartan</i>	54	AUROVELA 1.5/30 (21).....	93
<i>acetylcysteine</i>	118	<i>amlodipine-valsartan</i>	54	AUROVELA 1/20 (21).....	93
<i>acitretin</i>	61	<i>amlodipine-valsartan-</i>		AUROVELA 24 FE.....	93
ACTHIB (PF).....	88	<i>hcthiacid</i>	54	AUROVELA FE 1.5/30 (28)... 93	
ACTIMMUNE.....	85	<i>ammonium lactate</i>	61	AUROVELA FE 1-20 (28).....	93
<i>acyclovir</i>	39, 64	AMNESTEEM.....	61	AUTOSHIELD DUO PEN	
<i>acyclovir sodium</i>	39	<i>amoxapine</i>	17	NEEDLE.....	93
ADACEL(TDAP		<i>amoxicillin</i>	9	AUVELITY.....	15
ADOLESN/ADULT)(PF).....	88	<i>amoxicillin-pot clavulanate</i>	9	AVIANE.....	74, 78
<i>adapalene</i>	61	<i>amphotericin b</i>	18	AVMAPKI-FAKZYNJA.....	25
<i>adefovir</i>	38	<i>amphotericin b liposome</i>	18	AVONEX.....	60
ADEMPAS.....	117	<i>ampicillin</i>	9	AYUNA.....	93
ADRENALIN.....	92	<i>ampicillin sodium</i>	9	AYVAKIT.....	25
ADTHYZA.....	92	<i>ampicillin-sulbactam</i>	9	<i>azathioprine</i>	86

<i>azelaic acid</i>	61	<i>bosentan</i>	117	CARETOUCH ALCOHOL	
<i>azelastine</i>	111, 114	BOSULIF.....	25	PREP PAD.....	94
<i>azithromycin</i>	10	BRAFTOVI.....	26	CARETOUCH INSULIN	
<i>aztreonam</i>	7	BREO ELLIPTA.....	116, 118	SYRINGE.....	94
AZURETTE (28).....	74	BREYNA.....	118	CARETOUCH PEN	
<i>bacitracin</i>	111	BRIELLYN.....	74, 78	NEEDLE.....	94
<i>bacitracin-polymyxin b</i>	112	<i>brimonidine</i>	113	<i>carteolol</i>	113
<i>baclofen</i>	38	<i>brimonidine-timolol</i>	110, 113	CARTIA XT.....	51, 53
<i>balsalazide</i>	90	<i>brinzolamide</i>	113	<i>carvedilol</i>	53
BALVERSA.....	25	BRIVIACT.....	11	<i>caspofungin</i>	18
BALZIVA (28).....	74, 78	<i>bromfenac</i>	112	CAYSTON.....	116
BAND-AID GAUZE PADS.....	93	<i>bromocriptine</i>	34, 82	<i>cefaclor</i>	8
BAQSIMI.....	47	BRUKINSA.....	26	<i>cefadroxil</i>	8
BARACLUDE.....	38	<i>budesonide</i>	71, 91, 115	<i>cefazolin</i>	8
<i>bcg vaccine, live (pf)</i>	88	<i>budesonide-formoterol</i>	118	<i>cefdinir</i>	8
BD ECLIPSE LUER-LOK.....	93	<i>bumetanide</i>	56	<i>cefepime</i>	8
BD SAFETYGLIDE INSULIN		<i>buprenorphine</i>	4	<i>cefixime</i>	8
SYRINGE.....	93	<i>buprenorphine hcl</i>	4, 6	<i>cefotetan</i>	8
BD SAFETYGLIDE		<i>buprenorphine-naloxone</i>	6	<i>cefoxitin</i>	8
SYRINGE.....	93	<i>bupropion hcl</i>	15	<i>cefpodoxime</i>	8
<i>benazepril</i>	51	<i>bupropion hcl (smoking</i>		<i>cefprozil</i>	8
<i>benazepril-</i>		<i>deter)</i>	6	<i>ceftazidime</i>	8
<i>hydrochlorothiazide</i>	55	<i>buspirone</i>	42	<i>ceftriaxone</i>	8
BENLYSTA.....	84, 86	<i>butalbital-acetaminop-caf-</i>		<i>cefuroxime axetil</i>	8
<i>benzonatate</i>	93	<i>cod</i>	3, 4	<i>cefuroxime sodium</i>	8
<i>benztropine</i>	34	<i>butalbital-acetaminophen-</i>		<i>celecoxib</i>	3
BESREMI.....	23, 85	<i>caff</i>	3, 4	<i>cephalexin</i>	8
<i>betaine</i>	69	<i>butalbital-aspirin-caffeine</i>	3, 4	<i>cetirizine</i>	114
<i>betamethasone dipropionate</i>	61	<i>butorphanol</i>	4	CHARLOTTE 24 FE.....	94
<i>betamethasone valerate</i>	61, 63	<i>cabergoline</i>	82	CHATEAL EQ (28).....	94
<i>betamethasone, augmented</i>	61	CABOMETYX.....	26	CHEMET.....	66
BETASERON.....	60	<i>calcipotriene</i>	63	<i>chlorhexidine gluconate</i>	60
<i>betaxolol</i>	53, 113	<i>calcitonin (salmon)</i>	91	<i>chloroquine phosphate</i>	33
<i>bethanechol chloride</i>	71	<i>calcitriol</i>	63, 91, 92	<i>chlorpromazine</i>	17, 18, 35
<i>bexarotene</i>	33	<i>calcium acetate(phosphat</i>		<i>chlorthalidone</i>	56
BEXSERO.....	88	<i>bind)</i>	93	<i>cholestyramine (with sugar)</i>	
<i>bicalutamide</i>	22	CALQUENCE			57, 94
BICILLIN C-R.....	9	(ACALABRUTINIB MAL).....	26	CHOLESTYRAMINE LIGHT	
BICILLIN L-A.....	9	CAMILA.....	78		57, 94
BIKTARVY.....	39	<i>candesartan</i>	51	<i>ciclopirox</i>	18, 64
<i>bimatoprost</i>	114	<i>candesartan-</i>		<i>cilostazol</i>	50
<i>bisoprolol fumarate</i>	53	<i>hydrochlorothiazid</i>	55	CIMDUO.....	40
<i>bisoprolol-</i>		CAPLYTA.....	36	<i>cimetidine</i>	69
<i>hydrochlorothiazide</i>	55	CAPRELSA.....	26	<i>cinacalcet</i>	92
BIVIGAM.....	83	<i>captopril</i>	51	<i>ciprofloxacin hcl</i>	10, 112
BLISOVI 24 FE.....	74, 78	<i>carbamazepine</i>	14, 44, 59	<i>ciprofloxacin in 5 % dextrose</i>	10
BLISOVI FE 1.5/30 (28).....	74, 78	<i>carbidopa</i>	34	<i>ciprofloxacin-</i>	
BLISOVI FE 1/20 (28).....	93	<i>carbidopa-levodopa</i>	34	<i>dexamethasone</i>	114
BOOSTRIX TDAP.....	88	CAREFINE PEN NEEDLE.....	94	<i>citalopram</i>	16
BORDERED GAUZE.....	93			CLARAVIS.....	61

<i>clarithromycin</i>	10	CONTOUR NEXT GEN		DAPTACEL (DTAP	
CLICKFINE PEN NEEDLE....	94	METER.....	95	PEDIATRIC) (PF).....	88
CLIMARA PRO.....	72, 74	CONTOUR NEXT METER....	95	<i>daptomycin</i>	7
<i>clindamycin hcl</i>	7	CONTOUR NEXT ONE		<i>darunavir</i>	41
<i>clindamycin in 5 % dextrose</i>	7	METER.....	95	<i>dasatinib</i>	26
<i>clindamycin palmitate hcl</i>	94	CONTOUR NEXT TEST		DASETTA 1/35 (28).....	95
CLINDAMYCIN PEDIATRIC....	7	STRIPS.....	95	DASETTA 7/7/7 (28).....	95
<i>clindamycin phosphate</i>	7, 64	CONTOUR PLUS BLUE		DAURISMO.....	26
<i>clindamycin-benzoyl</i>		METER.....	95	DEBLITANE.....	78
<i>peroxide</i>	61, 94	CONTOUR PLUS TEST		<i>deferasirox</i>	66
CLINOLIPID.....	66	STRIP.....	95	DELSTRIGO.....	40
<i>clobazam</i>	13	CONTOUR TEST STRIPS....	95	<i>demeclocycline</i>	11
<i>clobetasol</i>	61, 62	COPIKTRA.....	26	DEPO-SUBQ PROVERA	
<i>clobetasol-emollient</i>	62	CORLANOR.....	55	104.....	78
CLODAN.....	62	COSENTYX.....	84, 95	DERMACEA.....	95
<i>clomipramine</i>	17	COSENTYX (2 SYRINGES)..	84	DERMACINRX LIDOCAN....	95
<i>clonazepam</i>	13, 42	COSENTYX PEN.....	95	DESCOVY.....	40
<i>clonidine</i>	51	COSENTYX PEN (2 PENS)..	84	<i>desipramine</i>	17
<i>clonidine hcl</i>	50, 59	COSENTYX UNOREADY		<i>desloratadine</i>	114
<i>clopidogrel</i>	50	PEN.....	84	<i>desmopressin</i>	71, 72, 95
<i>clorazepate dipotassium</i> ..	13, 42	COTELLIC.....	26	<i>desonide</i>	62
<i>clotrimazole</i>	18, 19	CREON.....	69	<i>desoximetasone</i>	62
<i>clotrimazole-betamethasone</i> ..	63	CRESEMBA.....	19	<i>desvenlafaxine succinate</i>	16
<i>clozapine</i>	38	<i>cromolyn</i>	69, 111, 117	<i>dexamethasone</i>	71, 91, 95
COARTEM.....	33	CRYSELLE (28).....	74, 78	DEXAMETHASONE	
COBENFY.....	36	CURITY ALCOHOL SWABS..	95	INTENSOL.....	95
COBENFY STARTER PACK..	36	CURITY GAUZE.....	95	<i>dexamethasone sodium</i>	
<i>codeine sulfate</i>	4	<i>cyanocobalamin (vitamin b-</i>		<i>phosphate</i>	112
<i>colchicine</i>	20	<i>12)</i>	95	DEXCOM G6 SENSOR.....	95
<i>colesevelam</i>	45, 57	<i>cyclophosphamide</i>	22	DEXCOM G6	
<i>colestipol</i>	57, 94	<i>cyclosporine</i>	86	TRANSMITTER.....	95
<i>colistin (colistimethate na)</i>	7	<i>cyclosporine modified</i>	86	DEXCOM G7 SENSOR.....	95
COMBIPATCH.....	74	CYRED.....	95	<i>dexmethylphenidate</i>	59
COMBIVENT RESPIMAT		CYRED EQ.....	74, 78	<i>dextroamphetamine sulfate</i> ...	58
.....	115, 118, 119	CYSTAGON.....	69	<i>dextroamphetamine-</i>	
COMETRIQ.....	26	<i>d2.5 %-0.45 % sodium</i>		<i>amphetamine</i>	58
COMFORT EZ INSULIN		<i>chloride</i>	65, 66	<i>dextrose 10 % in water</i>	
SYRINGE.....	94	D5 % (D-GLUCOSE)-0.9 %		(d10w).....	65, 66
COMFORT EZ PEN		SODCHLR.....	95	<i>dextrose 5 % in water (d5w)</i>	
NEEDLES.....	94	<i>d5 % and 0.9 % sodium</i>			65, 66, 96
COMFORT EZ PRO		<i>chloride</i>	65, 66	<i>dextrose 5%-0.2 % sod</i>	
SAFETY PEN NDL.....	94	<i>d5 %-0.45 % sodium</i>		<i>chloride</i>	65, 66
COMFORT TOUCH PEN		<i>chloride</i>	65, 66	DIACOMIT.....	11
NEEDLE.....	95	<i>dabigatran etexilate</i>	49	<i>diazepam</i>	13, 43
COMPRO.....	18	<i>dalfampridine</i>	60	DIAZEPAM INTENSOL... 13, 43	
CONSTULOSE.....	67	<i>danazol</i>	72	<i>diazoxide</i>	47
CONTOUR METER.....	95	<i>dantrolene</i>	38	<i>diclofenac potassium</i>	3
CONTOUR NEXT EZ		DANZITEN.....	26	<i>diclofenac sodium</i>	3, 63, 112
METER.....	95	<i>dapagliflozin propanediol</i>	45	<i>dicloxacillin</i>	9
		<i>dapsone</i>	21	<i>dicyclomine</i>	68

DIFICID.....	10	DUPIXENT PEN 62, 84, 86, 118	EMGALITY SYRINGE.....	20
<i>diflunisal</i>	3	DUPIXENT SYRINGE	EMSAM.....	16
<i>difluprednate</i>	112	62, 84, 86, 118	<i>emtricitabine</i>	40
<i>digoxin</i>	51, 55	<i>dutasteride</i>	<i>emtricitabine-tenofovir (tdf)</i>	40
<i>dihydroergotamine</i>	20	EASY COMFORT	<i>emtricitabine-rilpivirine-tenofovir</i>	40
DILANTIN.....	14	ALCOHOL PAD.....	EMTRIVA.....	40
<i>diltiazem hcl</i>	52, 54, 96	EASY COMFORT INSULIN	EMZAHH.....	98
DILT-XR.....	52, 54	SYRINGE.....	<i>enalapril maleate</i>	51
<i>dimethyl fumarate</i>	60	EASY COMFORT PEN	<i>enalapril-hydrochlorothiazide</i>	55
<i>diphenhydramine hcl</i>	96	NEEDLES.....	ENBREL.....	86
<i>diphenoxylate-atropine</i>	68	EASY GLIDE INSULIN	ENBREL MINI.....	86
<i>disulfiram</i>	5	SYRINGE.....	ENBREL SURECLICK.....	86
<i>divalproex</i>	11, 20, 44, 45	EASY GLIDE PEN NEEDLE.....	ENDOCET.....	3, 4
<i>dofetilide</i>	52	EASY TOUCH.....	ENGERIX-B (PF).....	88
DOLISHALE.....	74, 78	EASY TOUCH ALCOHOL	ENGERIX-B PEDIATRIC	
<i>donepezil</i>	14, 15	PREP PADS.....	(PF).....	88
<i>dorzolamide</i>	113	EASY TOUCH FLIPLOCK	ENILLORING.....	72, 74
<i>dorzolamide-timolol</i>	111, 113	INSULIN.....	<i>enoxaparin</i>	49
<i>dorzolamide-timolol (pf)</i>		EASY TOUCH INSULIN	ENSKYCE.....	74, 78
.....	110, 113	SAFETY SYR.....	<i>entacapone</i>	34
DOTTI.....	72	EASY TOUCH INSULIN	<i>entecavir</i>	39
DOVATO.....	39	SYRINGE.....	ENTRESTO.....	55
<i>doxazosin</i>	51, 70	EASY TOUCH LUER LOCK	ENTRESTO SPRINKLE.....	55
<i>doxepin</i>	17, 42	INSULIN.....	ENULOSE.....	67
DOXY-100.....	11	EASY TOUCH LUER LOCK	ENVARSUS XR.....	86
<i>doxycycline hyclate</i>	11, 60	SYRINGE.....	EPIDIOLEX.....	11
<i>doxycycline monohydrate</i>	11	EASY TOUCH PEN	<i>epinastine</i>	111
DRIZALMA SPRINKLE.....	16, 43	NEEDLE.....	<i>epinephrine</i>	116
<i>dronabinol</i>	18	EASY TOUCH SAFETY	<i>eplerenone</i>	56, 58
DROPLET GENTEEL		PEN NEEDLE.....	EPRONTIA.....	11, 20
LANCING DEVICE.....	96	EASY TOUCH	<i>ergocalciferol (vitamin d2)</i>	98
DROPLET INSULIN		SHEATHLOCK INSULIN.....	<i>ergotamine-caffeine</i>	20
SYR(HALF UNIT).....	96	EASY TOUCH UNI-SLIP.....	ERIVEDGE.....	26
DROPLET INSULIN		<i>econazole nitrate</i>	ERLEADA.....	22
SYRINGE.....	96	EDURANT.....	<i>erlotinib</i>	26
DROPLET LANCETS.....	96	<i>efavirenz</i>	ERRIN.....	78
DROPLET MICRON PEN		<i>efavirenz-emtricitabine-</i>	<i>ertapenem</i>	9
NEEDLE.....	96	<i>tenofovir</i>	ERY PADS.....	64
DROPLET PEN NEEDLE.....	96	<i>efavirenz-lamivudine-tenofovir</i>	ERYTHROCIN.....	10
DROPSAFE ALCOHOL		<i>disopyramide</i>	<i>erythromycin</i>	10, 112
PREP PADS.....	96	<i>eletriptan</i>	<i>erythromycin ethylsuccinate</i>	10
DROPSAFE INSULIN		ELINEST.....	<i>erythromycin with ethanol</i>	64
SYRINGE.....	96	ELIQUIS.....	<i>erythromycin-benzoyl</i>	
DROPSAFE PEN NEEDLE.....	96	ELIQUIS DVT-PE TREAT	<i>peroxide</i>	61
<i>drospirenone-ethinyl</i>		30D START.....	ERZOFRI.....	36
<i>estradiol</i>	72, 74	ELMIRON.....	<i>escitalopram oxalate</i>	16, 43
DROXIA.....	96	<i>eltrombopag olamine</i>	<i>eslicarbazepine</i>	14
DUAVEE.....	82	ELURYNG.....	<i>esomeprazole magnesium</i>	69
DULERA.....	116, 118	EMBRACE PEN NEEDLE.....	ESTARYLLA.....	74, 78
<i>duloxetine</i>	16, 43, 60	EMGALITY PEN.....	<i>estradiol</i>	72, 73

<i>estradiol valerate</i>	73	FIASP PUMPCART	98	FREESTYLE LIBRE 2 PLUS	
<i>estradiol-norethindrone acet.</i> ..	74	FIASP U-100 INSULIN	47	SENSOR.....	98
ESTRING.....	73	<i>finasteride</i>	70	FREESTYLE LIBRE 2	
<i>eszopiclone</i>	120	<i> fingolimod</i>	60	READER.....	98
<i>ethacrynic acid</i>	56	FINTEPLA.....	12	FREESTYLE LIBRE 2	
<i>ethambutol</i>	21	FINZALA.....	75	SENSOR.....	98
<i>ethosuximide</i>	12, 13	FIRMAGON KIT W		FREESTYLE LIBRE 3 PLUS	
<i>etodolac</i>	3	DILUENT SYRINGE	82	SENSOR.....	98
<i>etonogestrel-ethinyl estradiol</i>		FLEBOGAMMA DIF	98	FREESTYLE LIBRE 3	
.....	73, 74	<i>flecainide</i>	52	READER.....	98
<i>etravirine</i>	40	<i>fluconazole</i>	19	FREESTYLE LIBRE 3	
EUCRISA.....	62	<i>fluconazole in nacl (iso-osm)</i> ..	19	SENSOR.....	98
EULEXIN.....	22	<i>flucytosine</i>	19	FREESTYLE LITE METER...	98
<i>everolimus (antineoplastic)</i>		<i>fludrocortisone</i>	71	FREESTYLE LITE STRIPS...	98
.....	26, 27, 86	<i>flunisolide</i>	115	FREESTYLE PRECISION.....	99
<i>everolimus</i>		<i>fluocinolone</i>	62, 98	FREESTYLE PRECISION	
<i>(immunosuppressive)</i>	27, 86	<i>fluocinolone acetonide oil</i>	114	NEO STRIPS	98
EVOTAZ.....	41	<i>fluocinolone and shower cap</i> ..	62	FREESTYLE TEST	99
EXEL INSULIN	98	<i>fluocinonide</i>	62	FRUZAQLA.....	27
<i>exemestane</i>	24	FLUOCINONIDE-E.....	98	FULPHILA.....	50
EXTENDED RESERVOIR.....	98	<i>fluocinonide-emollient</i>	62	<i>furosemide</i>	56
EYSUVIS.....	112	<i>fluorometholone</i>	112	FYAVOLV	75, 79
<i>ezetimibe</i>	57	<i>fluorouracil</i>	23, 63	FYCOMPA.....	12
<i>ezetimibe-simvastatin</i>	57	<i>fluoxetine</i>	16, 17	<i>gabapentin</i>	13, 59
FALMINA (28).....	74, 78	<i>fluphenazine decanoate</i>	35	<i>galantamine</i>	15
<i>famciclovir</i>	39	<i>fluphenazine hcl</i>	35	GALBRIELA.....	75
<i>famotidine</i>	69	<i>flurbiprofen</i>	3	GALLIFREY	79
<i>famotidine (pf)</i>	98	<i>flurbiprofen sodium</i>	112	GAMMAGARD LIQUID.....	83
FANAPT	36	<i>fluticasone propionate</i>		GAMMAGARD S-D (IGA < 1	
FANAPT TITRATION PACK			62, 115, 116	MCG/ML)	83
A.....	36	<i>fluticasone propion-</i>		GAMMAKED.....	83, 99
FARXIGA.....	45, 58	<i>salmeterol</i>	116, 119	GAMMAPLEX.....	83
FASENRA.....	119	<i>fluvastatin</i>	57	GAMMAPLEX (WITH	
FASENRA PEN.....	119	<i>fluvoxamine</i>	17	SORBITOL).....	83
<i>febuxostat</i>	20	<i>folic acid</i>	98	GAMUNEX-C.....	84, 99
FEIRZA.....	74, 79	<i>fondaparinux</i>	49	GARDASIL 9 (PF).....	88
<i>felbamate</i>	11	<i>formoterol fumarate</i>	116	<i>gatifloxacin</i>	112
<i>felodipine</i>	53	<i>fosamprenavir</i>	41	<i>gauze bandage</i>	99
FEMRING	73	<i>fosfomycin tromethamine</i>	7	GAUZE PAD.....	47
<i>fenofibrate</i>	56	<i>fosinopril</i>	51	GAVILYTE-C.....	67, 68
<i>fenofibrate micronized</i>	56	<i>fosinopril-</i>		GAVILYTE-G.....	67, 68
<i>fenofibrate nanocrystallized</i> ...	56	<i>hydrochlorothiazide</i>	55	GAVILYTE-N.....	67, 68
<i>fenofibric acid (choline)</i>	57	FOTIVDA.....	27	GAVRETO.....	27
<i>fentanyl</i>	4	FREESTYLE FREEDOM		<i>gefitinib</i>	27
<i>ferric citrate</i>	98	LITE	98	<i>gemfibrozil</i>	57
FETZIMA.....	16	FREESTYLE INSULINX.....	98	GEMTESA.....	70
FIASP FLEXTOUCH U-100		FREESTYLE INSULINX		GENERLAC.....	67
INSULIN.....	47	TEST STRIPS.....	98	GENGRAF	86
FIASP PENFILL U-100		FREESTYLE LIBRE 14 DAY		<i>gentamicin</i>	6, 112
INSULIN.....	47	SENSOR.....	98	<i>gentamicin in nacl (iso-osm)</i>	6

GENVOYA.....	39	HAILEY.....	99	<i>hydrocodone-</i>	
GILOTRIF.....	27	HAILEY 24 FE.....	75, 79	<i>acetaminophen</i>	4, 5
<i>glatiramer</i>	60	HAILEY FE 1.5/30 (28).....	99	<i>hydrocodone-ibuprofen</i>	5
GLATOPA.....	60	HAILEY FE 1/20 (28).....	99	<i>hydrocortisone</i>	
GLEOSTINE.....	22	<i>halobetasol propionate</i>	62		62, 63, 71, 91, 100
<i>glimepiride</i>	45	HALOETTE.....	73, 75	<i>hydrocortisone butyrate</i>	62
<i>glipizide</i>	45	<i>haloperidol</i>	35	<i>hydrocortisone valerate</i>	63
<i>glipizide-metformin</i>	45	<i>haloperidol decanoate</i>	35	<i>hydrocortisone-acetic acid</i> ...	114
GLUCAGON (HCL)		<i>haloperidol lactate</i>	35	<i>hydrocortisone-pramoxine</i>	63
EMERGENCY KIT.....	99	HAVRIX (PF).....	88	<i>hydromorphone</i>	5
GLUCAGON EMERGENCY		HEALTHWISE INSULIN		<i>hydromorphone (pf)</i>	4, 5
KIT (HUMAN).....	47	SYRINGE.....	99	<i>hydroxychloroquine</i>	33
GLUCOCARD		HEALTHWISE PEN		<i>hydroxyurea</i>	23
EXPRESSION.....	99	NEEDLE.....	100	<i>hydroxyzine hcl</i>	42, 114
GLUCOCARD SHINE		HEALTHY ACCENTS		<i>hydroxyzine pamoate</i>	42, 114
CONNEX METER.....	99	UNIFINE PENTIP.....	100	<i>ibandronate</i>	92
GLUCOCARD SHINE		HEATHER.....	79	IBRANCE.....	25, 27
EXPRESS METER.....	99	<i>heparin (porcine)</i>	49	IBU.....	3, 100
GLUCOCARD SHINE		HEPLISAV-B (PF).....	88	<i>ibuprofen</i>	3
METER.....	99	HIBERIX (PF).....	88	<i>icatibant</i>	83
GLUCOCARD SHINE		HUMALOG JUNIOR		ICLEVIA.....	75, 79
METER KIT.....	99	KWIKPEN U-100.....	47	ICLUSIG.....	27
GLUCOCARD SHINE TEST		HUMALOG KWIKPEN		<i>icosapent ethyl</i>	57
STRIPS.....	99	INSULIN.....	47	IDHIFA.....	23, 27
GLUCOCARD SHINE XL		HUMALOG MIX 50-50		ILEVRO.....	112
METER.....	99	KWIKPEN.....	47	<i>imatinib</i>	27
GLUCOCARD VITAL.....	99	HUMALOG MIX 75-25		IMBRUVICA.....	27, 28
GLUCOCARD VITAL		KWIKPEN.....	47	<i>imipenem-cilastatin</i>	10
SENSOR.....	99	HUMALOG MIX 75-25(U-		<i>imipramine hcl</i>	17
<i>glutamine (sickle cell)</i>	69	100)INSULN.....	47	<i>imipramine pamoate</i>	17
<i>glycopyrrolate</i>	68	HUMALOG TEMPO PEN(U-		<i>imiquimod</i>	63
GLYDO.....	99	100)INSULN.....	48	IMKELDI.....	28
GLYXAMBI.....	45	HUMALOG U-100 INSULIN..	48	IMOVAX RABIES VACCINE	
GOMEKLI.....	27	HUMULIN 70/30 U-100		(PF).....	88
<i>granisetron hcl</i>	18	INSULIN.....	48	IMPAVIDO.....	33
<i>griseofulvin microsize</i>	19	HUMULIN 70/30 U-100		INCASSIA.....	79
<i>griseofulvin ultramicrosize</i>	19	KWIKPEN.....	48	INCONTROL ALCOHOL	
<i>guanfacine</i>	51, 59	HUMULIN N NPH INSULIN		PADS.....	100
GVOKE.....	45, 47	KWIKPEN.....	48	INCONTROL PEN NEEDLE	100
GVOKE HYPOPEN 1-PACK.....	99	HUMULIN N NPH U-100		INCRELEX.....	72
GVOKE HYPOPEN 2-PACK.....	47	INSULIN.....	48	INCRUSE ELLIPTA.....	115
GVOKE PFS 1-PACK		HUMULIN R REGULAR U-		<i>indapamide</i>	56
SYRINGE.....	47	100 INSULN.....	48	<i>indomethacin</i>	3
GVOKE PFS 2-PACK		HUMULIN R U-500 (CONC)		INFANRIX (DTAP) (PF).....	89
SYRINGE.....	99	INSULIN.....	48	INLYTA.....	28
HADLIMA.....	87	HUMULIN R U-500 (CONC)		INQOVI.....	23
HADLIMA PUSH TOUCH.....	87	KWIKPEN.....	48	INREBIC.....	28
HADLIMA(CF).....	87	<i>hydralazine</i>	58	<i>insulin syr/ndl u100 half</i>	
HADLIMA(CF)		<i>hydrochlorothiazide</i>	56	<i>mark</i>	100
PUSH TOUCH.....	87			INSULIN SYRINGE.....	100

<i>insulin syringe-needle u-100</i>48, 100	JUNEL FE 1/20 (28)..... 75, 79	LEUKERAN..... 22
<i>insulin u-500 syringe-needle</i> 100	JUNEL FE 24.....75, 79	LEUKINE..... 50
INSUPEN PEN NEEDLE..... 100	JYLAMVO.....23	<i>leuprolide</i>82
INTELENCE..... 40	JYNARQUE.....66	<i>levalbuterol hcl</i>116
INTRALIPID.....65, 67	JYNNEOS (PF).....89	<i>levalbuterol tartrate</i> 116
INVEGA HAFYERA.....36	KALETRA..... 41	<i>levetiracetam</i> 12, 101
INVEGA SUSTENNA..... 37	KALLIGA.....100	<i>levobunolol</i> 113
INVEGA TRINZA.....37	KALYDECO..... 117	<i>levocarnitine</i> 65, 67
INVELTYS..... 112	KARIVA (28)..... 75, 79	<i>levocarnitine (with sugar)</i>67
IPOL..... 89	KELNOR 1/35 (28)..... 73, 75	<i>levocetirizine</i> 114
<i>ipratropium bromide</i>115, 116	KERENDIA..... 56, 58	<i>levofloxacin</i>10, 101
<i>ipratropium-albuterol</i>116, 119	KESIMPTA PEN..... 60	<i>levofloxacin in d5w</i> 10
<i>irbesartan</i>51	<i>ketoconazole</i> 19	LEVONEST (28)..... 75, 79
<i>irbesartan-</i>	<i>ketorolac</i>113	<i>levonorgestrel-ethinyl estrad</i>
<i>hydrochlorothiazide</i> 55	KINRIX (PF).....89	75, 79
ISENTRESS..... 39	KISQALI.....28	<i>levonorg-eth estrad triphasic</i> . 76
ISENTRESS HD..... 39	KLOR-CON 8.....65	LEVORA-28.....76, 79
ISIBLOOM..... 75, 79	KLOR-CON M10.....65	<i>levothyroxine</i> 82
<i>isoniazid</i>21	KLOR-CON M20.....65	LEVOXYL..... 82
<i>isosorbide dinitrate</i> 58	KLOXXADO.....6	<i>lidocaine</i> 5
<i>isosorbide mononitrate</i> 58	KOSELUGO..... 28	<i>lidocaine hcl</i>5, 101
<i>isotretinoin</i> 61	KOURZEQ..... 60	LIDOCAINE VISCOUS..... 5
<i>isradipine</i> 53	KRAZATI..... 28	<i>lidocaine-prilocaine</i>5
ITOVEBI..... 28	KURVELO (28)..... 75, 79	LIDOCAN III.....5
<i>itraconazole</i> 19	<i>labetalol</i> 53	LIDOCAN IV..... 101
IV PREP WIPES.....100	<i>lacosamide</i> 14	LIDOCAN V..... 101
<i>ivabradine</i>55	<i>lactulose</i> 67	LILETTA..... 76
<i>ivermectin</i> 33	<i>lamivudine</i> 39, 41	<i>linezolid</i>7
IWILFIN..... 23	<i>lamivudine-zidovudine</i>41	<i>linezolid in dextrose 5%</i>7
IXIARO (PF)..... 89	<i>lamotrigine</i> 12, 43, 45	LINZESS.....67
JAKAFI..... 28	<i>lansoprazole</i> 69	<i>liothyronine</i> 82
JANTOVEN..... 49	<i>lanthanum</i> 100, 101	<i>lisdexamfetamine</i>58
JANUMET.....45	LANTUS SOLOSTAR U-100	<i>lisinopril</i>51
JANUMET XR.....45	INSULIN..... 48	<i>lisinopril-hydrochlorothiazide</i> . 55
JANUVIA..... 45	LANTUS U-100 INSULIN..... 48	<i>lithium carbonate</i> 45
JARDIANCE..... 45	<i>lapatinib</i> 28	<i>lithium citrate</i> 45
JASMIEL (28)..... 73, 75	LARIN 1.5/30 (21).....75, 79	LIVTENCITY.....38
JAVYGTOR..... 69	LARIN 1/20 (21).....75, 79	LONSURF..... 23
JAYPIRCA..... 28	LARIN 24 FE..... 101	<i>lopinavir-ritonavir</i> 41
JENCYCLA.....100	LARIN FE 1.5/30 (28)..... 75, 79	<i>lorazepam</i> 13, 43, 101
JENTADUETO.....46	LARIN FE 1/20 (28)..... 75, 79	LORAZEPAM INTENSOL13, 43
JENTADUETO XR.....46	<i>latanoprost</i>114	LORBRENA.....29
JINTELI.....75, 79	LAZCLUZE..... 28	LORYNA (28)..... 73, 76
JOLESSA..... 100	<i>ledipasvir-sofosbuvir</i>39	<i>losartan</i>51
JULEBER..... 75, 79	<i>leflunomide</i> 84, 87	<i>losartan-hydrochlorothiazide</i> . 55
JULUCA.....39, 40	<i>lenalidomide</i> 22	LOTEMAX..... 113
JUNEL 1.5/30 (21).....75, 79	LENVIMA.....28, 29	<i>loteprednol etabonate</i>113
JUNEL 1/20 (21).....75, 79	LESSINA..... 75, 79	<i>lovastatin</i> 57
JUNEL FE 1.5/30 (28)..... 75, 79	<i>letrozole</i>24	LOW-OGESTREL (28).... 76, 80
	<i>leucovorin calcium</i>23, 33	<i>loxapine succinate</i> 35

LO-ZUMANDIMINE (28).....	101	<i>memantine</i>	15	<i>midodrine</i>	51
<i>lubiprostone</i>	67	MENQUADFI (PF).....	89	MIEBO (PF).....	111
LUMAKRAS.....	23, 29	MENVEO A-C-Y-W-135-DIP		<i>mifepristone</i>	47, 83
LUMIGAN.....	114	(PF).....	89, 101	<i>miglitol</i>	46
LUPRON DEPOT.....	83	<i>mercaptopurine</i>	23, 87	MILI.....	76, 80
LUPRON DEPOT (3		<i>meropenem</i>	10	MIMVEY.....	76
MONTH).....	82	<i>mesalamine</i>	90, 91	MINI ULTRA-THIN II.....	101
LUPRON DEPOT (4		<i>mesna</i>	33	<i>minocycline</i>	11
MONTH).....	83	MESNEX.....	33	<i>minoxidil</i>	58
LUPRON DEPOT (6		METADATE ER.....	101	<i>mirtazapine</i>	16
MONTH).....	83	<i>metaxalone</i>	119	<i>misoprostol</i>	69, 72
LUPRON DEPOT-PED.....	83	<i>metformin</i>	46	M-M-R II (PF).....	89
LUPRON DEPOT-PED (3		<i>methadone</i>	4	M-NATAL PLUS.....	102
MONTH).....	83	<i>methazolamide</i>	113	<i>modafinil</i>	120
<i>lurasidone</i>	37, 43	<i>methenamine hippurate</i>	7	<i>moexipril</i>	51
LUTERA (28).....	76, 80	<i>methimazole</i>	83	<i>molindone</i>	35
LYBALVI.....	37, 44	<i>methocarbamol</i>	119	<i>mometasone</i>	63, 115
LYLEQ.....	80	<i>methotrexate sodium</i>	24, 87	MONOJECT INSULIN	
LYLLANA.....	73	<i>methotrexate sodium (pf)</i>	24, 87	SAFETY SYRING.....	102
LYNPARZA.....	24, 29	<i>methoxsalen</i>	63	MONOJECT INSULIN	
LYSODREN.....	24, 83	<i>methscopolamine</i>	68	SYRINGE.....	102
LYTGOBI.....	29	<i>methsuximide</i>	13	MONOJECT SYRINGE.....	102
LYZA.....	80	<i>methylphenidate hcl</i>	59	MONOJECT ULTRA	
MAGELLAN INSULIN		<i>methylprednisolone</i>	71, 91	COMFORT INSULIN.....	102
SAFETY SYRNG.....	101	<i>methylprednisolone acetate</i>	101	MONO-LINYAH.....	102
MAGELLAN SYRINGE.....	101	<i>methylprednisolone sodium</i>		<i>montelukast</i>	115
<i>magnesium sulfate</i>	65	<i>succ</i>	101	<i>morphine</i>	4, 5
<i>malathion</i>	64	<i>metoclopramide hcl</i>	18, 68	<i>morphine concentrate</i>	4, 5
<i>maraviroc</i>	41	<i>metolazone</i>	56	MOUNJARO.....	46
MARLISSA (28).....	76, 80	<i>metoprolol succinate</i>	53	MOVANTIK.....	67
MARPLAN.....	16	<i>metoprolol ta-</i>		<i>moxifloxacin</i>	10, 112
MATULANE.....	22	<i>hydrochlorothiaz</i>	55	<i>moxifloxacin-</i>	
MATZIM LA.....	52, 54	<i>metoprolol tartrate</i>	53	<i>sod.chloride(iso)</i>	10
MAVYRET.....	39	<i>metronidazole</i>	7, 101	MRESVIA (PF).....	89
MAXICOMFORT II PEN		<i>metronidazole in nacl (iso-</i>		MULTAQ.....	52
NEEDLE.....	101	<i>os)</i>	7	<i>mupirocin</i>	64
MAXICOMFORT INSULIN		<i>mexiletine</i>	52	<i>mycophenolate mofetil</i>	87
SYRINGE.....	101	MIBELAS 24 FE.....	76	<i>mycophenolate sodium</i>	87
MAXI-COMFORT INSULIN		<i>micalungin</i>	19	MYRBETRIQ.....	70
SYRINGE.....	101	MICONAZOLE-3.....	19	<i>nabumetone</i>	3
MAXICOMFORT SAFETY		MICROGESTIN 1.5/30 (21)		<i>nadolol</i>	53
PEN NEEDLE.....	101		76, 80	<i>nafcillin</i>	9
<i>meclizine</i>	18	MICROGESTIN 1/20 (21)	76, 80	<i>naftifine</i>	19, 64
<i>medroxyprogesterone</i>	80	MICROGESTIN FE 1.5/30		<i>naloxone</i>	6
<i>mefloquine</i>	33	(28).....	76, 80	<i>naltrexone</i>	6
<i>megestrol</i>	80, 101	MICROGESTIN FE 1/20		NANO 2ND GEN PEN	
MEKINIST.....	29	(28).....	76, 80	NEEDLE.....	102
MEKTOVI.....	29	MICROLET LANCET.....	101	NANO PEN NEEDLE.....	102
MELEYA.....	80	MICROLET NEXT LANCING		<i>naproxen</i>	3
<i>meloxicam</i>	3	DEVICE.....	101	<i>naproxen sodium</i>	3

<i>naratriptan</i>	21	<i>norgestimate-ethinyl</i>		OGSIVEO.....	25, 29
<i>nateglinide</i>	46	<i>estradiol</i>	76, 80	OJEMDA.....	29, 30
NAYZILAM.....	13, 43	NORTREL 0.5/35 (28).....	76, 80	OJJAARA.....	24, 30
<i>nebivolol</i>	53	NORTREL 1/35 (21).....	76, 80	<i>olanzapine</i>	37, 44
NECON 0.5/35 (28).....	76, 80	NORTREL 1/35 (28).....	76, 81	<i>olmesartan</i>	51
<i>nefazodone</i>	17	NORTREL 7/7/7 (28).....	77, 81	<i>olmesartan-amlodipin-</i>	
<i>neomycin</i>	6	<i>nortriptyline</i>	17	<i>hcthiazid</i>	55
<i>neomycin-bacitracin-poly-hc</i>	111	NORVIR.....	41	<i>olmesartan-</i>	
<i>neomycin-bacitracin-</i>		NOVOFINE 32.....	102	<i>hydrochlorothiazide</i>	55
<i>polymyxin</i>	111, 112	NOVOFINE PLUS.....	102	<i>olopatadine</i>	102, 114
<i>neomycin-polymyxin b-</i>		NOVOLIN 70/30 U-100		<i>omega-3 acid ethyl esters</i>	57
<i>dexameth</i>	111	INSULIN.....	48	OMEGAVEN.....	102
<i>neomycin-polymyxin-</i>		NOVOLIN 70-30 FLEXPEN		<i>omeprazole</i>	69
<i>gramicidin</i>	111, 112	U-100.....	48	OMNIPOD 5 (G6/LIBRE 2	
<i>neomycin-polymyxin-hc</i>		NOVOLIN N FLEXPEN.....	48	PLUS).....	102
.....	111, 114	NOVOLIN N NPH U-100		OMNIPOD 5 G6-G7 INTRO	
NEO-POLYCIN.....	111, 112	INSULIN.....	48	KT(GEN5).....	102
NEO-POLYCIN HC.....	111	NOVOLIN R FLEXPEN.....	48	OMNIPOD 5 G6-G7 PODS	
NERLYNX.....	29	NOVOLIN R REGULAR		(GEN 5).....	102
<i>nevirapine</i>	40	U100 INSULIN.....	48	OMNIPOD 5	
NEXLETOL.....	57	NOVOLOG FLEXPEN U-		INTRO(G6/LIBRE2PLUS)...	102
NEXLIZET.....	57	100 INSULIN.....	48	OMNIPOD DASH INTRO	
NEXPLANON.....	76	NOVOLOG MIX 70-30 U-		KIT (GEN 4).....	102
<i>niacin</i>	57	100 INSULN.....	49	OMNIPOD DASH PODS	
<i>nicardipine</i>	53	NOVOLOG MIX 70-		(GEN 4).....	103
NICOTROL NS.....	6	30FLEXPEN U-100.....	49	OMNITROPE.....	72
<i>nifedipine</i>	53	NOVOLOG PENFILL U-100		<i>ondansetron</i>	18
NIKKI (28).....	73, 76	INSULIN.....	49	<i>ondansetron hcl</i>	18, 103
<i>nilotinib hcl</i>	29	NOVOLOG U-100 INSULIN		<i>ondansetron hcl (pf)</i>	103
<i>nilutamide</i>	22	ASPART.....	49	ONETOUCH DELICA PLUS	
<i>nimodipine</i>	53	NP THYROID.....	102	LANCET.....	103
NINLARO.....	24, 29	NUBEQA.....	22	ONETOUCH ULTRA TEST.	103
<i>nitazoxanide</i>	34	NUCALA.....	119	ONETOUCH ULTRA2	
<i>nitisinone</i>	69	NUDEXTA.....	59	METER.....	103
<i>nitrofurantoin macrocrystal</i>	7	NUPLAZID.....	37	ONETOUCH ULTRASOFT 2	
<i>nitrofurantoin monohydlm-</i>		NURTEC ODT.....	20, 59	LANCET.....	103
<i>cryst</i>	7	NUTRILIPID.....	67	ONETOUCH VERIO FLEX	
<i>nitroglycerin</i>	58	NYAMYC.....	19	METER.....	103
NIVESTYM.....	50	NYLIA 1/35 (28).....	77, 81	ONETOUCH VERIO	
<i>nizatidine</i>	69	NYLIA 7/7/7 (28).....	77, 81	REFLECT METER.....	103
NORA-BE.....	80	<i>nystatin</i>	19	ONETOUCH VERIO TEST	
<i>norelgestromin-</i>		<i>nystatin-triamcinolone</i>	64	STRIPS.....	103
<i>ethin.estradiol</i>	76, 80	NYSTOP.....	19	ONUREG.....	23
<i>norethindrone</i>		OCELLA.....	73, 77	OPIPZA.....	16
(contraceptive).....	80	OCTAGAM.....	84	<i>opium tincture</i>	103
<i>norethindrone acetate</i>	80	<i>octreotide acetate</i>	83, 102	OPVEE.....	6
<i>norethindrone ac-eth</i>		ODEFSEY.....	41	ORENCIA.....	84
<i>estradiol</i>	76, 80, 102	ODOMZO.....	29	ORENCIA CLICKJECT.....	84
<i>norethindrone-e.estradiol-</i>		OFEV.....	118	ORENITRAM.....	118
<i>iron</i>	76, 102	<i>ofloxacin</i>	10, 112, 114		

ORENITRAM MONTH 1 TITRATION KT	117	<i>pentamidine</i>	34	<i>praziquantel</i>	33
ORENITRAM MONTH 2 TITRATION KT	117	PENTIPS PEN NEEDLE	103	<i>prazosin</i>	51, 70
ORENITRAM MONTH 3 TITRATION KT	118	<i>pentoxifylline</i>	55	PRECISION XTRA MONITOR	103
ORFADIN	69	<i>perindopril erbumine</i>	51	PRECISION XTRA TEST ...	103
ORGOVYX	24	PERIOGARD	60	PRED MILD	113
ORKAMBI	117	<i>permethrin</i>	64	<i>prednisolone</i>	71, 91
ORLADEYO	83	<i>perphenazine</i>	18, 35	<i>prednisolone acetate</i>	113
ORSERDU	23	PERSERIS	37, 44	<i>prednisolone sodium</i> <i>phosphate</i>	71, 91, 103, 113
<i>oseltamivir</i>	42	<i>phenelzine</i>	16	<i>prednisone</i>	71, 91
OTEZLA	64, 87	<i>phenobarbital</i>	13	PREDNISONE INTENSOL	71, 91
OTEZLA STARTER	64, 87	<i>phenytoin</i>	14	<i>pregabalin</i>	13, 60
<i>oxacillin</i>	9	<i>phenytoin sodium extended</i>	14, 103	PREMARIN	73
<i>oxacillin in dextrose(iso-</i> <i>osm)</i>	9	PHILITH	103	PREMPHASE	73, 77
<i>oxcarbazepine</i>	14	PIFELTRO	40	PREMPRO	73, 77
<i>oxybutynin chloride</i>	70	<i>pilocarpine hcl</i>	60, 113	PRENATAL PLUS (CALCIUM CARB)	103
<i>oxycodone</i>	5	<i>pimecrolimus</i>	63	PRENATAL PLUS VITAMIN- MINERAL	104
<i>oxycodone-acetaminophen</i>	5	<i>pimozide</i>	35	PRENATAL VITAMIN PLUS LOW IRON	67
<i>oxymorphone</i>	5	PIMTREA (28)	77, 81	PREVALITE	57, 104
OZEMPIC	46	<i>pindolol</i>	53	PREVENT DROPSAFE PEN NEEDLE	104
PACERONE	52	<i>pioglitazone</i>	46	PREVYMIS	38
<i>paliperidone</i>	37	<i>pioglitazone-metformin</i>	46	PREZCOBIX	41
PANRETIN	33, 64	PIP PEN NEEDLE	103	PREZISTA	41, 42
<i>pantoprazole</i>	69	<i>piperacillin-tazobactam</i>	9	PRIFTIN	21
PANZYGA	84	PIQRAY	30	<i>primaquine</i>	34
PARADIGM RESERVOIR ...	103	<i>pirfenidone</i>	118	<i>primidone</i>	13
<i>paricalcitol</i>	92	<i>piroxicam</i>	3	PRIORIX (PF)	89
<i>paroxetine hcl</i>	17, 43	<i>pitavastatin calcium</i>	57	PRIVIGEN	84
PAXLOVID	42, 84	PLENAMINE	70	PRO COMFORT ALCOHOL PADS	104
<i>pazopanib</i>	30	<i>podofilox</i>	64	PRO COMFORT INSULIN SYRINGE	104
PEDIARIX (PF)	89	POLYCIN	112	PRO COMFORT PEN NEEDLE	104
PEDVAX HIB (PF)	89	<i>polymyxin b sulfate</i>	7	<i>probenecid</i>	20
<i>peg 3350-electrolytes</i>	67, 68	<i>polymyxin b sulf-</i> <i>trimethoprim</i>	111, 112	<i>probenecid-colchicine</i>	20
<i>peg3350-sod sul-nacl-kcl-</i> <i>asb-c</i>	68	POMALYST	23	<i>prochlorperazine</i>	18
PEGASYS	86	PORTIA 28	77, 81	<i>prochlorperazine edisylate</i> ...	104
<i>peg-electrolyte soln</i>	68	<i>posaconazole</i>	19	<i>prochlorperazine maleate</i> 18, 35	
PEMAZYRE	30	<i>potassium chlorid-d5-</i> <i>0.45%nacl</i>	65	PROCTO-MED HC	63, 91
PEN NEEDLE	103	<i>potassium chloride</i>	65, 66, 67	PROCTOSOL HC	63, 91
<i>pen needle, diabetic</i>	49, 103	<i>potassium chloride in lr-d5</i>	65	PROCTOZONE-HC	63, 91
<i>pen needle, diabetic, safety</i>	103	<i>potassium chloride in water</i> ...	65	PRODIGY INSULIN SYRINGE	104
PENBRAYA (PF)	89	<i>potassium chloride-d5-</i> <i>0.2%nacl</i>	65		
<i>penicillamine</i>	66, 71	<i>potassium chloride-d5-</i> <i>0.9%nacl</i>	66		
<i>penicillin g potassium</i>	9	<i>potassium citrate</i>	66		
<i>penicillin g sodium</i>	9	<i>pramipexole</i>	34		
<i>penicillin v potassium</i>	9	<i>prasugrel hcl</i>	50		
PENTACEL (PF)	89	<i>pravastatin</i>	57		

<i>progesterone micronized</i>	81	REXULTI.....	38	SEREVENT DISKUS.....	116
PROGRAF.....	87	REYATAZ.....	42	<i>sertraline</i>	17, 43
PROLASTIN-C.....	70	REZDIFFRA.....	68	SETLAKIN.....	77, 81
<i>promethazine</i>	18, 114	REZLIDHIA.....	30	<i>sevelamer carbonate</i>	104
<i>propafenone</i>	52	RHOPRESSA.....	114	SHAROBEL.....	81
<i>propranolol</i>	52, 53	<i>ribavirin</i>	39	SHINGRIX (PF).....	90
<i>propylthiouracil</i>	83	<i>rifabutin</i>	21	SIGNIFOR.....	83
PROQUAD (PF).....	89	<i>rifampin</i>	21	<i>sildenafil</i>	104
<i>protriptyline</i>	17	<i>riluzole</i>	59	<i>sildenafil</i> (<i>pulm.hypertension</i>).....	118
PULMOZYME.....	117	<i>rimantadine</i>	42	<i>silodosin</i>	70
PURE COMFORT ALCOHOL PADS.....	104	RINVOQ.....	85	<i>silver sulfadiazine</i>	64
PURE COMFORT PEN NEEDLE.....	104	RINVOQ LQ.....	85	SIMBRINZA.....	114
PURE COMFORT SAFETY PEN NEEDLE.....	104	<i>risedronate</i>	92	SIMLANDI(CF).....	87
<i>pyrazinamide</i>	21	<i>risperidone</i>	38, 44	SIMLANDI(CF) AUTOINJECTOR.....	85, 87
<i>pyridostigmine bromide</i>	21	<i>risperidone microspheres</i>	38, 44	SIMLIYA (28).....	104
<i>pyrimethamine</i>	34	<i>ritonavir</i>	42	<i>simvastatin</i>	57
QINLOCK.....	30	<i>rivastigmine tartrate</i>	15	<i>sirolimus</i>	87
QUADRACEL (PF).....	89	<i>rizatriptan</i>	21	SIRTURO.....	21
<i>quetiapine</i>	16, 37, 44	ROCKLATAN.....	111, 114	SKY SAFETY PEN NEEDLE	104
<i>quinapril</i>	51	<i>roflumilast</i>	117	SKYRIZI.....	85
<i>quinapril-hydrochlorothiazide</i>	55	ROMVIMZA.....	30	SMOFLIPID.....	105
<i>quinidine gluconate</i>	52	<i>ropinirole</i>	34	<i>sodium chloride</i>	66
<i>quinidine sulfate</i>	52	<i>rosuvastatin</i>	57	<i>sodium chloride 0.45 %</i>	66
<i>quinine sulfate</i>	34	ROTARIX.....	90	<i>sodium chloride 0.9 %</i>	66
QVAR REDHALER.....	115	ROTATEQ VACCINE.....	90	<i>sodium polystyrene sulfonate</i>	67
RABAVERT (PF).....	89	ROZLYTREK.....	30	<i>sodium,potassium,mag sulfates</i>	68
<i>rabeprazole</i>	69	RUBRACA.....	30	<i>sofosbuvir-velpatasvir</i>	39
RALDESY.....	17	<i>rufinamide</i>	14	<i>solifenacin</i>	70
<i>raloxifene</i>	82	RUKOBIA.....	41	SOLTAMOX.....	23
<i>ramelteon</i>	120	RYBELSUS.....	46	SOLU-CORTEF ACT-O- VIAL (PF).....	105
<i>ramipril</i>	51	RYDAPT.....	30	SOMAVERT.....	83
<i>ranolazine</i>	55	SAFESNAP INSULIN SYRINGE.....	104	<i>sorafenib</i>	31
<i>rasagiline</i>	34	SAFETY PEN NEEDLE.....	104	<i>sotalol</i>	52
RECLIPSEN (28).....	77, 81	SAJAZIR.....	83	SOTALOL AF.....	52
RECOMBIVAX HB (PF).....	89	SANTYL.....	64	SPIRIVA RESPIMAT.....	116
RELENZA DISKHALER.....	42	<i>sapropterin</i>	70	<i>spironolactone</i>	56, 58
RELEUKO.....	50	SAVELLA.....	60	<i>spironolacton- hydrochlorothiaz</i>	55
RENACIDIN.....	104	<i>saxagliptin</i>	46	SPRAVATO.....	105
<i>repaglinide</i>	46	<i>saxagliptin-metformin</i>	46	SPRINTEC (28).....	77, 81
REPATHA PUSHTRONEX.....	57	SCEMBLIX.....	31	SPRITAM.....	12
REPATHA SURECLICK.....	57	<i>scopolamine base</i>	18, 68	SPS (WITH SORBITOL).....	67
REPATHA SYRINGE.....	57	SECUADO.....	38, 44	SRONYX.....	77, 81
RESTASIS.....	87, 111	SECURESAFE INSULIN SYRINGE.....	104	SSD.....	64
RETACRIT.....	50	SECURESAFE PEN NEEDLE.....	104		
RETEVMO.....	24, 30	<i>selegiline hcl</i>	34		
REVCОВI.....	85	<i>selenium sulfide</i>	63		
REVUFORJ.....	30	SELZENTRY.....	41		

STELARA.....	85, 105	<i>tadalafil (pulm. hypertension)</i>	118	<i>tiagabine</i>	13
STERILE PADS.....	105	TAFINLAR.....	31	TIBSOVO.....	25, 31
STIOLTO RESPIMAT.....	119	TAGRISSO.....	31	<i>ticagrelor</i>	50
STIVARGA.....	31	TALZENNA.....	31	TICOVAC.....	90
<i>streptomycin</i>	7	<i>tamoxifen</i>	23	<i>tigecycline</i>	7
STRIBILD.....	39	<i>tamsulosin</i>	71	TILIA FE.....	77
SUBVENITE.....	12, 45	TARINA 24 FE.....	77, 81	<i>timolol</i>	113
<i>sucralfate</i>	69	TARINA FE 1/20 (28).....	105	<i>timolol maleate</i>	20, 53, 113
<i>sulfacetamide sodium</i>	112	TARINA FE 1-20 EQ (28).....	77, 81	<i>tinidazole</i>	7
<i>sulfacetamide sodium (acne)</i>	10	<i>tazarotene</i>	61	<i>tiotropium bromide</i>	116
<i>sulfacetamide-prednisolone</i>	111	TAZICEF.....	9	TIVICAY.....	40
<i>sulfadiazine</i>	10	TAZVERIK.....	31	TIVICAY PD.....	40
<i>sulfamethoxazole-</i>		TECHLITE INSULIN		<i>tizanidine</i>	38
<i>trimethoprim</i>	11	SYRINGE.....	105	TOBI PODHALER.....	117
SULFAMYLON.....	64	TECHLITE INSULN		TOBRADEX.....	111
<i>sulfasalazine</i>	91	SYR(HALF UNIT).....	106	<i>tobramycin</i>	112
<i>sulindac</i>	3	TECHLITE PEN NEEDLE... ..	106	<i>tobramycin in 0.225 % nacl</i>	117
<i>sumatriptan</i>	21	TECHLITE PLUS PEN		<i>tobramycin sulfate</i>	7
<i>sumatriptan succinate</i>	21	NEEDLE.....	106	<i>tobramycin-dexamethasone</i>	111
<i>sunitinib malate</i>	31	TEFLARO.....	9	<i>tolterodine</i>	70
SUNLENCA.....	41	<i>telmisartan</i>	51	<i>tolvaptan</i>	66
SUNOSI.....	120	<i>telmisartan-amlodipine</i>	56	<i>tolvaptan (polycys kidney</i>	
SURE COMFORT		<i>telmisartan-</i>		<i>dis)</i>	4, 66
ALCOHOL PREP PADS.....	105	<i>hydrochlorothiazid</i>	56	TOPCARE CLICKFINE.....	106
SURE COMFORT INS.		<i>temazepam</i>	120	TOPCARE ULTRA	
SYR. U-100.....	105	TENIVAC (PF).....	90	COMFORT.....	106
SURE COMFORT INSULIN		<i>tenofovir disoproxil fumarate</i>		<i>topiramate</i>	12, 20
SYRINGE.....	105		39, 41	<i>toremifene</i>	22, 23
SURE COMFORT PEN		TEPMETKO.....	31	TORPENZ.....	31, 87
NEEDLE.....	105	<i>terazosin</i>	51, 71	<i>torsemide</i>	56
SURE COMFORT SAFETY		<i>terbinafine hcl</i>	19	TOUJEO MAX U-300	
PEN NEEDLE.....	105	<i>terconazole</i>	19	SOLOSTAR.....	49
SURE-FINE PEN NEEDLES		<i>teriflunomide</i>	60	TOUJEO SOLOSTAR U-300	
.....	105	<i>teriparatide</i>	92	INSULIN.....	49
SURE-JECT INSULIN		TERUMO INSULIN		TPN ELECTROLYTES.....	67
SYRINGE.....	105	SYRINGE.....	106	TRADJENTA.....	46
SURE-PREP ALCOHOL		<i>testosterone</i>	72, 106	<i>tramadol</i>	4, 5
PREP PADS.....	105	<i>testosterone cypionate</i>	72	<i>tramadol-acetaminophen</i>	5
SYEDA.....	73, 77	<i>testosterone enanthate</i>	72	<i>trandolapril</i>	51
SYMDEKO.....	117	<i>tetrabenazine</i>	59	<i>trandolapril-verapamil</i>	56
SYMPAZAN.....	13	<i>tetracycline</i>	11	<i>tranexamic acid</i>	50
SYMTUZA.....	40, 42	THALOMID.....	23	<i>tranylcypromine</i>	16
SYNJARDY.....	46	<i>theophylline</i>	117	<i>travoprost</i>	114
SYNJARDY XR.....	46	THINPRO INSULIN		<i>trazodone</i>	17
SYNTHROID.....	82	SYRINGE.....	106	TRELEGY ELLIPTA.....	119
TABLOID.....	23	<i>thioridazine</i>	35	TREMFYA.....	85
TABRECTA.....	31	<i>thiothixene</i>	35	TREMFYA ONE-PRESS.....	106
<i>tacrolimus</i>	63, 87	THRIVITE RX.....	106	TREMFYA PEN.....	85, 106
<i>tadalafil</i>	71, 105	TIADYLT ER.....	52, 54	TREMFYA PEN	
				INDUCTION PK-CROHN.....	85

<i>tretinoin</i>	61	TRUE METRIX GLUCOSE	ULTRACARE PEN NEEDLE
<i>tretinoin (antineoplastic)</i>	33	TEST STRIP	109
<i>triamcinolone acetonide</i> ...60, 63		TRUEPLUS INSULIN.....	107
<i>triamterene</i>	56	TRUEPLUS PEN NEEDLE..	107
<i>triamterene-</i>		TRULICITY	46
<i>hydrochlorothiazid</i>	56	TRUMENBA.....	90
TRIDACAINE II.....	5	TRUQAP	31
TRIDACAINE III.....	106	TUKYSA.....	31
TRIDACAINE XL.....	106	TULANA.....	107
TRIDERM.....	63, 71	TURALIO	32
<i>trientine</i>	66	TURQOZ (28).....	78, 81
TRI-ESTARYLLA.....	77, 81	TWINRIX (PF).....	90
<i>trifluoperazine</i>	35	TYBOST.....	41
<i>trifluridine</i>	39, 112	TYENNE.....	87
<i>trihexyphenidyl</i>	34	TYENNE AUTOINJECTOR...	87
TRIJARDY XR.....	46	TYMLOS.....	92
TRIKAFTA.....	117	TYPHIM VI.....	90
TRI-LEGEST FE.....	77	UDENYCA.....	50
TRI-LINYAH.....	106	UDENYCA	
TRI-LO-ESTARYLLA.....	77, 81	AUTOINJECTOR.....	50
TRI-LO-MARZIA.....	106	ULTICARE.....	108
TRI-LO-MILI.....	106	ULTICARE INSULIN	
TRI-LO-SPRINTEC.....	77, 81	SYRINGE.....	107
<i>trimethoprim</i>	7	ULTICARE INSULN	
TRI-MILI.....	77, 81	SYR(HALF UNIT).....	107
<i>trimipramine</i>	17	ULTICARE PEN NEEDLE...	107
TRINATAL RX 1.....	107	ULTICARE SAFETY PEN	
TRINTELLIX.....	17	NEEDLE.....	107
TRI-SPRINTEC (28).....	77, 81	ULTIGUARD SAFEPACK-	
TRIUMEQ.....	41	INSULIN SYR.....	108
TRIUMEQ PD.....	41	ULTIGUARD SAFEPACK-	
TRI-VYLIBRA.....	77, 81	PEN NEEDLE.....	108
TRI-VYLIBRA LO.....	77, 81	ULTILET ALCOHOL SWAB	108
<i>tropium</i>	70	ULTILET INSULIN	
TRUE COMFORT		SYRINGE.....	108
ALCOHOL PADS.....	107	ULTILET PEN NEEDLE.....	108
TRUE COMFORT INSULIN		ULTRA CMFT INS SYR	
SYRINGE.....	107	(HALF UNIT).....	108
TRUE COMFORT PEN		ULTRA COMFORT INSULIN	
NEEDLE.....	107	SYRINGE.....	108
TRUE COMFORT PRO		ULTRA FLO INSUL	
ALCOHOL PADS.....	107	SYR(HALF UNIT).....	108
TRUE COMFORT PRO INS		ULTRA FLO INSULIN	
SYRINGE.....	107	SYRINGE.....	108
TRUE COMFORT SAFETY		ULTRA FLO PEN NEEDLE.	108
PEN NEEDLE.....	107	ULTRA THIN PEN NEEDLE	108
TRUE METRIX AIR		ULTRACARE INSULIN	
GLUCOSE METER.....	107	SYRINGE.....	109
TRUE METRIX GLUCOSE			
METER.....	107		

VEMLIDY	39	XARAH FE	78, 82	ZYDELIG	33
VENCLEXTA	32	XARELTO	49	ZYKADIA	33
VENCLEXTA STARTING PACK	32	XARELTO DVT-PE TREAT 30D START	49	ZYLET	111
<i>venlafaxine</i>	17, 43	XATMEP	24, 88		
VEOZAH	59	XCOPRI	12		
<i>verapamil</i>	52, 54	XCOPRI MAINTENANCE PACK	12		
VERIFINE INSULIN SYRINGE	110	XCOPRI TITRATION PACK ..	12		
VERIFINE PEN NEEDLE ...	110	XDEMVY	111, 112		
VERQUVO	56, 58	XERMELO	68		
VERSACLOZ	38	XGEVA	92		
VERZENIO	32	XIAFLEX	110		
VESTURA (28)	73, 78	XIFAXAN	8, 68		
VIENVA	78, 81	XIGDUO XR	47		
<i>vigabatrin</i>	14	XIIDRA	111, 113		
VIGADRONE	14	XOFLUZA	42		
VIGAFYDE	14	XOLAIR	85		
<i>vilazodone</i>	17	XOSPATA	32		
VIMKUNYA	90	XPOVIO	24, 32, 33		
VIORELE (28)	110	XTANDI	22		
VIRACEPT	42	XULANE	78, 82		
VIREAD	39, 41	YF-VAX (PF)	90		
VITAMIN D2	110	YONSA	22		
VITRAKVI	32	YUVAFEM	73		
VIVITROL	6	ZAFEMY	78, 82		
VIVOTIF	90	<i>zafirlukast</i>	115		
VIZIMPRO	32	<i>zaleplon</i>	120		
VOLNEA (28)	110	ZARXIO	50		
VONJO	32	ZEJULA	33		
VORANIGO	24	ZELBORAF	33		
<i>voriconazole</i>	19	ZENATANE	61		
<i>voriconazole-hpbc</i>	110	ZENPEP	70		
VOSEVI	39	ZENZEDI	59		
VOWST	68	ZERBAXA	9		
VRAYLAR	38	<i>zidovudine</i>	41		
VYFEMLA (28)	78, 81	<i>ziprasidone hcl</i>	38, 44		
VYLIBRA	78, 81	<i>ziprasidone mesylate</i>	38, 44		
VYNDAMAX	70	ZIRGAN	112		
VYNDAQEL	70	<i>zoledronic acid-mannitol-</i> <i>water</i>	110		
VYZULTA	114	ZOLINZA	24		
WAKIX	59, 120	<i>zolmitriptan</i>	21		
<i>warfarin</i>	49	<i>zolpidem</i>	120		
WEBCOL	110	ZONISADE	13, 14		
WELIREG	32, 70	<i>zonisamide</i>	14		
WERA (28)	110	ZOVIA 1-35 (28)	74, 78		
WESTAB PLUS	110	ZTALMY	12, 14		
WINREVAIR	118	ZUMANDIMINE (28)	110		
WIXELA INHUB	119	ZURZUVAE	16		
XALKORI	32				

Sức Khỏe Cho Mọi Người

Chúng tôi cam kết hợp tác với các cộng đồng mà mình phục vụ, tìm hiểu những thách thức đặc biệt liên quan đến vấn đề chăm sóc sức khỏe cũng như tạo ra các giải pháp thực tế để giúp dịch vụ chăm sóc sức khỏe trở nên công bằng và dễ tiếp cận hơn.

Chúng tôi luôn sẵn sàng giúp đỡ.

Nếu quý vị có bất kỳ thắc mắc nào, vui lòng gọi cho Chương Trình Providence Medicare Advantage Plans theo số 503-574-8000 hoặc 1-800-603-2340. Người dùng TTY xin gọi số 711. Chúng tôi làm việc bảy ngày một tuần, từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối (Giờ Thái Bình Dương). Chúng tôi không làm việc vào các ngày thứ Bảy và Chủ Nhật, từ ngày 1 tháng 4 đến ngày 30 tháng 9, Hoặc quý vị có thể truy cập **ProvidenceHealthAssurance.com**.